



ISSN 1859-4794

TẠP CHÍ

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ Việt Nam

**Vietnam Journal of
Science and Technology - MOST**

B

Tập 62 - Số 4 - Tháng 4 năm 2020

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Nguyễn Văn Hiệu - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Nguyễn Việt Anh - Trường Đại học Xây dựng
Bùi Chí Bửu - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Miền Nam
Vũ Dũng - Hội Tâm lý học Việt Nam
Trần Thọ Đạt - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Nguyễn Đình Đức - Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội
Vũ Minh Giang - Đại học Quốc gia Hà Nội
Trương Nam Hải - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Từ Quang Hiến - Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên
Phạm Huy Khang - Trường Đại học Giao thông Vận tải
Phạm Gia Khánh - Chủ tịch Hội Ghép tạng Việt Nam
Hồ Đắc Lộc - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ TP Hồ Chí Minh
Nguyễn Thị Mỹ Lộc - Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
Bành Tiến Long - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
Lê Quan Nghiệm - Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh
Mai Trọng Nhuận - Đại học Quốc gia Hà Nội
Nguyễn Thanh Phương - Trường Đại học Cần Thơ
Nguyễn Thanh Thủy - Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội
Phạm Hùng Việt - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội

TỔNG BIÊN TẬP

Đặng Ngọc Bảo

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thị Hải Hằng
Nguyễn Thị Hương Giang

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP

Phạm Thị Minh Nguyệt

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

Lương Ngọc Quang Hưng

TRÌNH BÀY

Đinh Thị Luận

EDITORIAL COUNCIL

Nguyen Van Hieu - Vietnam Academy of Science and Technology
Nguyen Viet Anh - National University of Civil Engineering
Bui Chi Bui - Institute of Agricultural Science for Southern Vietnam
Vu Dung - Vietnam Association of Social Psychology
Tran Tho Dat - National Economics University
Nguyen Dinh Duc - University of Engineering and Technology - Vietnam National University, Hanoi
Vu Minh Giang - Vietnam National University, Hanoi
Truong Nam Hai - Vietnam Academy of Science and Technology
Tu Quang Hien - Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry
Pham Huy Khang - University of Transport and Communications
Pham Gia Khanh - President of Vietnam Society of Organ Transplantation
Ho Duc Loc - Ho Chi Minh City University of Technology
Nguyen Thi My Loc - University of Education, Vietnam National University, Hanoi
Banh Tien Long - Hanoi University of Science and Technology
Le Quan Nghiem - University of Medicine and Pharmacy of Ho Chi Minh City
Mai Trong Nhuan - Vietnam National University, Hanoi
Nguyen Thanh Phuong - Can Tho University
Nguyen Thanh Thuy - University of Engineering and Technology - Vietnam National University, Hanoi
Pham Hung Viet - VNU University of Science

EDITOR-IN-CHIEF

Dang Ngoc Bao

DEPUTY EDITORS

Nguyen Thi Hai Hang
Nguyen Thi Huong Giang

HEAD OF EDITORIAL BOARD

Pham Thi Minh Nguyet

HEAD OF ADMINISTRATION

Luong Ngoc Quang Hung

ART DIRECTOR

Dinh Thi Luan

TÒA SOẠN

113 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khcnvn@most.gov.vn
Tạp chí điện tử: b.vjst.vn

EDITORIAL OFFICE

113 Tran Duy Hung Str. - Cau Giay Dist. - Hanoi
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khcnvn@most.gov.vn
E-journal: b.vjst.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1153/GP-BTTTT ngày 26/7/2011
Số 2528/GP-BTTTT ngày 26/12/2012
Số 592/GP-BTTTT ngày 28/12/2016
Giá: 18000^d

PUBLICATION LICENCE

No.1153/GP-BTTTT 26th July 2011
No.2528/GP-BTTTT 26th December 2012
No.592/GP-BTTTT 28th December 2016

Thương mại biên giới của Việt Nam: Thực trạng và một số vấn đề đặt ra

Nguyễn Anh Thu^{1*}, Nguyễn Thị Minh Phương¹, Nguyễn Thị Vũ Hà¹, Bùi Bá Nghiêm²

¹Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

²Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công thương

Ngày nhận bài 27/2/2020; ngày chuyển phản biện 2/3/2020; ngày nhận phản biện 29/3/2020; ngày chấp nhận đăng 31/3/2020

Tóm tắt:

Hợp tác kinh tế biên giới, nhất là thương mại giữa các quốc gia láng giềng là một xu thế đang ngày càng tỏ rõ hiệu quả vì lợi ích chung của các bên tham gia, đặc biệt với các quốc gia có đường biên giới dài như Việt Nam. Bài viết chỉ ra rằng, hoạt động thương mại giữa Việt Nam với ba nước láng giềng có chung đường biên giới nhìn chung có sự gia tăng nhanh chóng, đặc biệt là quan hệ thương mại Việt - Trung. Tuy nhiên, Chính phủ và các địa phương cần có các giải pháp cho các vấn đề lớn đặt ra, như vấn đề về cơ sở hạ tầng, các khó khăn trong phát triển cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương cũng như sự thống nhất, hài hoà về chính sách với quốc gia láng giềng.

Từ khóa: hợp tác kinh tế biên giới, thương mại biên giới, Việt Nam.

Chỉ số phân loại: 5.2

Vietnam's border trade: Current situation and issues

Anh Thu Nguyen^{1*}, Thi Minh Phuong Nguyen¹, Thi Vu Ha Nguyen¹, Ba Nghiem Bui²

¹University of Economics and Business, Vietnam National University, Hanoi

²Import and Export Department, Ministry of Industry and Trade

Received 27 February 2020; accepted 31 March 2020

Abstract:

Border economic cooperation and border trade among neighboring countries in particular, are being proved to be increasingly effective for the mutual benefits of the participants, especially for the country with a long border like Vietnam. The study exhibited that the trade between Vietnam and three neighboring countries has developed rapidly, especially the trade between Vietnam and China. However, the Government and localities should have solutions for important issues like infrastructure and for difficulties in developing the local business community as well as the policy harmonisation with the neighboring countries.

Keywords: border economic cooperation, border trade, Vietnam.

Classification number: 5.2

Mở đầu

Hợp tác kinh tế biên giới là một xu hướng ngày càng phát triển với nhiều hình thức khác nhau [1]. Việt Nam có chung đường biên giới trên đất liền với ba nước Trung Quốc, Lào và Campuchia với tổng cộng chiều dài biên giới khoảng 4.654 km. Có thể thấy, quan điểm nhất quán của Việt Nam

là phát triển kinh tế khu vực biên giới gắn với việc xây dựng và phát triển mối quan hệ chính trị hữu nghị, ổn định, bền vững và thúc đẩy hợp tác kinh tế biên giới với Trung Quốc, Lào và Campuchia; đồng thời việc phát triển kinh tế biên giới luôn phải đi kèm với yêu cầu đảm bảo giữ vững an ninh, quốc phòng. Trong các hình thức hợp tác kinh tế biên giới, thương mại biên giới là hình thức lâu đời và phát triển

*Tác giả liên hệ: Email: thuna@vnu.edu.vn

nhất. Hoạt động thương mại biên giới của Việt Nam với các quốc gia láng giềng đã đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế của các tỉnh biên giới Việt Nam [2]. Tuy nhiên, vẫn còn các vấn đề lớn đặt ra cần giải quyết liên quan đến sự phát triển bền vững của các hình thức hợp tác kinh tế biên giới nói chung và thương mại biên giới nói riêng. Bài viết này sẽ đánh giá thực trạng hợp tác thương mại biên giới của Việt Nam với các nước láng giềng thông qua các số liệu về kim ngạch, tốc độ tăng trưởng, cơ cấu mặt hàng, qua đó đưa ra một số nhận định, đánh giá và hàm ý chính sách.

Thực trạng hợp tác thương mại biên giới giữa Việt Nam với Trung Quốc, Lào và Campuchia

Hoạt động thương mại biên giới giữa Việt Nam với các nước có chung đường biên giới trên đất liền ngày càng phát triển và đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội các địa phương biên giới (bảng 1).

Bảng 1. Kim ngạch, tốc độ tăng và tỷ trọng thương mại hàng hóa qua biên giới của Việt Nam với Trung Quốc, Lào và Campuchia giai đoạn 2011-2019.

Đơn vị: triệu USD, %

Năm	Trung Quốc		Lào		Campuchia		Tổng cộng		
	<i>Kim ngạch</i>	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>Kim ngạch</i>	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>Kim ngạch</i>	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>Kim ngạch</i>	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>Tỷ trọng</i>
2011	10.352,8	29,9%	813,5	27,8%	2.389,4	22,1%	13.555,7	28,3%	35%
2012	8.662,1	-16,3%	1.075,4	32,2%	2.347,0	-1,8%	12.084,5	-10,9%	27%
2013	16.266,0	87,8%	1.259,0	17,1%	3.424,0	45,9%	20.949,0	73,4%	38%
2014	17.203,0	5,8%	1.512,0	20,1%	2.963,0	-13,5%	21.678,0	3,5%	34%
2015	24.067,1	39,9%	1.321,5	-12,6%	3.051,9	3,0%	28.440,5	31,2%	40%
2016	24.497,0	1,8%	1.201,2	-9,1%	3.387,6	11,0%	29.085,8	2,3%	34%
2017	—	—	889,5	—	3.801,1	—	—	—	—
2018	25.636 [3]	—	1.031,9	—	4.760,7	—	—	—	—
Ước 2019	19.431 (9 tháng đầu 2019) [4]	—	1.158,4	—	5.228,3	—	—	—	—

Nguồn: năm 2011-2016: tổng hợp của Thường trực Ban chỉ đạo thương mại biên giới (2017)*; năm 2017-2019: tổng hợp từ các báo cáo tình hình xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Lào, Việt Nam và Campuchia của Bộ Công thương.

Bảng 1 cho thấy trong giai đoạn 2011-2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua biên giới nhìn chung gia tăng qua các năm (trừ năm 2012 giảm 10,9%). Kim ngạch năm 2018 đạt hơn 31 tỷ USD, gấp hơn 2 lần kim ngạch năm 2011, đạt hơn 13,5 tỷ USD. Kim ngạch thương mại biên giới chiếm tỷ lệ cao, 27-40% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước.

Xét về cán cân thương mại biên giới, Việt Nam thường

xuất siêu qua biên giới với Lào và Campuchia với giá trị ngày càng tăng. Năm 2019, mức xuất siêu với Campuchia là hơn 3,4 tỷ USD và với Lào là gần 250 triệu USD. Đối với Trung Quốc, Việt Nam thường xuyên nhập siêu.

Thương mại biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc

Hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Trung Quốc sôi động nhất trong ba tuyến biên giới với tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, quy mô thương mại qua biên giới tương đối lớn. Năm 2016, kim ngạch xuất nhập khẩu qua biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc chiếm tới 84,2% tổng kim ngạch biên mậu của Việt Nam. Trong khi đó, kim ngạch với Campuchia chỉ chiếm 11,6% và với Lào 4,2%. Kim ngạch thương mại qua biên giới Việt - Trung gia tăng đáng kể trong giai đoạn 2011-2016 với kim ngạch năm 2016 đạt gần 24,5 tỷ USD, gấp hơn hai lần kim ngạch đạt được năm 2011 (hơn 10,3 tỷ USD). Đặc biệt năm 2013, kim ngạch xuất nhập khẩu tăng rất mạnh (87,8%). Năm 2018, kim ngạch thương

mại biên giới Việt - Trung đạt 25,636 tỷ USD. Cụ thể, xuất nhập khẩu đạt 7,108 tỷ USD. Các phương thức tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, kho ngoại quan đạt 17,468 tỷ USD; mua bán, trao đổi hàng hóa cư dân biên giới đạt 1,06 tỷ USD [3]. Tổng giá trị hàng hóa qua tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc gần mười năm trở lại đây tăng trưởng trung bình khoảng 32% và chiếm tỷ lệ 31,25% tổng kim ngạch thương mại song phương trong cùng giai đoạn, trong đó tập trung phần lớn qua các cửa khẩu thuộc địa bàn các tỉnh như Lạng Sơn, Quảng Ninh, Lào Cai. Tuy nhiên, cán cân thanh toán trong thương mại biên giới với Trung Quốc thâm hụt trong thời gian dài là một vấn đề cần lưu ý đối với Việt Nam [5].

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu qua các cửa khẩu Việt -

*Theo Thông báo số 2919/BCT-XXNK ngày 16/4/2018 của Bộ Công thương về việc giải thể Ban chỉ đạo thương mại biên giới Trung ương, Ban chỉ đạo thương mại biên giới sẽ không có cấp Trung ương mà chỉ có cấp tỉnh do UBND thành lập (Ban chỉ đạo thương mại biên giới tỉnh).

Trung chủ yếu vẫn là các mặt hàng nông sản, bao gồm trái cây tươi, chiếm trên 50% tổng khối lượng hàng hóa xuất khẩu qua các cửa khẩu biên giới. Bên cạnh đó là các mặt hàng xuất khẩu có sự tăng trưởng mạnh mẽ như cao su và các sản phẩm từ cao su, sản lát và tinh bột sắn, thủy sản, bánh kẹo, cà phê, chè các loại... Thương mại biên giới Việt Nam - Trung Quốc giúp tiêu thụ một lượng lớn nông sản của Việt Nam. Hiện thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng khá lớn trong xuất khẩu nông sản của Việt Nam, như sắn (chiếm 90%), gạo (40%), cao su (50%). Cơ cấu mặt hàng tạm nhập tái xuất chủ yếu là hàng đông lạnh, quặng các loại, máy móc thiết bị, linh kiện phụ tùng, nông sản, lâm sản, hóa chất và các mặt hàng khác. Cơ cấu mặt hàng kho ngoại quan chủ yếu là máy móc thiết bị, hàng đông lạnh. Cơ cấu hàng hóa trao đổi cư dân biên giới chủ yếu là hàng nông sản và tạp hóa. Ở chiều ngược lại, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu qua biên giới với Trung Quốc những nhóm hàng chế biến, chế tạo như máy móc thiết bị, phụ tùng, sắt thép các loại, điện thoại các loại và linh kiện, hóa chất, sản phẩm từ chất dẻo...

Việt Nam luôn thuộc nhóm đối tác thương mại lớn nhất của hai tỉnh Quảng Tây và Vân Nam (Trung Quốc). Cụ thể, Việt Nam liên tục là bạn hàng thương mại lớn nhất của Quảng Tây trong 17 năm qua. Số liệu thống kê thương mại biên giới giữa Quảng Tây với các tỉnh biên giới Việt Nam cho thấy sự tăng trưởng vượt bậc về quy mô thương mại chính ngạch. Năm 2011, kim ngạch xuất khẩu của Quảng Tây sang Việt Nam chỉ đạt 7 tỷ USD, năm 2012, con số này đạt 9,73 tỷ USD, tăng 28,4% và đóng góp 23,7% vào tổng kim ngạch thương mại hai chiều Trung Quốc - Việt Nam. Năm 2013, con số này là 13,2 tỷ USD, tăng trưởng 36%. Năm 2014, kim ngạch xuất khẩu Quảng Tây - Việt Nam chỉ đạt mức 14 tỷ USD do những căng thẳng liên quan đến việc Trung Quốc hạ đặt trái phép dàn khoan HD981. Nhưng khi quan hệ giữa hai nước được cải thiện, kim ngạch thương mại hai chiều Quảng Tây - Việt Nam lại tăng mạnh, lên tới 25 tỷ USD vào năm 2015, 24,64 tỷ USD năm 2016, chiếm tới 84,9% tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Quảng Tây và các nước ASEAN. Đối với Vân Nam, thương mại hai chiều với Việt Nam thường chiếm khoảng 15-20% tổng kim ngạch thương mại với các nước ASEAN. Cùng với Myanmar và Lào, Việt Nam nằm trong nhóm ba đối tác thương mại lớn nhất của Vân Nam. Ở chiều ngược lại, theo số liệu của Cục Thống kê các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam, các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Lào Cai là ba tỉnh có giá trị hàng hóa xuất khẩu lớn nhất sang Trung Quốc và giá trị hàng hóa nhập khẩu lớn nhất từ Trung Quốc.

Thương mại biên giới giữa Việt Nam và Lào

Thương mại biên giới giữa Việt Nam với Lào cũng đạt được những tiến bộ nhất định mặc dù có xu hướng giảm sút trong một vài năm gần đây. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu

chính ngạch hai chiều qua biên giới giữa Việt Nam và Lào từ năm 2011-2014 đều tăng trên 17%. Tuy nhiên, từ năm 2015 kim ngạch xuất nhập khẩu qua biên giới có xu hướng sụt giảm, cụ thể năm 2015 còn hơn 1,3 tỷ USD, giảm 12,6% so với năm 2014; và năm 2016 kim ngạch lại tiếp tục giảm xuống 1,2 tỷ USD, tương đương với mức giảm 9,1% so với năm trước đó. Mức giảm này còn tiếp tục trong năm 2017 nhưng sau đó đã được phục hồi vào năm 2018 và 2019. Cán cân thương mại qua biên giới giữa Lào và Việt Nam không ổn định, ở giai đoạn trước Việt Nam nhập siêu, song những năm gần đây thường xuất siêu, tuy nhiên giá trị còn chưa cao, trong khoảng 150-250 triệu USD/năm.

Hàng hóa xuất khẩu qua biên giới từ Việt Nam sang Lào chủ yếu là xăng dầu các loại, sắt thép, phương tiện vận tải và phụ tùng. Hàng hóa nhập khẩu qua biên giới từ Lào chủ yếu là phân bón các loại, quặng và khoáng sản. Có thể thấy, cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu qua biên giới giữa hai bên chưa đa dạng và do đó thương mại biên giới phụ thuộc lớn vào sự biến động của các hàng hóa trao đổi này. Đây cũng là một nguyên nhân giúp lý giải sự sụt giảm kim ngạch xuất nhập khẩu qua biên giới giữa hai bên trong một vài năm gần đây.

Thương mại biên giới giữa Việt Nam và Campuchia

Hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Campuchia trong những năm qua đã có những bước phát triển tích cực. Năm 2016, kim ngạch xuất nhập khẩu qua biên giới giữa Việt Nam và Campuchia đạt gần 3,4 tỷ USD. Kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - Campuchia năm 2018 đã có bước tiến lớn, đạt 4,76 tỷ USD và ước thực hiện năm 2019 là 5,23 tỷ USD. Việt Nam hiện là thị trường xuất khẩu lớn của Campuchia (chiếm 4,15% tổng giá trị xuất khẩu của Campuchia) và đồng thời là thị trường nhập khẩu lớn thứ hai, chỉ sau Thái Lan. Kim ngạch trao đổi qua biên giới chiếm tỷ trọng bình quân khoảng 90% trong tổng kim ngạch thương mại song phương. Đặc biệt, khác với trao đổi buôn bán qua biên giới với Trung Quốc, cán cân thương mại qua biên giới của Việt Nam với Campuchia thường xuyên ở tình trạng xuất siêu. Năm 2013, xuất siêu hàng hóa từ Việt Nam sang Campuchia đạt mức kỷ lục 2,4 tỷ USD, sau đó suy giảm xuống 1,5 tỷ USD năm 2016, rồi lại tăng lên và đạt mức 2,8 tỷ USD trong năm 2018. Năm 2019 ghi nhận mức xuất siêu kỷ lục với giá trị lên đến hơn 3,4 tỷ USD.

Các mặt hàng chính mà Việt Nam xuất khẩu qua biên giới sang Campuchia là sắt thép, xăng dầu, hàng dệt may, nguyên liệu dệt may, da giày... Các mặt hàng nhập khẩu chính bao gồm hạt điều, cao su, gỗ và sản phẩm từ gỗ... Hàng hóa được tập trung trao đổi chủ yếu tại các cửa khẩu thuộc tỉnh An Giang và Tây Ninh, chiếm đến 95% kim ngạch xuất nhập khẩu của các tỉnh có chung biên giới với Campuchia.

Một số đánh giá và vấn đề đặt ra

Thương mại biên giới giữa Việt Nam với Trung Quốc, Lào và Campuchia đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Kim ngạch xuất nhập khẩu qua biên giới nhìn chung có chiều hướng gia tăng qua các năm. Hoạt động thương mại ở khu vực biên giới diễn ra tương đối sôi động, trở thành động lực phát triển cho các tỉnh biên giới và cải thiện đời sống cho cư dân biên giới. Hợp tác kinh tế biên giới phát triển đi kèm với công tác an ninh - quốc phòng được giữ vững, ổn định, cơ bản đạt được các mục tiêu mà Đảng và Nhà nước đặt ra. Tuy nhiên, hợp tác thương mại biên giới của Việt Nam với các nước láng giềng có chung đường biên giới vẫn còn tồn tại một số hạn chế.

Với Trung Quốc, quan hệ thương mại song phương hơn mười năm qua luôn ở trạng thái mất cân bằng lớn, có lợi cho Trung Quốc. Buôn bán tiểu ngạch còn chiếm tỷ trọng khá cao nên doanh nghiệp và cư dân Việt Nam nhiều lúc phải chịu thua thiệt. Công nghiệp phụ trợ chậm phát triển tại Việt Nam cũng góp phần khiến Việt Nam ngày càng phụ thuộc vào nguồn cung từ Trung Quốc, gây mất cân đối cơ cấu kinh tế và thương mại. Bên cạnh đó, tình trạng buôn lậu và gian lận thương mại ở tuyến biên giới phía Bắc ngày càng gia tăng và diễn biến phức tạp, gây khó khăn cho việc quản lý khu vực biên giới, làm hỗn loạn thị trường và ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế của mỗi nước. Một số hình thức gian lận thương mại trong quan hệ thương mại Việt - Trung xảy ra khá phổ biến như: hàng xuất nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam thường dùng thủ đoạn lập hợp đồng ngoại thương giả mạo hoặc thông đồng với doanh nghiệp nước ngoài ghi giá trên hợp đồng mua bán hàng nhập khẩu thấp để trốn thuế hoặc lợi dụng kẽ hở trong chính sách hoàn thuế đối với hàng xuất khẩu. Việc thanh toán trong xuất nhập khẩu Việt - Trung qua ngân hàng vẫn chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của hai nước mặc dù đã có Hiệp định thanh toán và hợp tác do Chính phủ hai bên ký kết. Thị trường chợ đen buôn bán tiền công khai ở các cửa khẩu biên giới vẫn hoành hành; hiện tượng lừa đảo, chiếm dụng vốn, lưu hành tiền giả ở các tỉnh biên giới vẫn diễn ra thường xuyên. Sự phát triển nhanh của thương mại Việt - Trung đi cùng với sự tổ chức quản lý chưa chặt chẽ đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến việc bảo vệ môi trường sinh thái ở Việt Nam. Điều này đến từ ảnh hưởng của việc nhập khẩu các loại rau quả, thực phẩm tươi sống không qua kiểm dịch chặt chẽ từ Trung Quốc. Các loại rau quả, thực phẩm tươi sống không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đã đe dọa tới sức khỏe của người tiêu dùng. Việc vận chuyển, bảo quản và tiêu thụ không kịp thời, làm ứ đọng hàng hóa, thối nát, gây ô nhiễm môi trường ở các khu vực chợ và cửa khẩu biên giới. Việc nhập lậu các loại hóa chất sử dụng cho nông nghiệp như phân hóa học, thuốc trừ sâu và hóa chất bảo vệ thực vật qua biên giới cũng ảnh hưởng lớn tới môi trường

sinh thái.

Với Campuchia, các địa phương phía Campuchia nhìn chung phát triển kém, giao thông đi lại khó khăn và có khoảng cách phát triển khá chênh lệch với các địa phương của Việt Nam. Nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội vùng biên và hợp tác kinh tế biên giới còn nhiều hạn chế nên thực trạng hợp tác kinh tế biên giới giữa Việt Nam và Campuchia thấp hơn nhiều so với tiềm năng. Các cặp cửa khẩu quốc tế ở phía Campuchia có sự phát triển không đồng đều, giao thương tập trung chủ yếu qua các cửa khẩu với tỉnh Tây Ninh và An Giang của Việt Nam. Nhiều cặp cửa khẩu quốc tế tuy được đầu tư cơ bản về cơ sở hạ tầng nhưng chưa được đưa vào Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa hai Chính phủ, tạo ra rào cản cho việc xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu hàng hóa qua biên giới. Quy mô hoạt động thương mại tại các cửa khẩu nhỏ bé, tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ không ổn định. Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu qua biên giới còn nghèo nàn, chủ yếu là nguyên liệu thô, chưa hình thành các mặt hàng chủ lực. Nhiều mặt hàng tiêu dùng có kim ngạch nhập khẩu lớn như máy móc, đồ điện gia dụng, hàng mỹ phẩm Việt Nam không khuyến khích nhập khẩu nhưng lại được buôn bán tràn lan qua đường tiểu ngạch. Hạ tầng cơ sở cho hoạt động buôn bán tại các chợ cửa khẩu còn lạc hậu, nghèo nàn, đặc biệt là giao thông không thuận lợi, kho bãi thiếu đã hạn chế quá trình trao đổi hàng hóa. Cùng với hoạt động thương mại qua các cửa khẩu, nạn buôn lậu và gian lận thương mại diễn ra hết sức nghiêm trọng trên toàn tuyến biên giới Tây Nam. Chính sách di dân ra biên giới tuy bước đầu phát huy hiệu quả tích cực, nâng cao mật độ dân cư vùng biên nhưng do không có đất sản xuất, không nghề nghiệp ổn định nên đời sống của những người này gặp nhiều khó khăn, dẫn tới hiện tượng cư dân biên giới sau một thời gian sinh sống lại chuyển vào nội địa hoặc đi nơi khác lao động, thậm chí tham gia buôn lậu qua biên giới.

Với Lào, tốc độ tăng trưởng kim ngạch thương mại biên giới giữa hai bên chưa bền vững, có nhiều giai đoạn sụt giảm, bấp bênh. Giá trị nhiều mặt hàng còn nhỏ, chưa có nhiều mặt hàng mang tính chủ lực, đột phá. Hàng hóa của Việt Nam xuất sang Lào chưa có tính cạnh tranh bằng hàng hóa của Thái Lan và Trung Quốc. Việt Nam cũng chưa phát huy được thế mạnh của Lào như một thị trường trung chuyển để mở rộng xuất khẩu sang các thị trường khác. Nạn buôn lậu và gian lận thương mại diễn ra khá phức tạp. Đời sống vật chất và tinh thần của đa số đồng bào các dân tộc các địa phương của Lào còn nhiều thiếu thốn và lạc hậu. Giao thông đi lại giữa hai bên và trong khu vực biên giới của hai nước rất khó khăn, ngoại trừ một vài khu vực cửa khẩu đông dân cư.

Có thể thấy một số vấn đề đặt ra đối với việc phát huy hiệu quả thương mại biên giới là: (i) điều kiện phát triển

kinh tế ở khu vực biên giới không thuận lợi (địa hình hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn, thời tiết khắc nghiệt, cư dân biên giới chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số dân trí thấp, đời sống khó khăn; địa bàn rộng, đường biên giới dài, có nhiều lối mở qua lại nên khó kiểm soát...); (ii) cơ sở hạ tầng cứng và mềm cho phát triển kinh tế tại khu vực biên giới gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là các tỉnh biên giới giáp Việt Nam của Lào và Campuchia; (iii) doanh nghiệp hoạt động tại khu vực biên giới hầu hết là doanh nghiệp nhỏ, năng lực tài chính, kỹ thuật và kinh nghiệm triển khai hoạt động kinh doanh còn hạn chế; (iv) thiếu sự đồng bộ, hài hoà về chính sách giữa Việt Nam và các nước láng giềng nhằm phát triển và quản lý thương mại biên giới.

Kết luận

Nhờ vào các chính sách, sáng kiến hợp tác kinh tế biên giới, tình hình thương mại, đầu tư, du lịch, di chuyển lao động giữa Việt Nam với ba nước láng giềng có chung đường biên giới nhìn chung có sự gia tăng nhanh chóng, đặc biệt là quan hệ thương mại Việt - Trung. Tuy nhiên, với những hạn chế và khó khăn như đã phân tích ở trên, Chính phủ và các địa phương cần có các giải pháp đồng bộ và cụ thể để đồng thời vừa quản lý, vừa phát triển thương mại biên giới. Trước hết, cần có sự phối hợp chính sách với các nước có chung đường biên giới thông qua tăng cường cơ chế trao đổi chính sách kinh tế vĩ mô, chính sách giữa các tỉnh biên giới, đặc biệt là chính sách về thương mại, du lịch, thuế, hải quan, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; hỗ trợ các địa phương trong việc hài hòa hóa chính sách, tạo một hành lang pháp lý minh bạch hỗ trợ doanh nghiệp phát triển. Cần quan tâm hỗ trợ nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế cửa khẩu cho các tỉnh biên giới. Bên cạnh đó, cần đánh giá, rà soát về các nội dung của Hiệp

định thương mại biên giới giữa Việt Nam với các nước láng giềng, có các biện pháp tổ chức lại việc buôn bán biên giới tiểu ngạch, khuyến khích xuất khẩu theo hình thức chính ngạch và thanh toán theo thông lệ quốc tế. Chính quyền địa phương và các hiệp hội doanh nghiệp cũng cần xây dựng hệ thống hỗ trợ cho doanh nghiệp, đặc biệt xây dựng các kênh thông tin thường xuyên và cập nhật về chính sách thương mại biên giới của các nước láng giềng.

LỜI CẢM ƠN

Bài viết nằm trong khuôn khổ đề tài KX.01.09/16-20: “Luận cứ khoa học cho sự hình thành và phát triển các khu kinh tế xuyên biên giới ở Việt Nam”. Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn Bộ Khoa học và Công nghệ và Chương trình KX.01/16-20.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Anh Thu và Nguyễn Thị Thanh Mai (2017), “Mô hình khu hợp tác kinh tế biên giới và một số gợi mở”, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế chính trị thế giới*, **6(2017)**, tr.38-51.
- [2] Nguyễn Anh Thu và Vũ Thanh Hương (2018), “Sự phát triển của các Khu kinh tế cửa khẩu tại Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, **7(220)**, tr. 30-38.
- [3] <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/thuong-mai-bien-gioi-viet-trung-xay-dung-dinh-huong-dai-han-308390.html>.
- [4] <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/thuc-day-thuong-mai-bien-gioi-viet-trung-trien-khai-hang-loat-giai-phap-314701.html>.
- [5] Nguyễn Trường Giang (2017), *Hợp tác kinh tế biên giới Lào Cai (Việt Nam) - Vân Nam (Trung Quốc): Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Kỷ yếu hội thảo quốc tế Mô hình khu kinh tế xuyên biên giới: Thực trạng và triển vọng, Cao Bằng, 10/10/2017.

Kiều hối và hàm ý chính sách: Nhìn từ góc độ cung - cầu

Trần Huy Tùng*

Học viện Ngân hàng

Ngày nhận bài 9/12/2019; ngày chuyển phản biện 10/1/2020; ngày nhận phản biện 18/2/2020; ngày chấp nhận đăng 25/2/2020

Tóm tắt:

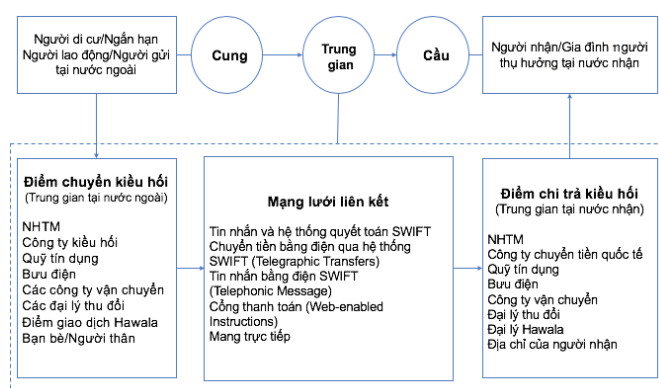
Kiều hối ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với Việt Nam khi có sự gia tăng về quy mô trong những năm gần đây, điển hình là năm 2018 con số kiều hối vào Việt Nam theo Ngân hàng Thế giới (WB) đạt khoảng 16 tỷ USD [1]. Tuy nhiên, dữ liệu về kiều hối ở nước ta được công bố không thống nhất giữa các cơ quan quản lý, WB, thậm chí số liệu khác biệt khi so với khảo sát thực địa. Chẳng hạn, dòng kiều hối vào Việt Nam theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố là gần 10 tỷ USD vào năm 2017, thấp hơn con số 14 tỷ USD do WB công bố. Sự khác nhau này đến từ các góc nhìn khác nhau về kiều hối. Dựa trên cách tiếp cận cung - trung gian - cầu, trong đó, cung đề cập tới nguồn kiều hối, trung gian là các kênh chuyển kiều hối và cầu là bên nhận kiều hối, nghiên cứu này đưa ra các khái niệm về kiều hối, qua đó thử phân loại theo các tiêu chí, phân tích các hàm ý chính sách có thể áp dụng nhằm nâng cao vai trò của nguồn ngoại tệ này đối với phát triển kinh tế đất nước. Đóng góp của nghiên cứu có giá trị lý luận và thực tiễn đối với công tác quản lý kiều hối ở nước ta hiện nay, đặc biệt trong mục tiêu tận dụng tốt hơn lợi thế của dòng kiều hối đối với phát triển kinh tế.

Từ khóa: chính sách kiều hối, cung - cầu, kiều hối.

Chỉ số phân loại: 5.2

Khái niệm kiều hối theo góc nhìn cung - cầu

Kiều hối (international remittance) được hiểu là các khoản tiền gửi được tạo bởi hai chủ thể, bên gửi tiền và bên nhận tiền thông qua các kênh trung gian. Tiếp cận theo khung phân tích cung - trung gian - cầu, dưới đây xin trình bày khái niệm về nguồn ngoại tệ này.



Sơ đồ 1. Chuyển kiều hối.

Nguồn: tác giả tự tổng hợp.

Xét trên góc độ của người gửi kiều hối (bên cung), Puri và Rizetma (1999) [2] cho rằng, kiều hối chính là một phần thu nhập của người lao động ở nước ngoài chuyển về quốc

gia bản xứ của họ. Tuy nhiên, khái niệm này mới chỉ cho thấy biểu hiện chủ yếu của kiều hối, chưa bao quát được toàn bộ lượng kiều hối. Hơn nữa, khái niệm này không tính tới (i) trường hợp các thể hệ sau của người di cư gửi tiền về quốc gia nguyên xứ và (ii) khả năng người gửi sử dụng tiền vay (ví dụ: rút tiền từ thẻ tín dụng) để chuyển về. Xét trên góc độ của các kênh chuyển tiền (bên trung gian), IMF (2009a) [3] định nghĩa, kiều hối ở phạm vi rộng hơn khi thể hiện các khoản chuyển tiền một chiều xuyên biên giới được chuyển qua các kênh chính thức hoặc phi chính thức. Về mặt quản lý, định nghĩa này giúp cơ quan quản lý xác định lượng kiều hối chuyển về thông qua thống kê từ giao dịch của các kênh chuyển tiền khác nhau. Tất nhiên, ước tính kiều hối qua kênh phi chính thức vẫn còn là thách thức lớn.

Xét trên góc độ người nhận (bên cầu), IMF (2009b) [4] định nghĩa: kiều hối thể hiện thu nhập của hộ gia đình của một quốc gia có từ các nền kinh tế nước ngoài. Với định nghĩa này, ngoài lượng kiều hối phát sinh chủ yếu từ việc di chuyển tạm thời hoặc vĩnh viễn của người dân tới nền kinh tế nước ngoài, hộ gia đình còn có thể nhận được những nguồn khác. Ngoài 2 khoản mục cấu thành nên lượng kiều hối chủ yếu là: (A) chuyển giao tư nhân, (B) thu nhập của người lao động, còn có 2 khoản mục khác là (C) chuyển giao vốn giữa các cá nhân, hộ gia đình và (D) lợi ích xã hội.

*Email: tungth@hvn.edu.vn

Remittances and policy implications: From the perspective of supply - demand

Huy Tung Tran*

Banking Academy

Received 9 December 2019; accepted 25 February 2020

Abstract:

Remittances have increasingly played an important role for Vietnam as there has been an increase in scale in recent years, typically in 2018, according to WB, the number of remittances into Vietnam reached about 16 billion USD [1]. However, the data on remittances published were not the same among Vietnamese authorities and the WB, even different from the figures in the field survey. For example, according to statistics of the State Bank of Vietnam the remittances inflow into Vietnam was nearly 10 billion USD in 2017, lower than the 14 billion USD announced by the WB. The differences came from different perspectives on remittances. Based on the model of supply - intermediation - demand, in which the supply referred to the source of remittances, the intermediation was the channels of remittance transfer and the demand was the remittance recipients, the research introduce the concepts of this foreign currency source. Thereby, trying to classify by criteria, analyze the possible policy implications to enhance the role of remittances for Vietnam's economic development. This study contributed theoretical and practical values to the management of remittances in Vietnam today, especially in the goal of better leveraging benefit of remittance to develop national economy.

Keywords: remittance, remittance policy, supply - demand.

Classification number: 5.2

Chỉ có 3 khoản mục đầu (A, B, C) cấu tạo nên lượng kiều hối tư nhân, còn khoản mục D cấu tạo từ lượng kiều hối do các tổ chức, quỹ từ thiện (ví dụ người lao động nhận được tiền bảo hiểm của công ty họ làm thuê chỉ trả cho). Trong lượng kiều hối tư nhân, 2 khoản (A) chuyển giao tư nhân và (B) thu nhập của người lao động chiếm chủ yếu. Phần (C) chuyển giao vốn giữa các cá nhân, hộ gia đình rất khó đo lường và thường không được thống kê ở hầu hết các quốc gia. Bảng 1 là các khoản mục liên quan đến kiều hối theo quy định trong BPM6¹.

Bảng 1. Các khoản mục liên quan đến kiều hối quy định trong BPM6 [4].

KH	Khoản mục	Tên tiếng Anh	Đặc điểm	Giải thích
A	Chuyển giao tư nhân	Personal transfer	Người di cư; Thời hạn lao động trên 1 năm; Người không cư trú đối với nước nguyên xứ.	Các khoản chuyển giao vãng lai bằng tiền hoặc hiện vật giữa người không cư trú và người cư trú; Mục đích giúp đỡ thân nhân, phần chuyển về trả phần chuyển ra (du học, du lịch).
B	Thu nhập ròng của người lao động (sau khi trừ đi thuế, phúc lợi xã hội, đi lại)	Compensation of employees	Người lao động; Thời hạn lao động dưới 1 năm; Người cư trú của nước nguyên xứ.	Các khoản tiền lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập khác để đổi lại sức lao động bỏ ra trong quá trình sản xuất (sau khi trừ các chi phí như thuế, phúc lợi, đi lại...).
C	Chuyển giao vốn giữa các cá nhân, hộ gia đình	Capital transfer	Khó thống kê; Thời hạn sinh sống tại nước ngoài trên 1 năm.	Các khoản cho/tặng bằng tiền (hoặc hiện vật) gắn với việc mua tài sản cố định (hoặc xóa một khoản nợ) giữa người không cư trú với người cư trú.
D	Lợi ích xã hội	Social benefit		
	Tổng kiều hối	A+B+C+D		
	Kiều hối tư nhân	A+B+C	A và B chiếm chủ yếu	

Nguồn: [4].

Trong khi khoản mục (B) không thay đổi so với bản BPM5² [4] khi thể hiện các khoản tiền lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập khác được trả cho người lao động khi tham gia vào quá trình sản xuất; phạm vi của khoản mục (A) trong BPM6 được mở rộng hơn so với trong BPM5. Cụ thể, khoản mục (A) chuyển giao tư nhân bao gồm toàn bộ khoản chuyển giao bằng tiền hoặc bằng hiện vật giữa người cư trú và người không cư trú. Vì thế, chuyển giao tư nhân bao gồm các khoản chuyển giao vãng lai từ người di cư tới không chỉ

¹BPM6: cân cân thanh toán và Sổ tay vị trí đầu tư quốc tế (Phiên bản thứ 6).

²BPM5: cân cân thanh toán và Sổ tay vị trí đầu tư quốc tế (Phiên bản thứ 5).

gia đình, người thân của họ mà còn tới những người khác tại quốc gia bản xứ. Nếu như người di cư sinh sống tại nước ngoài nhiều hơn 1 năm, họ được coi như một đối tượng cư trú tại nước ngoài, tùy vào tình trạng đã đăng ký. Còn trong trường hợp người di cư sống tại nước ngoài dưới 1 năm, thu nhập của họ sẽ được phân loại vào khoản mục (B) thu nhập của người lao động.

Theo IMF (2009a) [3], những đối tượng có thời hạn quá 1 năm nhưng không được tính là đối tượng không cư trú bao gồm du học sinh, người đi chữa bệnh ở nước ngoài. Dù cho các đối tượng này gửi tiền về nước thì cũng không tính vào khoản mục chuyển tiền một chiều. Ngoài ra, tiền gửi về nước từ những người đang công tác tại Đại sứ quán Việt Nam tại các quốc gia hay người Việt Nam làm tại các tổ chức đa quốc gia như WB hay IMF cũng không tính là “kiểu hối”.

Tóm lại, việc tiếp cận kiểu hối theo góc độ người nhận kiểu hối mang lại một thống kê đầy đủ nhất về kiểu hối. Khoản chuyển tiền giữa tổ chức hay chính phủ nước ngoài tới người thụ hưởng trong nước không được xét tới. Việc phân tách thành hai nguồn kiểu hối từ người di cư và người lao động nhằm giúp cơ quan quản lý quản lý và tạo lập chính sách kiểu hối phù hợp. Bảng 2 là các khoản mục trên cân cân thanh toán quốc tế của quốc gia.

Bảng 2. Các khoản mục trên cân cân thanh toán quốc tế của quốc gia.

Chỉ tiêu	Ghi nợ/có cho các đối tượng		
	Hộ gia đình	Tổ chức	Chính phủ
a. Cán cân vãng lai			
Hàng hóa và dịch vụ			
Thu nhập sơ cấp			
Thu nhập của người lao động (B)	Kiểu hối		
....			
Thu nhập thứ cấp			
Thuế thu nhập			
Phí bảo hiểm phi nhân thọ			
Trả bảo hiểm phi nhân thọ			
Chuyển giao tư nhân			
- Thuế			
- Viện trợ bằng tiền (A)	Kiểu hối		
- Viện trợ bằng hàng hóa (A)	Kiểu hối		
b. Cán cân vốn			
Trong đó: chuyển giao vốn		Không tính là kiểu hối	Không tính là kiểu hối
c. Cán cân tài chính			

Nguồn: tổng hợp của tác giả từ [3].

Phân loại kiểu hối theo góc nhìn cung - cầu và hàm ý chính sách kiểu hối cho Việt Nam

Phân loại kiểu hối có vai trò quan trọng trong công tác quản lý và đề xuất các chính sách quản lý kiểu hối phù hợp phục vụ phát triển kinh tế. Các tiêu chí để phân loại kiểu hối được chia thành 3 nhóm cung - trung gian - cầu, gồm: (i) Bên cung: chủ thể gửi tiền, quốc gia gửi, hình thái tài sản, hình thức gửi; (ii) Bên trung gian: kênh chuyển tiền và (iii) Bên cầu: mục đích sử dụng, đối tượng nhận. Bảng 3 là phân loại kiểu hối theo các tiêu chí cụ thể.

Bảng 3. Phân loại kiểu hối theo các tiêu chí.

Bên	Tiêu chí	Phân loại
Cung	Chủ thể gửi tiền	Lao động (bất hợp pháp) <i>Theo kỹ năng nghề nghiệp:</i> - Không có kỹ năng - Có kỹ năng - Chuyên nghiệp <i>Theo giới tính:</i> - Nam - Nữ
		Lao động tạm thời (hợp pháp)
		Người định cư (có quốc tịch)
	Quốc gia gửi	Nhóm quốc gia phát triển Nhóm quốc gia đang phát triển
		Hình thái tài sản Tiền tệ Ngoại tệ, vàng Tiền trên tài khoản Hàng hóa
	Hình thức gửi	Cá nhân gửi Nhóm gửi (Collective Remittance)
Trung gian	Kênh chuyển tiền	Chính thức Tổ chức tín dụng được cấp phép Tổ chức chuyển tiền đã được cấp phép Mang ngoại tệ có khai báo hải quan Tổ chức chưa được cấp phép Chuyển tiền tay ba Mang ngoại tệ không khai báo hải quan
		Phi chính thức
	Mục đích sử dụng	Tiêu dùng Trả nợ Giáo dục, y tế dự phòng Hàng hóa: hàng nội địa, hàng nhập khẩu
		Tiết kiệm Ngắn hạn Trung hạn Dài hạn
Cầu	Đầu tư	Tài sản Chứng khoán Bất động sản Khác
		Phát triển Dự án phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Quỹ xã hội, từ thiện
	Đối tượng nhận	Hộ gia đình Thành thị Nông thôn
		Tổ chức Nhà nước Tư nhân

Nguồn: tác giả tự tổng hợp.

Về bên cung

Thứ nhất, xét về tiêu chí chủ thể gửi tiền, việc phân loại kiểu hối tương đối phức tạp nhưng cần thiết để giúp định hình chính sách quản lý kiểu hối phù hợp phục vụ phát triển kinh tế. Cụ thể, nguồn kiểu hối có thể được gửi từ 2 nhóm:

(i) người lao động tạm thời và (ii) người lao động đã định cư (hoặc đã có quốc tịch). Đối với nhóm đầu tiên, xét trên tiêu chí pháp lý, người lao động được phân nhỏ thành đối tượng lao động hợp pháp và bất hợp pháp. Trong nhóm lao động cả hợp pháp và bất hợp pháp, xét về góc độ kỹ năng nghề nghiệp, có thể tồn tại cả những người có trình độ chuyên nghiệp (bằng cấp), người có kỹ năng làm việc và người không có kỹ năng làm việc. Tuy nhiên, trên thực tế, lao động bất hợp pháp thường là không thuộc nhóm có chuyên môn bằng cấp. Đối với lao động đã định cư, việc phân chia theo trình độ lao động cũng tương tự nhưng không quan trọng bằng nhóm lao động tạm thời. Xét về góc độ giới tính, chủ thể gửi tiền có thể chia thành nam và nữ.

Việc phân chia kiều hối theo chủ thể như trên nhằm giúp cơ quan quản lý thiết kế ra các chính sách phù hợp. Cụ thể, nắm bắt được nguồn kiều hối được gửi từ nhóm đối tượng nào sẽ có cơ chế, chính sách thích hợp với đối tượng đó. Lấy đối tượng người lao động tạm thời hợp pháp làm ví dụ điển hình, chính sách đào tạo và hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh đối những người lao động tạm thời có trình độ chuyên môn thấp sau khi trở về quê hương là cần thiết. Hoặc như trường hợp ở người định cư, chính sách về hàn gắn, kết nối cộng đồng, quản lý cộng đồng sẽ đóng vai trò quan trọng hơn. Còn đối với nhóm lao động bất hợp pháp thì cần có cơ chế chính sách phù hợp trong trường hợp người đó bị phát hiện và bị bắt giữ tại nước ngoài. Giải pháp mang tính phòng ngừa hơn đối với loại hình lao động này chính là việc tăng mức xử phạt đối với các nhóm/doanh nghiệp không được cấp phép trong việc đưa người ra nước ngoài. Xét về giới tính, các nghiên cứu trước thường chỉ ra phụ nữ đi làm ở nước ngoài có xu hướng mang được nhiều kiều hối hơn và giúp cho con cái sử dụng của cải tốt hơn là nam giới. Do đó, chính sách xuất khẩu lao động có thể hướng tới ưu tiên phụ nữ tham gia hơn.

Thứ hai, đối với quốc gia gửi, kiều hối có thể được chuyển về từ các quốc gia khác nhau tùy thuộc vào lao động của nước bản xứ đang sinh sống và làm việc tại nước nào. Việc nắm bắt nguồn gốc tiền gửi từ quốc gia nào cho phép cơ quan quản lý đưa ra các chính sách khuyến khích phù hợp nhằm tạo thêm lợi ích cho những người gửi tiền như thiết lập mạng lưới, cơ sở hạ tầng chuyển tiền chính thức với chi phí thấp. Bên cạnh đó, nắm bắt được nguồn gốc kiều hối theo vị trí địa lý giúp công tác dự báo về lượng kiều hối chuyển về tốt hơn, xét trên những khía cạnh như bối cảnh kinh tế vĩ mô của nước gửi và đặc điểm lao động tại quốc gia gửi. Trong các tiêu chí phân loại kiều hối, việc chia luồng kiều hối theo quốc gia gửi dễ dàng được thống kê nhất bởi hệ thống chuyển tiền chính thức có thể truy xuất được nguồn gốc này.

Thứ ba, đối với hình thái tài sản, kiều hối có thể ở dưới dạng tiền tệ hoặc hàng hóa. Trong bối cảnh chính sách quản lý ngoại tệ bị thắt chặt, người gửi kiều hối có xu hướng

gửi kiều hối bằng hàng hóa thay cho tiền mặt. Tuy nhiên, nếu kiều hối ở dạng hàng hóa sẽ gây khó khăn cho cơ quan thống kê quy mô kiều hối chính xác là bao nhiêu. Và thông thường lượng kiều hối biểu hiện bằng hình thái hàng hóa sẽ coi như là một nguồn kiều hối phi chính thức. Do đó, các chính phủ hiện nay thường khuyến khích gửi kiều hối ở dạng tiền tệ. Đối với riêng dạng tiền tệ, kiều hối có thể nằm ở dạng tiền mặt ngoại tệ hoặc nội tệ, cũng có thể nằm trên tài khoản ngân hàng của người gửi tiền được lập tại nước bản xứ.

Thứ tư, xét về hình thức gửi kiều hối, hiện nay có hai hình thức cơ bản, đó là gửi theo dạng cá nhân và gửi theo nhóm. Trong đó, gửi cá nhân chiếm phần lớn về quy mô và tần suất. Đối với gửi theo nhóm, hình thức này phát triển tại Mêhicô khi các công dân nước này đã tạo lập dân mạng lưới người Mêhicô tại Mỹ, bắt đầu từ hình thức đóng góp chia sẻ rủi ro trong cộng đồng và tiến tới hình thành các nhóm đồng hương gửi kiều hối về xây dựng quê hương. Về mặt chính sách, nhìn từ kinh nghiệm nêu trên, Chính phủ Việt Nam cần có sự khuyến khích tốt hơn việc gửi kiều hối theo nhóm nhằm phát triển kinh tế của địa phương, đặc biệt đối với những nhóm người định cư lâu năm và mối quan hệ giữa họ và gia đình tại nước bản xứ không còn chặt chẽ như trước đây.

Về bên trung gian

Đối với bên trung gian, tiêu chí kênh chuyển tiền được lựa chọn để phân loại kiều hối. Theo đó, kiều hối có thể được người gửi tiền chuyển qua kênh chính thức hoặc phi chính thức. Việc phân chia cụ thể kênh gửi tiền nào là chính thức hay phi chính thức tùy thuộc vào mỗi quốc gia và vùng lãnh thổ [5]. Tuy có sự khác nhau về mặt quy định giữa các nước nhưng các kênh chính thức và phi chính thức thông thường có những loại hình cơ bản sau: kênh chính thức bao gồm các tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển tiền đã được cơ quan quản lý cấp phép và việc mang kiều hối trực tiếp vào quốc gia nhận có khai báo với cơ quan hải quan tại cửa khẩu. Ngược lại, kênh phi chính thức bao gồm các hình thức chuyển tiền tay ba, mang kiều hối trực tiếp vào quốc gia mà không khai báo số tiền và qua các tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển tiền kiều hối chưa được cơ quan quản lý cấp phép. Việc lựa chọn gửi qua kênh nào phụ thuộc chủ yếu vào mức phí chuyển tiền phát sinh ở mỗi kênh. Nhân tố thứ hai ảnh hưởng tới việc lựa chọn kênh chuyển tiền này là, những người gửi tiền có tình trạng nhập cư bất hợp pháp cũng có xu hướng gửi tiền qua kênh phi chính thức.

Tùy vào quốc gia, vùng lãnh thổ mà kiều hối được chuyển đến mà người gửi tiền sẽ cân nhắc so sánh giữa chi phí phát sinh khi gửi qua từng kênh. Về nguyên tắc, cơ quan quản lý mong muốn kiều hối được chuyển qua kênh chính thức bởi lợi ích từ việc thống kê, đo lường kiều hối chính xác, đồng thời định hướng dòng kiều hối vào những lĩnh

vực, ngành nghề ưu tiên đầu tư. Tuy nhiên, đối với các quốc gia đang phát triển, thị trường tài chính còn chưa phát triển toàn diện, đặc biệt là vấn đề giám sát nên dễ tạo điều kiện cho nạn rửa tiền phát triển. Chính lý do này khiến các quốc gia đang phát triển kiểm soát chặt chẽ luồng tiền ra vào. Điều này, trái lại, làm tăng chi phí chuyển tiền chính thức và kiều hối sẽ được ưu tiên chuyển qua kênh phi chính thức. Khi quốc gia nhận nhiều kiều hối qua kênh phi chính thức, số liệu thống kê về kiều hối vào quốc gia đó sẽ bị đánh giá thấp, khiến khó đánh giá tác động của dòng kiều hối đối với phát triển kinh tế. Để khắc phục hiện tượng này, nhiều học giả đã quan tâm đo lường kiều hối phi chính thức tại các quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau bằng các phương pháp ước lượng đa dạng qua khảo sát các hộ gia đình [6].

Về bên cầu

Thứ nhất, xét theo tiêu chí mục đích sử dụng, kiều hối có thể được sử dụng để tiêu dùng, tiết kiệm, đầu tư tài sản và đầu tư phát triển. Dù sử dụng cho mục đích gì thì hầu hết vẫn dẫn đến tăng trưởng và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, nếu như tiêu dùng (hàng nội địa) chỉ mang lại tăng trưởng kinh tế và lợi ích cho hộ gia đình sử dụng kiều hối trong ngắn hạn thì tiết kiệm với đầu tư sẽ góp phần phát triển kinh tế trong dài hạn. Đặc biệt, nếu kiều hối được sử dụng cho kênh tiêu dùng hàng nhập khẩu lại không làm nền kinh tế tăng trưởng như trường hợp của El Salvador³. Mặt khác, đối tượng gửi kiều hối và mục đích gửi kiều hối cũng sẽ quyết định phần nào đến cách kiều hối được sử dụng ra sao. Nếu như đối tượng gửi kiều hối là những người đi lao động xuất khẩu phổ thông, số kiều hối chủ yếu gửi về cho gia đình phục vụ chi tiêu thiết yếu, xa hơn là cho giáo dục, chăm sóc sức khỏe. Trái lại, nếu gửi kiều hối là người có thu nhập cao (có trình độ chuyên môn), cách sử dụng kiều hối lại có thể cho mục đích đầu tư sinh lời hoặc đầu tư phát triển vào các dự án cơ sở hạ tầng, từ thiện. Kể từ sau khi giá dầu giảm mạnh, chính phủ các quốc gia có nhiều người lao động di cư tại Trung Đông quan tâm nhiều hơn tới việc hướng dòng kiều hối vào đầu tư phát triển nhằm giúp tác động của kiều hối ở giác độ vi mô và vĩ mô được bền vững.

Thứ hai, xét theo tiêu chí đối tượng nhận kiều hối, có thể chia thành hai loại kiều hối gửi về cho gia đình và kiều hối gửi cho tổ chức. Nếu như hình thức đầu tiên chủ yếu được gửi từ cá nhân ở nước ngoài thì hình thức thứ hai thường được gửi theo nhóm (collective remittance). Về mặt chính sách, dưới góc độ quản lý sắp tới nên đưa ra cơ chế huy

động nhiều kiều hối cho tổ chức phát triển như quỹ xã hội, từ thiện hay cho ngân sách của địa phương.

Tóm lại, phân loại kiều hối giúp cho công tác thống kê, quản lý, đặc biệt là thiết kế, xây dựng chính sách kiều hối tốt hơn. Ngoài ra, việc nắm bắt rõ các loại kiều hối có thể giúp phân tích và rút ra đặc điểm kiều hối của các quốc gia. Cơ sở lý thuyết về phân loại kiều hối đóng vai trò quan trọng cho việc đánh giá chính sách kiều hối tới dòng kiều hối.

Kết luận

Tiếp cận kiều hối theo góc độ cung - cầu không những đem lại các số liệu thống kê cần thiết mà còn giúp cơ quan quản lý đưa ra chính sách quản lý kiều hối theo đối tượng cung - trung gian - cầu. Nghiên cứu đã tiến hành phân loại kiều hối theo hướng tiếp cận này và đề xuất các giải pháp chính sách. Đối với bên cung, cần thu hút kiều hối từ các đối tượng lao động hợp pháp có kỹ năng nghề nghiệp tốt và làm việc từ các quốc gia phát triển; khuyến khích hình thái kiều hối theo tiền tệ thông qua cơ chế thông thoáng về kênh chuyển tiền, hình thức gửi kiều hối nên thúc đẩy nguồn từ các nhóm. Đối với bên trung gian, quản lý và khuyến khích các tổ chức nhận và chuyển kiều hối chính thức song song với hạn chế kiều hối chuyển qua kênh phi chính thức. Cuối cùng, về bên cầu, chính sách kiều hối cần tập trung nâng cao nhận thức của người nhận thông qua khuyến khích người nhận sử dụng kiều hối hợp lý, tăng tỷ trọng cho giáo dục, y tế dự phòng, giảm tỷ trọng đầu tư vào bất động sản, thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, phát triển đối tượng nhận kiều hối theo nhóm (ví dụ chính quyền địa phương hay các tổ chức chính trị, xã hội tại địa phương) với mục đích đầu tư rõ ràng cùng cơ chế minh bạch thông tin về quá trình sử dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] WB (1999), *Worldbank Data Indicators*, <https://data.worldbank.org/indicator>.
- [2] S. Puri & T. Rizetma (1999), "Migrant worker remittances, Micro-finance and the informal economy: Prospects and issues", *Social Finance Working Paper*, N/21, pp.33.
- [3] IMF (2009a), *Balance of payments and international investment position manual (Six ed.)*, Washington D.C.
- [4] IMF (2009b), *International transactions in remittances guide for compliers and users*, <https://www.imf.org/external/np/sta/bop/2008/rcg/pdf/guide.pdf?fbclid=IwAR15NFsQ8YHcyVepikGrEbxJpUz27cyBlcJDETHuuer8hIHwzAheRbjapsl>.
- [5] IMF (2007), *Revision of the fifth edition of the IMF's balance of payments manual*, <https://www.imf.org/external/np/sta/bop/bopman5.htm>.
- [6] Trần Huy Tùng (2017), *Discussion of informal remittance measurement - Promoting financial inclusion in Vietnam*, Kỷ yếu hội thảo Học viện Ngân hàng.

³El Salvador là một nền kinh tế đang phát triển phụ thuộc lớn vào dòng kiều hối. So với các quốc gia trong khu vực Trung Mỹ, tốc độ tăng trưởng kinh tế của El Salvador còn thấp hơn do thua kém về tỷ lệ tiết kiệm cũng như đầu tư trong nền kinh tế. Mức tăng trưởng kinh tế bình quân tại El Salvador rơi vào khoảng hơn 2% giai đoạn 2000-2014, trong khi các quốc gia trong khu vực là 4,5%. Tỷ lệ đầu tư của El Salvador so với GDP chỉ đạt mức trung bình 15,5% từ năm 2000, năm 2015 chỉ đạt gần 14%.

Ảnh hưởng của tuổi đời, trình độ học vấn thành viên hội đồng quản trị đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp ngành bất động sản

Phạm Tiến Mạnh*

Học viện Ngân hàng

Ngày nhận bài 12/9/2019; ngày chuyển phản biện 16/9/2019; ngày nhận phản biện 15/10/2019; ngày chấp nhận đăng 23/10/2019

Tóm tắt:

Nghiên cứu sử dụng số liệu của 27 công ty trong lĩnh vực bất động sản đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (bao gồm cả HNX và HOSE), các biến được đưa vào nghiên cứu là các biến liên quan đến lợi nhuận, nhằm xem xét tác động của chúng đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thành viên hội đồng quản trị (HDQT) là người nước ngoài có tác động ngược chiều đến tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA); độ tuổi của thành viên ban lãnh đạo có tác động cùng chiều với tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE) của doanh nghiệp. Nghiên cứu cũng cho thấy, cổ tức chi trả của doanh nghiệp có tác động tích cực với cả ROA và ROE, trong khi đòn bẩy tài chính có tác động cùng chiều với ROE. Ngoài ra, nghiên cứu này không tìm thấy mối liên hệ giữa tổng số thành viên trong HDQT, trình độ học vấn của thành phần ban lãnh đạo và quy mô công ty đối với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Từ khóa: HDQT, ROA, ROE, trình độ học vấn, tuổi ban lãnh đạo.

Chỉ số phân loại: 5.2

Giới thiệu chung

Để một doanh nghiệp có thể vận hành tốt, việc có một HDQT làm việc hiệu quả là vô cùng quan trọng. Với vai trò là cơ quan quản lý, nhân danh công ty để đưa ra các quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty, mọi quyết định của HDQT đều có giá trị pháp lý và ảnh hưởng đến sự hoạt động, phát triển và lợi nhuận của doanh nghiệp. Cụ thể hơn, HDQT đưa ra mọi quyết định liên quan đến chiến lược, kế hoạch phát triển, kinh doanh ngắn và dài hạn, các hình thức đầu tư, phát triển thị trường; các quyết định liên quan đến các hình thức huy động vốn như chào bán cổ phần, phát hành trái phiếu; các quyết định về bổ nhiệm tổng giám đốc, giám đốc hay nhân sự nội bộ công ty và còn có thể đưa ra các kiến nghị về tái cấu trúc, giải thể hay phá sản công ty. Với quyền hạn lớn đến vậy, việc HDQT hoạt động hiệu quả sẽ đem lại lợi nhuận lớn, đảm bảo thu nhập cho nhân viên, đem lại giá trị cho xã hội, cho nền kinh tế, và quan trọng nhất là quyết định sự phát triển của doanh nghiệp. Dù có tầm quan trọng lớn đến vậy, nhưng trên thực tế, HDQT của các doanh nghiệp Việt Nam vẫn đang hoạt động với hiệu quả thấp, thấp hơn rất nhiều so với các công ty trong khu vực ASEAN 6 (Singapore, Malaysia, Philippines, Indonesia, Thái Lan và Việt Nam).

Các thành viên HDQT tại Việt Nam được đánh giá là thiếu nhiều kiến thức và kỹ năng để đóng góp vào chiến

lược phát triển của công ty một cách tốt nhất. Bên cạnh đó, hệ thống phúc lợi cho HDQT chưa được rõ ràng, ảnh hưởng nhiều đến quyết tâm cống hiến của các thành viên HDQT. Cuối cùng, các chương trình đào tạo, phát triển cho công việc kế nhiệm vẫn chưa được xem trọng, vì vậy các thế hệ HDQT tiếp theo của doanh nghiệp thường gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp quản, điều hành doanh nghiệp và hiểu rõ quyền hạn, phân công công việc của từng thành viên. Tất cả những điều trên cho thấy sự khó khăn của đa số HDQT các doanh nghiệp Việt Nam hiện tại trong việc hoạt động hiệu quả để đem lại lợi nhuận cao từ việc điều hành doanh nghiệp, cũng như thể hiện sự thiếu hụt trong các tiêu chí chọn lựa thành viên HDQT để đảm bảo lợi nhuận doanh nghiệp.

Nghiên cứu của Shukeri và các cộng sự (2012) [1] trên cơ sở dữ liệu của một số công ty được niêm yết tại Malaysia cho thấy, ảnh hưởng của từng đặc tính đến hiệu suất của doanh nghiệp là không nhất quán, có nghĩa là hiệu ứng có thể tích cực hoặc tiêu cực vì mỗi đặc tính đều có ưu và nhược điểm riêng. Ví dụ, quy mô công ty tối ưu vẫn chưa rõ ràng, quy mô doanh nghiệp lớn có nguồn ý tưởng và kiến thức tốt hơn nhưng có khả năng xung đột tiềm năng ở góc độ truyền thông cao hơn. Một số nghiên cứu đã chứng minh quy mô doanh nghiệp lớn ảnh hưởng tích cực đến hiệu suất công ty nhưng một số thì không.

*Email: manhpam@hvn.edu.vn

Effect of age and education level of board of directors on firms' financial performance

Tien Manh Pham*

Banking Academy

Received 12 September 2019; accepted 23 October 2019

Abstract:

This study uses data of 27 real estate companies listed on Vietnam's stock market (including HNX and HOSE), the variables included in this study which are variables related to profit, to consider their impact on the financial performance of the businesses. Research results show that foreign members of the board of directors (BOD) have a negative impact on the ratio of net return on assets (ROA); the age of the BOD members has the favourable effect on the firms' net return on equity (ROE). Also, corporate dividends have a positive impact on both ROA and ROE, while financial leverage has the same direction as ROE. In addition, this study does not find any linkage among the number of BOD members, the education level of BOD member, and the firm size to the firms' financial performance.

Keywords: board of directors, BOD age, education level, ROA, ROE.

Classification number: 5.2

Vì vậy, việc nghiên cứu rõ hơn ảnh hưởng của yếu tố quản trị đến lợi nhuận doanh nghiệp tại Việt Nam là thực sự cần thiết hiện nay. Trong nghiên cứu này, tác giả đặc biệt nhấn mạnh đến yếu tố tuổi đời, trình độ học vấn của thành viên HĐQT. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng xem xét tác động của tổng số thành viên HĐQT công ty, thành viên HĐQT là người nước ngoài, nhằm xem xét các yếu tố này tác động như thế nào đối với các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Quy mô HĐQT

Horváth và Spirollari (2012) [2] đưa ra giả thiết rằng, số lượng thành viên trong HĐQT ảnh hưởng ngược chiều đến hiệu quả của công ty. Theo Fama và Jensen (1983) [3], doanh nghiệp có quy mô HĐQT lớn thường có hiệu suất kém hơn so với doanh nghiệp có HĐQT quy mô nhỏ và

làm tăng tỷ lệ xuất hiện hiện tượng “free-riding” (trường hợp một cá nhân nào đó được hưởng lợi ích từ việc mà anh ta/cô ta không cần bỏ công sức vào). Nhóm tác giả [1] đã đưa ra giả định “Có mối quan hệ thuận chiều giữa quy mô HĐQT và lợi ích doanh nghiệp”. Giả định này dựa trên cơ sở nhiều thành viên trong ban quản trị sẽ đẩy mạnh sự kiểm soát và quản lý, giúp tăng hiệu quả hoạt động tài chính và phi tài chính của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả đã chỉ ra được quy mô HĐQT tương quan tỷ lệ thuận với lợi ích doanh nghiệp. Theo [3], quy mô HĐQT lớn làm giảm hiệu suất sinh lời của doanh nghiệp do sẽ có trường hợp cá nhân không làm mà được hưởng lợi, vì thế sẽ gây tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của công ty. Do đó, giả thuyết đầu tiên trong nghiên cứu này đó là:

H₁: Quy mô HĐQT ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Sự đa dạng sắc tộc trong doanh nghiệp

Đa dạng sắc tộc đồng nghĩa với việc có sự đa dạng hóa kiến thức, ý tưởng và kinh nghiệm thông qua một loạt các nguồn thông tin từ các nền tảng, khía cạnh văn hóa, văn minh khác nhau giữa các thành viên HĐQT. Một tổ chức có mức độ đa dạng văn hóa trong quản lý sẽ có nhiều ý tưởng hơn, giúp việc đưa ra quyết định cuối cùng được chính xác và phù hợp hơn. Qua đó sẽ cải thiện hiệu suất quản lý thông qua sự đồng thuận chung giữa các nhóm. Vậy nên sự đa dạng sắc tộc lớn có thể cải thiện hiệu suất của công ty bằng cách chia sẻ và đưa ra quyết định cuối cùng. Theo Hambrick và các cộng sự (1996) [4], khi nghiên cứu về những lợi thế của việc có sự đa dạng sắc tộc trong HĐQT đã nhận thấy, một tổ chức có mức độ đa dạng văn hóa trong quản lý sẽ có nhiều ý tưởng và lựa chọn hơn, giúp việc đưa ra quyết định cuối cùng được chính xác và phù hợp hơn. Giả thuyết thứ hai trong nghiên cứu này đó là:

H₂: Số lượng thành viên HĐQT là người nước ngoài có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Độ tuổi và thâm niên nghề nghiệp của thành viên HĐQT

Theo thời gian, với sự phát triển của kinh tế, khoa học và kỹ thuật, cách điều hành một doanh nghiệp cũng thay đổi, tiêu chuẩn lựa chọn HĐQT không chỉ còn là về mặt tri thức. Nghiên cứu của Yusoff và Wan (2010) [5] đã đưa ra 3 nhóm đặc điểm của HĐQT quyết định lợi nhuận doanh nghiệp, bao gồm nhóm đặc điểm về nhân khẩu học, tính cách và năng lực của thành viên hội đồng, với một số đặc điểm chính được phân tích chi tiết như độ tuổi, giới tính, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc... của thành viên hội đồng.

Hambrick và Mason (1984) [6], Margarethe và Bantel (1992) [7] chỉ ra rằng, ban quản trị lớn tuổi sẽ có xu hướng

tránh những quyết định rủi ro cao về sự an toàn tài chính, trong khi những nhà quản trị trẻ tuổi có xu hướng tham gia nhiều hơn vào những quyết định mang tính chiến lược. Tuy nhiên, cũng chính nhà quản trị lớn tuổi lại là những người giàu kinh nghiệm hơn trong lĩnh vực kinh doanh và trong công việc của họ, đảm bảo chắc chắn vị thế cạnh tranh và sự tăng trưởng đều đặn cho doanh nghiệp, và vì vậy doanh nghiệp nên lựa chọn các thành viên lớn tuổi cho các vị trí trong HĐQT. Nghiên cứu của Dagsson và Larsson (2011) [8] lại nghiêng về sự đa dạng nhóm tuổi trong HĐQT, khi 2 tác giả kết luận rằng các tác động đến từ nhóm thành viên HĐQT trẻ tuổi thường đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp sau 2 năm, trong khi các thành viên lớn tuổi đảm bảo sự tăng trưởng đều đặn của lợi nhuận trong ngắn hạn. Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng, độ tuổi thành viên HĐQT sẽ có ảnh hưởng rõ rệt đến lợi nhuận của doanh nghiệp nhỏ, và tác động này giảm dần khi quy mô doanh nghiệp tăng lên vừa và lớn.

Thông thường, chúng ta sẽ cho rằng ban quản trị càng có thâm niên, kinh nghiệm và nhiều kiến thức trong ngành, doanh nghiệp càng hoạt động tốt và càng có cơ hội thu được lợi nhuận cao, điển hình như nghiên cứu của Ilhan và Kalaycioglu (2016) [9]. Việc HĐQT có nhiều kinh nghiệm cũng thúc đẩy việc trao đổi thông tin với các ban quản trị của các doanh nghiệp khác trong ngành hay với chính phủ, tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp nói riêng và ngành kinh doanh nói chung (Forbes và Milliken, 1999 [10]). Tuy nhiên, một nghiên cứu khác lại đưa ra góc nhìn khá độc đáo về mặt thâm niên trong ngành của thành viên HĐQT khi nghiên cứu này chỉ ra rằng, sự đa dạng trong thâm niên giữa các thành viên HĐQT mới đem lại hiệu quả hoạt động cao nhất cho doanh nghiệp (Wellalage và Locke, 2013 [11]). Hai tác giả này cho rằng, việc đa dạng trong thâm niên giúp doanh nghiệp hưởng lợi thế phát triển bền vững từ những thành viên với thâm niên cao, trong khi những thành viên thâm niên thấp có thể đưa ra những phương hướng kinh doanh đột phá, sáng tạo hơn, tạo ra môi trường làm việc đa chiều, tìm kiếm những thị trường mới tốt hơn, vì họ không bị giới hạn bởi những kiến thức và kinh nghiệm đã biết về ngành và doanh nghiệp. Tóm lại, các nghiên cứu trước đây về tác động của thâm niên nghề nghiệp của thành viên HĐQT đưa ra những kết luận theo nhiều chiều hướng khác nhau, không có sự thống nhất giữa các doanh nghiệp hay môi trường nghiên cứu. Dù vậy, đa số nghiên cứu có điểm chung rằng, để đảm bảo lợi nhuận cho doanh nghiệp, HĐQT vẫn cần một số lượng thành viên với thâm niên nghề nghiệp nhất định.

Ngoài ra, có quan điểm cho rằng, tuổi cách càng xa so với ngưỡng tuổi vàng sẽ có mối quan hệ ngược chiều với lợi nhuận. Dựa trên nghiên cứu của Yusoff và Wan (2010) [5] chỉ ra độ tuổi trung bình của các thành viên HĐQT là 58

tuổi và đưa ra lời khuyên rằng doanh nghiệp nên có sự đa dạng trong độ tuổi của thành viên HĐQT, tốt nhất là nằm trong khoảng 30-70 tuổi, giả thuyết thứ ba trong nghiên cứu này là:

H₃: Tuổi đời của thành phần HĐQT có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp

Trình độ học vấn

Nhiều nghiên cứu quốc tế trong vòng 40 năm trở lại đây đã cố gắng tìm ra những điểm chung của các HĐQT các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả. Các nghiên cứu hầu như đều đồng ý rằng, ban lãnh đạo cao nhất có kiến thức chuyên ngành, kiến thức cụ thể về doanh nghiệp và cơ chế vận hành nó sẽ đảm bảo doanh nghiệp hoạt động hiệu quả tốt hơn, ví dụ như nghiên cứu của Hambrick và Mason (1984) [6], Conger và Ready (2004) [12] hay Kor và Sundaramurthy (2008) [13]. Ngoài ra, trình độ học vấn chính là một trong những thước đo quan trọng của kiến thức, đặc biệt là trình độ và bằng cấp trong các lĩnh vực như tài chính, kế toán, kinh tế, nghiên cứu và luật, bởi nhu cầu áp dụng những lĩnh vực này trong việc quản trị doanh nghiệp là rất lớn [5]. HĐQT với các thành viên có trình độ học vấn cao thường sẵn sàng chấp nhận những thay đổi trong cấu trúc hay chiến lược của doanh nghiệp, bởi họ có khả năng giảm tối đa rủi ro hệ thống trong quá trình thay đổi nhờ vào những góc nhìn chiến lược độc đáo, đầu óc giải quyết vấn đề nhanh nhạy và sự hiểu biết sâu trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (Jensen và Zajac, 2004 [14]). Dựa trên cơ sở bằng cấp càng cao thì đồng nghĩa với việc tiếp cận nhiều với các tri thức chuyên ngành, thành viên được đào tạo bài bản hơn, dẫn tới khả năng xử lý công việc, ra quyết định tốt hơn, giả thuyết thứ tư trong nghiên cứu này là:

H₄: Trình độ học vấn của chủ tịch HĐQT ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Số liệu và phương pháp nghiên cứu

Số liệu nghiên cứu

Tính đến cuối năm 2018, có 771 công ty đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong đó, sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) có 384 công ty niêm yết và sàn giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) có 387 công ty niêm yết. Nghiên cứu sử dụng thông tin của 27 công ty bất động sản niêm yết, được lựa chọn dựa trên các tiêu chí: đầy đủ số liệu về báo cáo tài chính, đầy đủ số liệu về báo cáo thường niên, đầy đủ thông tin về chi trả cổ tức qua các năm.

Đối với 27 công ty trong giai đoạn 2011-2018, tổng số mẫu trong 8 năm là 216 mẫu được sử dụng. Số liệu cần thu thập liên quan tới các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp được tác giả thu thập từ báo cáo tài

chính và báo cáo thường niên tại website của các công ty trong nghiên cứu này.

Mô hình nghiên cứu

Sử dụng tiêu chí hiệu quả tài chính là ROA, ROE, tác giả đưa ra mô hình với 4 biến độc lập trong nghiên cứu này: trình độ học vấn, độ tuổi và thâm niên nghề nghiệp, quy mô HĐQT, số thành viên nước ngoài. Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng các biến kiểm soát: đòn bẩy tài chính, cổ tức bằng tiền, quy mô doanh nghiệp (bảng 1).

Bảng 1. Các biến nghiên cứu.

	Tên biến	Viết tắt	Cách đo lường
Biến phụ thuộc	Tỷ số lợi nhuận trên tổng tài sản	ROA	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản
	Tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	ROE	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Biến độc lập	Số lượng thành viên HĐQT	TS.TV	Số lượng thành viên HĐQT
	Thành viên HĐQT nước ngoài	TV.NN	Số lượng thành viên HĐQT là người nước ngoài
	Độ tuổi	DT	Tuổi bình quân của các thành viên HĐQT
	Trình độ học vấn	HV	Trình độ học vấn của chủ tịch HĐQT = 1 nếu có bằng sau đại học trở lên; nếu tốt nghiệp đại học trở xuống, có giá trị 0
Biến kiểm soát	Đòn bẩy tài chính	DB	Tổng nợ/Vốn đầu tư của chủ sở hữu
	Cổ tức	CT	Cổ tức tiền mặt được trả trong năm
	Quy mô công ty	QM	Log (Tổng tài sản)

Để thực hiện việc kiểm định giả thiết nghiên cứu và đo lường sự ảnh hưởng của mối quan hệ giữa các biến và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy.

Mô hình nghiên cứu 1:

$$ROA_{i,t} = \alpha_{0,1} + \beta_{1,1}TS.TV_{i,t} + \beta_{2,1}TV.NN_{i,t} + \beta_{3,1}DT_{i,t} + \beta_{4,1}HV_{i,t} + \beta_{5,1}DB_{i,t} + \beta_{6,1}CT_{i,t} + \beta_{7,1}QM_{i,t} + \mu_{i,t}$$

Mô hình nghiên cứu 2:

$$ROE_{i,t} = \alpha_{0,2} + \beta_{1,2}TS.TV_{i,t} + \beta_{2,2}TV.NN_{i,t} + \beta_{3,2}DT_{i,t} + \beta_{4,2}HV_{i,t} + \beta_{5,2}DB_{i,t} + \beta_{6,2}CT_{i,t} + \beta_{7,2}QM_{i,t} + \mu_{i,t}$$

Trong đó: i - doanh nghiệp i; t - năm t; ROA - lợi nhuận trên tổng tài sản; ROE - lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu; TS.TV - tổng số thành viên HĐQT trong công ty; TV.NN - tổng số thành viên HĐQT là người nước ngoài; DT - tuổi của thành viên HĐQT; HV - trình độ học vấn của thành viên HĐQT; DB - đòn bẩy tài chính; CT - cổ tức công ty chi trả; QM - quy mô doanh nghiệp; α - hệ số chặn; β - hệ số hồi quy riêng; μ - các sai số ngẫu nhiên.

Kết quả nghiên cứu

Phân tích tổng quan số liệu

Dựa vào bảng thống kê, mô tả các biến nghiên cứu (bảng 2) cho thấy, giá trị ROA của các công ty trong nghiên cứu này trung bình đạt 0,032 (tức 3,2%), trong khi ROE đạt 0,186 (tức 18,6%); số lượng thành viên HĐQT đạt bình quân 6,046 người, trong khi số lượng thành viên HĐQT là người nước ngoài thấp, với số lượng cao nhất chỉ đạt 3 người, giá trị trung bình đạt 0,236. Đối với độ tuổi của các thành viên HĐQT, trung bình là 47,5 tuổi, trong đó độ tuổi trẻ nhất là 37 tuổi, lớn nhất là 65,2 tuổi. Đối với trình độ học vấn của thành phần ban lãnh đạo, 25% có trình độ trên đại học (từ bậc thạc sĩ trở lên), còn lại có trình độ từ đại học trở xuống.

Đối với các biến kiểm soát, bình quân các doanh nghiệp trong nghiên cứu này có tỷ lệ đòn bẩy tài chính là 2,7; có những doanh nghiệp có tỷ lệ đòn bẩy tài chính lên đến 10,22 lần. Cổ tức các công ty trong lĩnh vực bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam đạt bình quân 415,312 đồng/cổ phiếu; tuy nhiên có những công ty không trả cổ tức, trong khi có những công ty trả cổ tức ở mức rất cao, lên đến gần 60% (đạt 5.856,5 đồng/cổ phiếu). Về biến quy mô doanh nghiệp, đạt trung bình 12,398, với độ lệch chuẩn là 0,514.

Bảng 2. Thống kê, mô tả các biến nghiên cứu.

	ROA	ROE	TS.TV	TV.NN	DT	HV	DB	CT	QM
Trung bình	0,032	0,186	6,046	0,236	47,567	0,250	2,717	415,312	12,398
Độ lệch chuẩn	0,076	0,275	1,468	0,665	4,904	0,434	1,973	744,081	0,514
Kurtosis (Độ nhọn)	84,991	10,773	2,416	8,039	0,244	-0,654	1,674	15,980	3,782
Skewness (Độ lệch)	-7,178	2,469	1,263	2,957	0,408	1,163	1,273	3,372	0,406
Nhỏ nhất	-0,853	-0,504	4	0	37	0	0,153	0	9,988
Lớn nhất	0,274	1,780	13	3	65,2	1	10,225	5.856,515	14,330
Tổng số biến	216	216	216	216	216	216	216	216	216

Nguồn: kết quả nghiên cứu

Kiểm tra đa cộng tuyến

Bảng ma trận tương quan (bảng 3) cho thấy, số lượng thành viên HĐQT, số lượng thành viên HĐQT là người nước ngoài, độ tuổi của thành viên HĐQT, cổ tức và quy mô công ty có tác động ngược chiều với ROA, trong khi đòn bẩy tài chính, trình độ học vấn của thành viên HĐQT có mối tương quan cùng chiều với ROA. Trong khi đó, với tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, chỉ có số lượng thành viên HĐQT là người nước ngoài, cổ tức và quy mô công ty có tác động ngược chiều với ROE, các biến còn lại có mối tương quan cùng chiều. Trong các biến nghiên cứu của mô hình, không có mối tương quan nào lớn hơn 0,8, vì thế ít có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong các biến nghiên cứu.

Bảng 3. Bảng ma trận tương quan.

	ROA	ROE	TS.TV	TV.NN	DT	HV	DB	CT	QM
ROA	1								
ROE	0,613	1							
TS.TV	-0,182	0,020	1						
TV.NN	-0,303	-0,118	0,523	1					
DT	-0,044	0,038	0,032	-0,122	1				
HV	0,051	0,072	0,091	-0,173	-0,029	1			
DB	0,105	0,472	0,020	0,021	-0,145	0,112	1		
CT	-0,025	-0,062	0,047	0,218	-0,149	-0,105	0,267	1	
QM	-0,024	-0,061	0,062	0,242	-0,153	-0,112	0,269	0,199	1

Nguồn: kết quả nghiên cứu

Mô hình hồi quy

Nghiên cứu này sử dụng Stata 14 để chạy mô hình hồi quy OLS, với các biến phụ thuộc là ROA, ROE; biến độc lập là số lượng thành viên HĐQT, số lượng thành viên HĐQT là người nước ngoài, độ tuổi của thành viên HĐQT, trình độ học vấn của thành viên HĐQT (bảng 4). Biến kiểm soát bao gồm đòn bẩy tài chính, cổ tức bằng tiền mặt trả cho các cổ đông và quy mô doanh nghiệp.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, đối với biến độc lập là ROA, có trị thống kê F (Sig-F) đạt $0,000 < 0,005$, vậy mô hình có ý nghĩa thống kê; với hệ số R bình phương điều chỉnh (R-Square) đạt 0,144, có nghĩa các biến trong mô hình giải thích được 14,4% thay đổi của ROA. Với các biến nghiên cứu tác động đến chỉ số ROA, có biến số lượng thành viên HĐQT là người nước ngoài và cổ tức có giá trị p-value $< 0,05$, có ý nghĩa thống kê. Theo kết quả mô hình hồi quy, biến nghiên cứu số lượng thành viên HĐQT là người nước ngoài có tác động ngược chiều đến hệ số lợi nhuận trên tổng tài sản của các doanh nghiệp, điều này trái với giả thuyết H_2 . Trong khi đó, mặc dù biến cổ tức có ý nghĩa thống kê tác động đến ROA của doanh nghiệp, nhưng sự tác động rất nhỏ, chỉ 0,002. Các biến còn lại, như tổng số lượng thành viên HĐQT, độ tuổi, trình độ học vấn, đòn bẩy tài chính, quy mô doanh nghiệp không có ý nghĩa thống kê, do đó không có tác động đến ROA.

Bảng 4. Kết quả chạy mô hình hồi quy với biến phụ thuộc ROA.

	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Thống kê t	Trị số p
Hệ số chặn	-0,002	0,144	-0,013	0,989
TS.TV	-0,001	0,004	-0,189	0,851
TV.NN	-0,133	0,009	-3,534	0,001
DT	-0,001	0,001	-1,109	0,269
HV	-0,004	0,012	-0,347	0,729
DB	0,001	0,003	0,540	0,590
CT	0,002	0,000	2,762	0,006
QM	0,007	0,011	0,691	0,491
Sig-F	0,000			
R-Square	0,144			
Số biến quan sát	216			

Nguồn: kết quả nghiên cứu

Đối với hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, kết quả mô hình hồi quy cho thấy, mô hình nghiên cứu có ý nghĩa thống kê, với trị thống kê F (Sig-F) $< 0,05$, các biến trong mô hình giải thích được 44,9% sự thay đổi của lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của các công ty bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Cụ thể, độ tuổi của ban lãnh đạo có tác động đáng kể đến ROE, với mối quan hệ cùng chiều tác động, như vậy xác nhận giả thuyết H_3 , khi cho rằng nếu lãnh đạo doanh nghiệp ở ngưỡng tuổi “vàng” để quản trị doanh nghiệp, tức là những người từ 30-70 tuổi, rất phù hợp để có những quyết sách đúng đắn khi điều hành doanh nghiệp, trong khi độ tuổi của thành viên HĐQT trong nghiên cứu này là 47,5 tuổi; tương tự như vậy đòn bẩy tài chính và cổ tức cũng có tác động cùng chiều với ROE, nhưng mức độ tác động khá nhỏ, với giá trị là 0,062 và 0,001. Đối với các biến khác, như tổng số lượng thành viên HĐQT, số lượng thành viên HĐQT là người nước ngoài, trình độ học vấn, quy mô doanh nghiệp, đều có giá trị p-value $> 0,05$ nên không có ý nghĩa thống kê (bảng 5).

Bảng 5. Kết quả chạy mô hình hồi quy với biến phụ thuộc ROE.

	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Thống kê t	Trị số p
Hệ số chặn	0,532	0,452	1,177	0,241
TS.TV	0,019	0,013	1,496	0,136
TV.NN	-0,043	0,029	-1,475	0,142
DT	0,103	0,003	0,945	0,006
HV	-0,035	0,037	-0,922	0,357
DB	0,062	0,009	7,126	0,000
CT	0,001	0,000	4,710	0,000
QM	-0,064	0,033	-1,952	0,052
Sig-F	0,000			
R-Square	0,449			
Số biến quan sát	216			

Nguồn: kết quả nghiên cứu

Kết luận và khuyến nghị

Kết luận

Tổng hợp kết quả nghiên cứu cho thấy, đối với các công ty trong lĩnh vực bất động sản đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, bao gồm niêm yết trên cả HNX và HOSE, có sự tồn tại tác động của thành phần ban lãnh đạo đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Cụ thể:

Thứ nhất, số lượng thành viên HĐQT là người nước ngoài có tác động ngược chiều đến hệ số lợi nhuận trên tổng tài sản của doanh nghiệp; điều này có nghĩa, số lượng thành viên HĐQT là người nước ngoài càng nhiều thì càng làm cho ROA của doanh nghiệp giảm đi và ngược lại.

Thứ hai, độ tuổi của thành phần HĐQT có tác động cùng chiều với hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu; tức là độ tuổi thành phần ban lãnh đạo càng cao, càng nâng cao hiệu

quả lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đó và ngược lại.

Thứ ba, đối với biến kiểm soát, cổ tức doanh nghiệp chỉ trả đồng thời có tác động cùng chiều với cả ROA và ROE của doanh nghiệp. Như vậy điều này cho thấy, khi doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, tính cả trên tổng tài sản và vốn chủ sở hữu, sẽ làm cho tăng số tiền chi trả cổ tức tới các cổ đông. Bên cạnh đó, đòn bẩy tài chính có tác động đến ROE, nhưng mức độ tác động khá nhỏ.

Khuyến nghị

Dựa trên kết quả phân tích về các yếu tố liên quan, nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị sau:

Một là, đối với thành viên HĐQT là người nước ngoài: 75% các doanh nghiệp có thành viên HĐQT là người nước ngoài có tổng tài sản tăng qua các năm. Nhận thấy việc sở thành viên HĐQT là người nước ngoài chiếm tỷ trọng không quá cao trong ban quản trị (trung bình 25 thành viên HĐQT mới có 1 thành viên là người nước ngoài), các thành viên khác và chủ tịch HĐQT có thể xem xét hướng phát triển để đưa ra các quyết định phù hợp. Nếu doanh nghiệp dự định đầu tư vào tài sản dài hạn thì việc thành viên nước ngoài không quá ảnh hưởng đến lợi nhuận. Ngược lại, nếu doanh nghiệp định đầu tư trong ngắn hạn, chủ tịch và một số thành viên khác có thể sử dụng quyền phủ quyết để bác bỏ ý kiến của thành viên nước ngoài.

Hai là, với độ tuổi của thành viên HĐQT, cần cân nhắc các cá nhân có đủ tài năng chuyên môn và khả năng lãnh đạo. Tuy nhiên vẫn còn một vấn đề nữa cần cân nhắc, đó là xem xét các thành viên HĐQT có tuổi đời chín chắn, nhằm tận dụng tối đa kinh nghiệm lãnh đạo dựa trên tuổi đời của họ, không nên bổ nhiệm các cá nhân có tuổi quá trẻ vào trong thành phần HĐQT của doanh nghiệp.

Ba là, đối với vấn đề chi trả cổ tức trong doanh nghiệp, mặc dù tỷ lệ chi trả cổ tức cao có thể ảnh hưởng xấu đến lợi nhuận tương lai của doanh nghiệp nhưng việc chi trả cổ tức ở mức thấp sẽ làm nhà đầu tư đặt câu hỏi về khả năng hoạt động của doanh nghiệp. Nhóm nghiên cứu kiến nghị các doanh nghiệp có chính sách cổ tức kết hợp giữa trả cổ tức bằng cổ phiếu với trả cổ tức bằng tiền hoặc chi trả bằng cổ phiếu để làm giảm bớt ảnh hưởng của nó. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng cần nhắc sử dụng đòn bẩy tài chính ở mức hợp lý, bởi theo kết quả nghiên cứu, đòn bẩy tài chính có tác động cùng chiều với ROE, đó đó nếu duy trì mức độ vay nợ ở mức hợp lý, đồng thời sử dụng hiệu quả vốn vay, sẽ có tác động tích cực đến hiệu quả lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] S.N. Shukeri, O.W. Shin, M.S. Shaari (2012), "Does board of director's characteristics affect firm performance? Evidence from Malaysian Public Listed Companies", *International Business Research*, Doi.org/10.5539/ibr.v5n9p120.
- [2] R. Horváth, P. Spirollari (2012), "Do the board of directors' characteristics influence firm's performance? the U.S. evidence", *Prague Economic Papers*, Doi.org/10.18267/j.pap.435.
- [3] E.F. Fama, M.C. Jensen (1983), "Separation of ownership and control separation of ownership and control", *Journal of Law and Economics*, Doi.org/10.1086/467037.
- [4] D.C. Hambrick, T.S. Cho, M.J. Chen (1996), "The influence of top management team heterogeneity on firms' competitive moves", *Administrative Science Quarterly*, Doi.org/10.2307/2393871.
- [5] W. Yusoff, F. Wan (2010), *Characteristics of Boards of Directors and Board Effectiveness, A Study of Malaysian Public Listed Companies*, A thesis submitted in total fulfilment, Victoria University.
- [6] D.C. Hambrick, P.A. Mason (1984), "Echelons: of reflection the its organization as top a", *Management*, Doi.org/10.2307/258434.
- [7] W. Margarethe, K.A. Bantel (1992), "Top management team demography and corporate strategic change", *The Academy of Management Journal*, **35**(1), pp.91-121.
- [8] S. Dagsson, E. Larsson (2011), *How age diversity on the board of directors affects firm performance*, Corporate Governance.
- [9] T. İlhan Nas, O. Kalaycioglu (2016), "The effects of the board composition, board size and CEO duality on export performance: Evidence from Turkey", *Management Research Review*, Doi.org/10.1108/MRR-01-2015-0014.
- [10] D.P. Forbes, F.J. Milliken (1999), "Cognition and corporate governance: understanding boards of directors as strategic decision-making groups", *The Academy of Management Review*, **24**(3), pp.489-505.
- [11] N.H. Wellalage, S. Locke (2013), "Corporate governance, board diversity and firm financial performance: New evidence from Sri Lanka", *International Journal of Business Governance and Ethics*, Doi.org/10.1504/IJBGE.2013.054416.
- [12] J.A. Conger, D.A. Ready (2004), "Rethinking leadership competencies", *Leader to Leader*, Doi.org/10.102/ltl.75.
- [13] Y.Y. Kor, C. Sundaramurthy (2008), "Experience-Based Human capital and social capital of outside director", *SSRN Electronic Journal*, Doi.org/10.2139/ssrn.1090251.
- [14] M. Jensen, E.J. Zajac (2004), "Corporate elites and corporate strategy: How demographic preferences and structural position shape the scope of the firm", *Strategic Management Journal*, Doi.org/10.1002/smj.393.

Lại bàn về xây dựng nông thôn mới ở nước ta

Phạm Thị Hương Dịu*

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Ngày nhận bài 31/1/2020; ngày chuyển phân biện 4/2/2020; ngày nhận phân biện 16/3/2020; ngày chấp nhận đăng 2/4/2020

Tóm tắt:

Xây dựng nông thôn mới (NTM) ở Việt Nam là quá trình liên tục, xuyên suốt và đã về đích của giai đoạn thứ 2 (2016-2020). Diện mạo nông thôn Việt Nam đã thay đổi căn bản, nhiều vấn đề nổi cộm về kinh tế - xã hội - môi trường được giải quyết tương đối đồng bộ, thu nhập của nông dân tăng lên rõ rệt, người dân nông thôn có phong cách sống mới, vun thu cho các hoạt động mang tính cộng đồng, rất nhiều điển hình xây dựng NTM hoạt động có hiệu quả xuất hiện, nhịp sống trong nông thôn trở nên sôi động... Tuy nhiên, trong việc hướng tới phát triển bền vững, công cuộc xây dựng NTM ở nước ta còn không ít trở ngại cần phải vượt qua. Bằng cách tiếp cận nội quan, sử dụng phương pháp nghiên cứu cây vắn đề, qua phân tích những thông tin tích hợp từ kinh nghiệm, quan sát của mình và các tài liệu thứ cấp chính thống, tác giả đã phân tích 9 vấn đề bức xúc chủ yếu trong quá trình xây dựng NTM ở nước ta. Chỉ có cách làm với tư duy mới, phát huy cao độ ý thức tự chủ của người dân mới có thể tiếp cận tốt các cơ hội phát triển, huy động tốt và tổ chức sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, đảm bảo công cuộc xây dựng NTM tới thắng lợi vẻ vang.

Từ khóa: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, mô hình nông thôn mới, nông thôn, phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

Chỉ số phân loại: 5.4

Đặt vấn đề

Xây dựng NTM là một chủ trương kịp thời và phù hợp với những đặc thù về kinh tế, văn hoá, xã hội của nông thôn Việt Nam, do đó, chương trình đã nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của hầu hết mọi người dân nông thôn và sự tham gia của mọi ngành, mọi cấp từ Trung ương đến địa phương. Đã từ nhiều năm nay, trong các làng quê Việt Nam lại có được một phong trào phát triển sâu rộng, lâu bền và được nhiều người dân quan tâm như cuộc vận động này.

Một thực tế là người dân ở mọi vùng nông thôn đều mong muốn có được một cuộc sống vật chất và tinh thần tốt hơn nhưng họ lại thiếu thốn các điều kiện cần cho điều đó. Phần lớn trong số họ không thể tự mình đơn độc chống chọi trước những thử thách của cuộc sống. Chủ trương xây dựng NTM ra đời đã giải quyết vấn đề trên, đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng của người dân, qua đó tập hợp được sức mạnh tập thể, huy động triệt để và tập trung sử dụng các nguồn lực trong nông thôn theo quy hoạch phát triển nông thôn (PTNT). Vì vậy cùng với quá trình đổi mới, công cuộc xây dựng NTM đã làm thay đổi một cách căn bản diện mạo nông thôn Việt Nam: cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch theo chiều hướng tích cực; nông thôn được phát triển toàn diện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - văn hóa - xã hội - môi trường; cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông nông thôn, trường học, điện, chợ... được nâng cấp, nhiều loại công trình mới như nước sạch, Internet, xử lý rác thải... xuất hiện, các

công trình tâm linh (nghĩa trang nhân dân, đình, chùa...) được chỉnh trang, nâng cấp; lao động nông thôn có nhiều việc làm, các hoạt động liên kết phát triển; rất nhiều điển hình xây dựng NTM hoạt động có hiệu quả xuất hiện, nhịp sống trong nông thôn trở nên sôi động, thu nhập của người dân tăng lên, đời sống nông dân được cải thiện... Điều quan trọng là cơ cấu tiêu dùng trong nông thôn đã thay đổi về chất, người dân nông thôn có phong cách sống mới, vun thu cho các hoạt động mang tính cộng đồng.

Để đi đến quyết đoán này, chúng ta đã phải trải qua một quá trình tìm tòi nghiên cứu các vấn đề lý luận, học hỏi và vận dụng kinh nghiệm quốc tế và từ thực tiễn thực thi các chủ trương, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn của Đảng và Nhà nước ta. Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn được coi là điểm khởi đầu của chủ trương xây dựng NTM [1]. Xây dựng NTM là một giải pháp quan trọng để thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Trung ương và đã trở thành phong trào thu hút sự tham gia sâu rộng của người dân. Thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 491/2009/QĐ-TTg về Bộ tiêu chí quốc gia NTM [2]. Trước khi có Quyết định số 491, Bộ Nông nghiệp và PNTN đã tổ chức triển khai xây dựng một số mô hình thí điểm hỗ trợ xây dựng NTM cấp xã và thôn/bản. Ngày 4/6/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 800/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia

*Email: phamhuongdiu@vnua.edu.vn

A discussion on the new rural development in Vietnam

Thi Huong Diu Pham*

Vietnam National University of Agriculture

Received 31 January 2020; accepted 2 April 2020

Abstract:

New rural development in Vietnam is a continuous, and long-term process, reached the target of the second phase (2016-2020). The rural appearance has radically changed. Many environmental and socio-economic issues have been solved at the same time and the income of farmers has significantly increased. There has also been a change in rural residents' lifestyle and activities towards the community's benefit. Several effective models of the new rural have appeared leading to a more vibrant rural lifestyle. However, there have been lots of obstacles in developing the new rural that need to overcome in the context of new challenges in sustainable development. By using introspective approach, problem tree analysis, observations, and experiences, the author analysed the secondary information accumulated from official documents. Thereby 9 major issues on building Vietnamese new rural areas have been acknowledged to be strongly improved in the coming years. The key solutions for new rural programs in Vietnam are to make a new thinking and promote resident's self-consciousness. Thus, rural people could access good opportunities to mobilise and manage all resources in an effective way bringing the new rural construction to glorious victory.

Keywords: new rural construction, new rural model, rural, rural development, Vietnam's national target program on new rural development.

Classification number: 5.4

(MTQG) về xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020 [3]. Từ kinh nghiệm chỉ đạo thực tiễn, ngày 20/2/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 342/2013/QĐ-TTg về sửa đổi một số tiêu chí tại Quyết định số 491/2009/QĐ-TTg về Bộ tiêu chí quốc gia NTM [4].

Qua 10 năm thực hiện, Chương trình đã tạo ra những chuyển biến toàn diện, to lớn về diện mạo làng quê, phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân nông thôn... Hiện cả nước đã có 4.665 xã (chiếm 52,4%) đạt chuẩn NTM (8 tỉnh đạt 100% xã NTM), bình quân mỗi xã đạt 15,32 tiêu chí NTM... [5].

Nông thôn Việt Nam đang đứng trước những cơ hội phát triển, đặc biệt là sự hòa quyện vào quá trình hội nhập chung của đất nước, nhưng cũng chính từ đây lại xuất hiện những thách thức lớn. Vì vậy đề đẩy mạnh quá trình PTNT, tìm ra các cách tiếp cận phù hợp trong bối cảnh mới, cần phải tiếp tục làm rõ, vận dụng những vấn đề lý luận và thực tiễn trong quá trình xây dựng NTM ở nước ta, đặc biệt là xây dựng NTM cấp cơ sở.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp sử dụng trong nghiên cứu này là những phương pháp truyền thống thông dụng. Bên cạnh những thông tin tích lũy từ kinh nghiệm và quan sát của tác giả, thông tin dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này là các dữ liệu thứ cấp từ Văn phòng Điều phối NTM Trung ương và từ một số nguồn khác. Các thông tin dữ liệu được trình bày và phân tích theo phương pháp cây vấn đề. Từ những bất cập nảy sinh trong quá trình thực hiện xây dựng NTM ở Việt Nam và những nguyên nhân được phát hiện, bằng cách tiếp cận nội quan, chúng tôi đưa ra các kết luận làm rõ bản chất của vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những khía cạnh cần giải quyết trong thời gian tới.

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Thực tiễn quá trình xây dựng NTM ở nước ta nảy sinh không ít bất cập cần quan tâm giải quyết. Những vấn đề bức xúc chủ yếu trước mắt cần hoàn thiện theo chúng tôi là: i) Hoàn thiện chiến lược xây dựng NTM; ii) Tổng kết phân loại, đánh giá các mô hình NTM; iii) Hình thành quỹ xây dựng NTM cấp cơ sở; iv) Phân bổ kinh phí từ ngân sách nhà nước; v) Tạo lập môi trường kinh doanh trong nông thôn; vi) Đào tạo nguồn nhân lực cho xây dựng NTM; vii) Xây dựng văn hóa cộng đồng nông thôn; viii) Phát huy tính tự chủ của người dân; ix) Bài trừ các hủ tục lạc hậu và kiên quyết chống sự xâm nhập của những tiêu cực xã hội.

Hoàn thiện chiến lược xây dựng NTM

Chiến lược xây dựng NTM là vấn đề trước tiên cần thảo luận vì nó thể hiện tính bao quát của Chương trình phát triển NTM, có tính đến mọi khía cạnh trong lộ trình phát triển.

Chiến lược xây dựng NTM được xây dựng cho một quốc gia, từng vùng hay từng địa phương. Chiến lược xây dựng NTM của một địa phương có thể được xây dựng do bản thân người dân địa phương hoặc do tư vấn/chỉ đạo từ bên ngoài nhưng nhất thiết *phải được xây dựng trên cơ sở tiếp nhận ý kiến tham gia đóng góp của người dân địa phương*.

Chiến lược xây dựng NTM với hai nội dung cơ bản là i) Xác định mục tiêu cơ bản và mục tiêu chủ yếu cho từng giai đoạn phát triển và ii) Xác định các giải pháp cơ bản cho cả quá trình xây dựng NTM và cho từng giai đoạn phát triển. Chiến lược xây dựng NTM có thể được điều chỉnh khi có những biến cố lớn xảy ra ngoài tầm kiểm soát. Mọi nội dung trong chiến lược xây dựng NTM phải được xây dựng chi tiết, dựa trên các căn cứ có tính khoa học cao, phù hợp với thực tiễn, đáp ứng sự phát triển trước mắt và phải tính đến tương lai phát triển lâu dài, có liên quan tới phạm vi ngoài làng xã, kể cả các quan hệ quốc tế.

Vấn đề xác định chiến lược xây dựng NTM cấp cơ sở ở nước ta chưa được quan tâm một cách thỏa đáng. Tuy tất cả các xã đều có Đề án xây dựng NTM (thực chất là bản chiến lược xây dựng NTM của địa phương) nhưng đều được chỉ đạo từ cấp huyện. Dân ta có thói quen là luôn trông chờ và chấp hành tốt mọi chủ trương, hướng dẫn từ cấp trên nên mọi Đề án xây dựng NTM của các xã (được các huyện chỉ đạo xây dựng và được duyệt gần như trong cùng một thời điểm) đều được người dân chấp thuận.

Trên thực tế, mỗi địa phương có điểm xuất phát và điều kiện xây dựng NTM khác nhau và được hưởng sự hỗ trợ khác nhau nên việc làm đồng loạt về xây dựng Đề án xây dựng NTM cấp cơ sở chắc hẳn sẽ không tránh khỏi xem nhẹ ý kiến đề xuất, tham gia đóng góp của người dân địa phương, đặc biệt là các ý tưởng ban đầu của họ. Vì vậy, việc hoàn thiện chiến lược xây dựng NTM cấp cơ sở trên cơ sở tiếp tục tiếp nhận ý kiến tham gia đề xuất của chính người dân địa phương được đặt ra như một yêu cầu tất yếu.

Tổng kết phân loại, đánh giá các mô hình NTM

Thời gian qua, các điển hình NTM xuất hiện khá nhiều ở các địa phương và có đóng góp to lớn trong công cuộc xây dựng NTM. Tuy nhiên, hầu như các điển hình đều được hình thành từ sự tác động hoặc gợi mở từ các nhân tố bên ngoài nên đôi lúc còn mang tính hình thức, thụ động, phong trào. Các mô hình được chọn là điểm chỉ đạo của Trung ương/tỉnh/huyện thường có kết quả thấy rõ nhưng còn lại phần lớn là chuyển biến chậm, cá biệt có nơi xuất hiện các hiện tượng tiêu cực xã hội.

Ở những nơi có điều kiện phát triển các dịch vụ thương mại, hầu như các mô hình dịch vụ hình thành một cách tự phát, thiếu quy hoạch, khó quản lý. Dân ta nắm luật pháp không chắc, phần lớn hành động khá tùy tiện, trong khi đó

việc quản lý, kiểm soát của các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương bị xem nhẹ, giải quyết của cán bộ thường theo cảm tính nên thiếu tính bền vững trong phát triển các mô hình dịch vụ; các mô hình làng nghề tiếp tục phát triển với những khó khăn về tiêu thụ sản phẩm và đặc biệt là xử lý chất thải. Tình trạng ô nhiễm môi trường xảy ra tương đối nghiêm trọng tại các làng nghề và các nơi chịu ảnh hưởng của các khu công nghiệp, các nơi chăn nuôi tập trung, chế biến nông sản; tại các vùng thuần nông, cơ cấu kinh tế vẫn trong tình trạng trì trệ, chuyển dịch gặp nhiều khó khăn, chưa gọi mở được các mô hình thích hợp cho các vùng nông thôn rộng lớn này; tại các vùng sâu, vùng xa và các vùng đặc biệt khó khăn, mặc dù có sự đầu tư lớn của Nhà nước nhưng phần lớn hiệu quả kinh tế mang lại còn thấp, sinh kế của người dân còn gặp nhiều khó khăn... Từ đó việc tổng kết để phân loại, đánh giá các mô hình NTM trở nên quan trọng.

Khi xác định mô hình, không nên suy nghĩ theo cảm tính mà phải thấy mô hình xây dựng NTM chứa đựng nội hàm quan trọng không chỉ đơn thuần là sự phát triển kinh tế nông thôn mà còn là mục tiêu PTNT dài hạn cùng việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực và sự biến đổi về chất của quá trình PTNT.

Các mô hình NTM ở nước ta nên được xây dựng trên cơ sở tổng kết, phân loại, đặc biệt theo nguồn hình thành như dựa vào ưu thế tài nguyên thiên nhiên; dựa vào ưu thế vị trí giao lưu kinh tế; dựa vào ưu thế kết nối thị trường; dựa vào ưu thế phát triển tại các làng nghề; dựa vào ưu thế tổ chức lịch sử - xã hội - nhân văn; mô hình NTM tại các vùng thuần nông và mô hình NTM tại những vùng đặc biệt khó khăn. Về chi tiết các mô hình trên cần được thể hiện dưới nhiều hình thức đa dạng khác nhau ở các vùng/miền/địa phương.

Hình thành quỹ xây dựng NTM cấp cơ sở

Trong thời gian qua, tại mọi vùng nông thôn, dù nhiều hay ít đều có những hỗ trợ vốn của Nhà nước cho các hoạt động khác nhau, được quản lý bởi các bộ phận chức năng khác nhau. Từ đó có sự chồng chéo trong việc quản lý, phân bổ và sử dụng vốn. Từ khi thực hiện Chương trình xây dựng NTM, nguồn vốn cho PTNT lại càng đa dạng. Vốn cho PTNT và xây dựng NTM tại các làng xã được hình thành từ các nguồn khác nhau, trong đó có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, từ đóng góp của người dân và từ các nguồn khác. Vì vậy để bảo đảm tính hiệu quả trong huy động, quản lý, phân bổ và sử dụng vốn, cần thống nhất tập trung về một đầu mối, đó là *Quỹ xây dựng NTM*. Đây cũng là câu trả lời cho bài toán “lồng ghép” các chương trình PTNT.

Việc hình thành Quỹ xây dựng NTM không thể tùy tiện mà Quỹ phải được thành lập theo quy định của các văn bản pháp quy, được sự đồng thuận của người dân, được huy động, phân bổ, sử dụng theo nguyên tắc tài chính hiện hành và quy ước nội bộ của cộng đồng nông thôn trong sự giám

sát chặt chẽ của cộng đồng. Cơ cấu của Quỹ bao gồm cả tiền vốn và hiện vật. Quỹ cần được sử dụng một cách công khai, minh bạch theo các phương án được xây dựng chi tiết, bảo đảm cơ sở khoa học và mang tính thực tiễn cao.

Phân bổ kinh phí từ ngân sách nhà nước

Kinh phí từ ngân sách nhà nước (từ Trung ương, tỉnh/thành phố, quận/huyện/thị xã, sau đây xin gọi tắt là Trung ương, tỉnh, huyện) phân bổ cho các xã được nêu cụ thể trong các văn bản của Nhà nước ở từng cấp. Các xã được chọn làm điểm xây dựng NTM của Trung ương, tỉnh, huyện nhận được sự hỗ trợ nhiều hơn từ ngân sách nhà nước nên mức độ hoàn thành và tiến độ hoàn thành các tiêu chí xây dựng NTM tốt hơn, nhanh hơn. Đối với các xã còn lại, khả năng tạo nguồn cho ngân sách xã có khác nhau. Ở những nơi có vị trí giao lưu kinh tế thuận lợi, giá chuyển nhượng đất cao, nguồn ngân sách sẽ phong phú hơn, trong khi đó ở các xã có vị trí không thuận lợi hay các xã thuần nông, việc tạo nguồn cho ngân sách xã có khó khăn hơn. Điều bất cập này cần phải được quan tâm giải quyết từ sự thay đổi trong chính sách hỗ trợ kinh phí của Nhà nước, Nhà nước cần có cơ chế giúp tạo nguồn ngân sách ở các địa phương khó khăn, bảo đảm tương đối công bằng về phân bổ ngân sách nhà nước.

Mặt khác, tuy cơ chế phân bổ kinh phí từ ngân sách nhà nước là rõ ràng nhưng trên thực tế, có sự khác biệt về phân bổ kinh phí cho các địa phương từ các dự án của Nhà nước. Những địa phương có dự án (bằng nhiều hình thức khác nhau) sẽ thu hút được một nguồn kinh phí lớn hơn. Tuy không bàn đến vấn đề hợp lý trong phân bổ dự án, nhưng người dân thường cho rằng có được dự án là “tài gọi dự án” của lãnh đạo địa phương hay là một sự ân huệ nào đó. Và ngược lại, ở những nơi không có dự án, người dân hay phàn nàn về sự “kém cỏi” của lãnh đạo địa phương mình trong việc “gọi” dự án hay là “số phận hẩm hiu” của địa phương mình khi không được hưởng sự ân huệ nào đó. Vì vậy, nên chăng có sự rà soát tổng thể để mọi địa phương đều có thể được hưởng lợi một cách tương đối công bằng qua phân bổ các dự án sử dụng ngân sách nhà nước.

Tạo lập môi trường kinh doanh trong nông thôn

Có thể coi môi trường kinh doanh trong nông thôn là tổng hợp tình trạng về các yếu tố cấu thành cho kinh doanh trong nông thôn, bao gồm i) Hệ thống thể chế chính sách nhà nước cùng cơ chế chỉ đạo thực hiện các chính sách PTNT và ii) Các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương và kết quả/hiệu quả sử dụng chúng dưới tác động của các nhân tố khách quan như biến đổi khí hậu, cơ chế kinh tế thị trường, biến động của kinh tế thế giới, sự phát triển của khoa học và công nghệ... đến các hoạt động kinh doanh.

Hiện tại môi trường kinh doanh trong nông thôn Việt Nam chưa thực sự thu hút đầu tư kinh doanh, quan hệ liên

kết “4 nhà” chưa phát triển mạnh mẽ và ổn định ở các vùng nông thôn. Mặc dù đã có một số chính sách khuyến khích đầu tư trong nông thôn nhưng các doanh nghiệp chưa thực sự mặn mà với môi trường đầu tư nông thôn vì i) Cơ sở hạ tầng trong nông thôn còn yếu kém; ii) Kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp thường chịu tác động xấu do tự nhiên gây ra, dẫn đến hiệu quả đầu tư thấp và chịu nhiều rủi ro; iii) Ý thức tôn trọng thực hiện hợp đồng của nông dân và doanh nghiệp còn thấp, cơ chế ràng buộc giữa nông dân và doanh nghiệp trong cam kết thực hiện hợp đồng còn lỏng lẻo, dẫn đến tình trạng không ổn định trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; iv) Chế tài xử lý vi phạm hợp đồng chưa nghiêm, hợp đồng dễ bị phá bỏ, gây thiệt hại hoặc cho doanh nghiệp hoặc cho nông dân; v) Doanh nghiệp chưa đủ sức mạnh toàn diện để hỗ trợ nông dân; vi) Cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp chưa rõ ràng, thủ tục rườm rà và vii) Chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư trong nông thôn chưa đủ sức thuyết phục.

Quan hệ liên kết với doanh nghiệp là xu thế phát triển tất yếu, hướng kinh tế nông thôn vào quỹ đạo phát triển của một nền kinh tế hàng hóa và kết nối thị trường nhằm sử dụng đầy đủ và có hiệu quả mọi nguồn lực, trước hết là lao động và đất đai trong nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tiến bộ. Vì vậy tạo môi trường kinh doanh nông thôn, “dọn đường” cho doanh nghiệp vào đầu tư kinh doanh trong nông thôn là một yêu cầu đặt ra trong quá trình xây dựng NTM.

Đào tạo nhân lực cho xây dựng NTM

Ở nước ta, cán bộ chủ chốt trong xây dựng NTM cấp cơ sở là những người trong Ban Thường vụ Đảng ủy xã, Thường trực UBND xã. Đó là bộ phận lãnh đạo đầu não, tiếp nhận các ý tưởng, các cơ hội xây dựng NTM, từ đó xây dựng nên những mục tiêu có tính chất chiến lược và đưa ra những giải pháp cơ bản cho xây dựng NTM của địa phương mình. Đây cũng là những người trực tiếp quản lý, chỉ đạo thực hiện Chương trình xây dựng NTM tại địa phương. Tham gia chỉ đạo thực hiện Chương trình xây dựng NTM còn có các công chức chuyên môn và các tổ chức chính trị - xã hội trong nông thôn. Hầu hết cán bộ chủ chốt ở nông thôn là những người làm việc kiêm nhiệm với mức lương, phụ cấp thấp, công việc giải quyết đa dạng, mất nhiều thời gian, trong khi đó họ thường là những chủ hộ nên sự quan tâm đến công việc chung có phần bị hạn chế. Mặt khác, trình độ quản lý của cán bộ ở nông thôn còn yếu nên bị hạn chế trong giải quyết các công việc có tính chất chiều sâu, trong khi việc đào tạo bồi dưỡng cán bộ còn không ít tồn tại. Sự coi trọng và chương trình đào tạo cán bộ chuyên cho PTNT của Hàn Quốc là một bài học cụ thể cho chúng ta. Khi nhận ra tầm quan trọng của người đứng đầu dự án, sau một năm triển khai phong trào “*Saemaulundong*” (làng mới), Chính phủ Hàn Quốc đã thành lập “*Viện đào tạo lãnh đạo*

Saemaul” và sau này trở thành “*Học viện Trung ương bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo đổi mới nông thôn*”. Trong chương trình này, mỗi xã được cử 1 cán bộ đi học. Khóa học nhấn mạnh vào sự cống hiến quên mình và nêu gương cho quần chúng của người lãnh đạo [6].

Vì vậy, “cần có chính sách hỗ trợ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong lĩnh vực xây dựng NTM các cấp (nhất là cấp xã), trong đó cần tính đến cán bộ chuyên trách (một phó chủ tịch phụ trách về NTM) để có điều kiện pháp lý trong định hướng chỉ đạo và điều hành NTM trong thời gian tới” [7].

Phần lớn lao động nông thôn nước ta là lao động thủ công, trình độ tay nghề thấp nên sản phẩm của nông hộ là sản phẩm cấp thấp, không có thương hiệu, không được tiêu chuẩn hóa, khả năng tiếp cận thị trường kém. Việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã được tiến hành rộng khắp theo Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” nhưng hiệu quả chưa cao, phần lớn các lao động nông thôn, đặc biệt là lao động thuộc diện chính sách, đi học nhưng không có định hướng nghề mà chủ yếu là để nhận được lượng kinh phí ít ỏi của Đề án. Vì vậy, phương án dạy nghề và chuyển đổi nghề cho lao động nông thôn cần được xem xét lại một cách kỹ lưỡng. Điều đó rất phù hợp với chủ trương đưa nước ta tránh được “bẫy thu nhập trung bình”.

Xây dựng văn hóa cộng đồng nông thôn

Cộng đồng là tổ chức tự nguyện của người dân. Các mối quan hệ trong nông thôn đan xen và gắn kết ở các mức độ khác nhau, đem lại những lợi ích kinh tế, xã hội khác nhau cho từng cá nhân hay nhóm cư dân/cộng đồng nào đó. Ý thức xây dựng cộng đồng của người dân sẽ làm cho mọi hoạt động trở nên lành mạnh, đem lại lợi ích chung, hạn chế những hoạt động vì lợi ích riêng rẽ, cục bộ gây hại tới lợi ích cộng đồng.

Văn hóa cộng đồng trong công cuộc xây dựng NTM kế thừa tinh hoa văn hóa truyền thống tốt đẹp của nông thôn như quan hệ tương thân tương ái, có nhau khi “tắt lửa tối đèn”, hài lòng với những nền nếp trong hương ước, gia phong..., được phát triển trong sự lớn mạnh của các tổ chức chính trị - xã hội nông thôn. Văn hóa cộng đồng thể hiện ở ý thức tự giác chấp hành luật pháp và quy ước của cộng đồng. Trong công cuộc xây dựng NTM, các quy định chung của cộng đồng được xây dựng trên cơ sở ý kiến đóng góp của người dân. Ý thức xây dựng cộng đồng của người dân là một nhân tố tinh thần, ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình xây dựng NTM, tạo thành một động lực giúp cho người dân đồng tâm vượt qua khó khăn, tự giải quyết các công việc của cộng đồng, được coi là điều kiện tinh thần không thể thiếu trong cuộc sống của người dân nông thôn. Vì vậy trong quá trình xây dựng NTM, cần xác định rõ vai trò của

văn hóa cộng đồng. Đây là một nét mới, nâng tầm các quan hệ truyền thống tốt đẹp, vốn đã có lâu đời trong nông thôn Việt Nam.

Xây dựng tốt văn hóa cộng đồng sẽ kích thích sự đóng góp với ý thức tự giác của người dân. Sự sẵn sàng đóng góp của người dân những khi cần thiết sẽ lôi cuốn người khác cùng đóng góp, giúp giải quyết tốt và kịp thời các công việc chung và không gây nên những bất ổn mỗi khi gặp khó khăn. Văn hóa cộng đồng sẽ làm hài hòa quan hệ ứng xử gia đình và xã hội. Thái độ ứng xử chuẩn mực tạo nên sự gắn kết trong cộng đồng nông thôn, xóa đi những mâu thuẫn vụn vặt, sẽ tập trung vào các hoạt động thiết thực nhằm làm cho cuộc sống nông thôn trở nên văn minh hơn. Văn hóa cộng đồng sẽ phát huy lòng tự hào về truyền thống quê hương, về tổ chức tốt đẹp riêng có của làng quê mình, có tác dụng giáo dục lòng yêu quê hương cho các thế hệ sau.

Phát huy tính tự chủ của người dân

Thực ra lúc đầu “*Saemaulundong*” của Hàn Quốc không phải là kế hoạch lớn của Chính phủ, cũng không phải là cuộc vận động mang tính lý luận bài bản nhưng qua triển khai thực tế sau 3 năm, Chính phủ Hàn Quốc nhận thấy phong trào sẽ thất bại nếu không có sự nỗ lực của người dân. Hay cách khác, nội lực từ tự chủ là 1 trong 3 thành tố quyết định sự thành công của phong trào “Chăm chỉ - Tự lực - Hợp tác” [6]. Đây là một bài học vô cùng quý báu về phát huy tính tự chủ của người dân trong xây dựng NTM. Chúng ta thực hiện tốt phương châm “Dân biết, Dân bàn, Dân làm, Dân kiểm tra” (và có nhiều ý kiến đề nghị nên thêm “Dân đóng góp và Dân hưởng”) nhưng đối với công cuộc xây dựng NTM, điều đầu tiên cần quan tâm phải là *Dân đề xuất* thì lại chưa được đề cập đến một cách rõ nét.

Về cách thức triển khai Chương trình trong thời gian tới, nguyên Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ, nguyên Trưởng ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình MTQG về xây dựng NTM cho rằng, người dân phải là chủ thể thực hiện và theo quan điểm nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ. Hiện tại, công việc về xây dựng NTM tại các địa phương còn khá bề bộn. Chỉ có dựa vào sức dân chúng ta mới hoàn thành được sự nghiệp xây dựng NTM. Và cách làm đúng đắn nhất, hiệu quả nhất vẫn là phải phát huy cao độ tính tự chủ của người dân. Vì vậy, vấn đề “*Dân đề xuất*” cần được coi trọng.

Bài trừ các hủ tục lạc hậu và kiên quyết chống sự xâm nhập của những tiêu cực xã hội

Mặt trái của kinh tế thị trường, đặc biệt là tiêu cực về đạo đức đang từng bước xâm nhập vào các vùng nông thôn, dẫn đến những hậu quả đáng tiếc. Vấn đề này càng trầm trọng khi có sự thỏa hiệp hay tiếp tay của những cán bộ biến chất, suy đồi về đạo đức. Những tiêu cực này đã xâm hại đến cuộc sống bình yên của người dân nông thôn, gây nên

xáo trộn, bất ổn trong nông thôn, cản trở quá trình xây dựng NTM. Vì vậy đi đôi với việc bài trừ các hủ tục lạc hậu, cần kiên quyết ngăn chặn và chống lại sự xâm nhập của những tiêu cực xã hội vào nông thôn. Để làm được điều đó, trước hết cần nâng cao nhận thức và xây dựng lối sống văn hóa lành mạnh trong cộng đồng NTM, đồng thời cần tìm ra cách giải quyết hợp tình hợp lý đối với các trường hợp cụ thể. Đây là việc làm kiên trì, kết hợp nhiều cách làm phong phú, cần có sự vào cuộc tích cực, thường xuyên của cộng đồng, các tổ chức chính trị - xã hội và chính quyền khi cần thiết.

Thay lời kết

NTM trong tương lai là một vấn đề lớn, không thể không có những nghiên cứu kỹ lưỡng và toàn diện. Tuy nhiên có thể nói, các hoạt động chủ yếu về xây dựng NTM trong tương lai là tập trung vào việc tiếp tục phấn đấu để đạt mục tiêu của *Chương trình MTQG xây dựng NTM*, kể cả đơn vị đạt hay chưa đạt các tiêu chí về NTM.

Về nhận thức phải thấy rõ, đây là sự nghiệp của dân, phải *do dân đề xuất và thực hiện*. Vì vậy cần phát huy cao độ tinh thần tự lực tự cường, tránh ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ từ bên ngoài. Mặt khác cũng cần phải thấy rằng, đây là một quá trình gian nan, đầy khó khăn, cần có quyết tâm cao mới mong đạt được thành công, để động viên mọi người có ý chí vươn lên, phấn đấu cho mục tiêu cao đẹp. Trong chi đạo không nên nôn nóng mới có thể có cách tiếp cận phù hợp để tiếp thu tốt kinh nghiệm quý báu của quốc tế và các điển hình tiên tiến thực tiễn trong nước.

Về quan điểm, cần đưa NTM ngang tầm hội nhập, giúp người dân nông thôn Việt Nam có trình độ và điều kiện tiếp cận với quá trình hội nhập một cách toàn diện, chia sẻ các ý tưởng về kết nối thị trường, ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại, phát triển bền vững, phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường... nhằm i) làm cho hoạt động của người dân nông thôn trở nên chuẩn mực, bắt kịp và ăn nhập với các thông lệ của cộng đồng quốc tế; ii) mở đường cho việc tham gia, kết nối vào chuỗi giá trị sản phẩm của thị trường thế giới, iii) có thể quảng bá văn hóa truyền thống. Theo đó, mọi lĩnh vực sản xuất và đời sống phải được phát triển dựa trên cơ sở khoa học và công nghệ, người dân nông thôn phải tiếp cận được và được hưởng một cuộc sống văn minh, hiện đại, và một điều đáng lưu ý là sự khang trang, văn minh của NTM phải hòa quyện và phát huy được bản sắc văn hóa dân tộc với những thuần phong mỹ tục truyền thống trong nông thôn, làm đẹp cảnh quan với môi trường sống xanh - sạch - đẹp.

Về cách làm, cần tiếp tục hoàn thành yêu cầu của

Chương trình MTQG về xây dựng NTM. Để mọi hoạt động mang tính chuẩn mực, các kiến nghị đối với Trung ương là cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện các vấn đề về lý luận, trước hết là các *nội dung xây dựng NTM*, xác định đúng các *nhân tố ảnh hưởng đến xây dựng NTM*, và *tổng kết phân loại, đánh giá các mô hình NTM*, kịp thời *bổ sung, điều chỉnh* các tiêu chí, đặc biệt chú ý đến *đặc điểm từng vùng/miền*; các vấn đề bất cập trong thực tiễn cần phải được *tổng kết* ở từng cấp độ hành chính nhằm kịp thời đưa ra các giải pháp cải thiện tình hình.

Xây dựng NTM là một chủ trương lớn, tiêu tốn nhiều nguồn lực và có liên quan đến mọi ngành, mọi cấp nên ngoài việc phát huy tính tự lập tự cường của người dân, cần có hỗ trợ mạnh mẽ hơn từ Chính phủ. Thành tựu xây dựng NTM ở nước ta trong thời gian qua thật đáng khích lệ nhưng công việc trước mắt còn khá ngổn ngang, những phần “dễ” chúng ta đã hoàn thành tương đối thuận lợi, còn lại là những phần “khó” với những trở ngại cần phải vượt qua trong bối cảnh có nhiều thách thức mới. Chỉ có cách làm với tư duy mới, quyết tâm cao và chuẩn mực, sáng tạo... trên cơ sở phát huy cao độ ý thức tự chủ của người dân mới có thể tiếp cận tốt các cơ hội phát triển, huy động tốt và tổ chức sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, đang đưa công cuộc xây dựng NTM đến thắng lợi vẻ vang.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) (2008), *Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*.
- [2] Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 491/2009/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 về Bộ tiêu chí quốc gia NTM*.
- [3] Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 phê duyệt Chương trình MTQG về xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020*.
- [4] Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 342/2013/QĐ-TTg ngày 20/2/2013 về sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia NTM*.
- [5] Bạch Quốc Khang (2020), “Cách tiếp cận xây dựng nông thôn mới - Chìa khóa thành công trong 10 năm qua”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, **1-2**, tr.42-45.
- [6] Phạm Xuân Liêm (2014), “Phong trào Saemaulundong và mô hình làng mới ở Hàn Quốc”, *Tạp chí Kiến trúc Việt Nam*, **5**, tr.45-52.
- [7] Chính phủ (2015), *Xây dựng NTM cần chính sách mới*, http://nongthonmoi.gov.vn/vn/tintuc/Lists/vanhoaxahoi/View_Detail.aspx?ItemID=7.

Hiện trạng kiến thức, nhận thức, thái độ và hành vi của học sinh trung học phổ thông về tiêu dùng bền vững

Đặng Thị Thanh Lê^{1*}, Nguyễn Kỳ Phùng², Tô Thị Hiền¹, Nguyễn Thị Thu Hiền³, Huỳnh Ngọc Thúy An³

¹Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh

²Viện Khoa học và Công nghệ Tính toán

³Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài 8/1/2020; ngày chuyển phản biện 13/1/2020; ngày nhận phản biện 20/2/2020; ngày chấp nhận đăng 28/2/2020

Tóm tắt:

Sự phát triển kinh tế đã gây ra nhiều tác động tiêu cực đến môi trường, làm cạn kiệt dần các nguồn tài nguyên. Điều đó đã trở thành vấn đề toàn cầu, và tiêu dùng bền vững (TDBV) chính là một trong những biện pháp tốt nhất để giải quyết vấn đề đặt ra. Nghiên cứu này đã tiến hành khảo sát đánh giá đối với 1102 học sinh tại 24 trường trung học phổ thông (THPT) thuộc khu vực nội thành hiện hữu, nội thành phát triển và ngoại thành TP Hồ Chí Minh (TP HCM) nhằm đánh giá hiện trạng kiến thức, nhận thức, thái độ và hành vi của học sinh về những khía cạnh của TDBV. Kết quả nghiên cứu cho thấy kiến thức của học sinh về TDBV vẫn còn nhiều hạn chế; nhận thức, thái độ, hành vi của học sinh ở mức tương đối tốt chiếm tỷ lệ cao. Nhận thức TDBV của học sinh thuộc ba khu vực ở mức tương đối tốt, đa số học sinh khu vực nội thành có nhận thức chưa tốt chiếm tỷ lệ cao hơn khu vực ngoại thành. Kiến thức, thái độ của học sinh khu vực nội thành hiện hữu về TDBV tốt hơn khu vực nội thành phát triển và ngoại thành. Tuy nhiên, hành vi tiêu dùng của học sinh khu vực ngoại thành ở mức tốt chiếm tỷ lệ cao nhất trong ba khu vực. Bên cạnh đó, kết quả kiểm định sự khác biệt hành vi tiêu dùng giữa giới tính cho thấy giới tính của học sinh THPT không ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng.

Từ khóa: hành vi tiêu dùng bền vững, học sinh trung học phổ thông TP HCM, tiêu dùng bền vững.

Chỉ số phân loại: 5.4

Giới thiệu

Ngày nay, nhu cầu tiêu dùng của con người đang gia tăng với tốc độ rất nhanh. Điều này đã và đang gây ra nhiều vấn đề: thiếu hụt nguồn nhiên liệu, tăng lượng rác phát thải và tăng sử dụng đất... Những vấn đề này tác động rất lớn đến môi trường, chúng ta cần nhận thức được những hành động tiêu dùng, mua sắm, sử dụng tài nguyên cũng như phát thải hằng ngày của mình. Khi đó, chúng ta sẽ có trách nhiệm hơn với mỗi hành động và quyết định của bản thân.

Những nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng, hành động của con người là một trong những nguyên nhân trực tiếp gây nên các vấn đề môi trường, đặc biệt là các hoạt động sản xuất và tiêu dùng. Chính vì vậy, trong thời gian vừa qua, sản xuất và TDBV là một trong những giải pháp quan trọng nhận được sự quan tâm sâu sắc từ cộng đồng Việt Nam và thế giới. TDBV nghĩa là việc mua những hàng hóa và dịch vụ không gây tổn hại đến môi trường, xã hội và kinh tế [1].

Hiện nay trên thế giới có rất nhiều nghiên cứu về TDBV, nhiều nghiên cứu đã được tiến hành nhằm xác định các yếu tố quyết định đến hành vi TDBV và mối liên kết giữa sản xuất và TDBV. Hành vi của người tiêu dùng đại diện cho tác động của xã hội đối với môi trường, hiểu được hành vi

của người tiêu dùng là điều kiện tiên quyết để khuyến khích hành vi tiêu dùng thân thiện với môi trường và thúc đẩy hành vi TDBV. Việc thay đổi hành vi của người tiêu dùng là một nhiệm vụ hết sức phức tạp và khó khăn [2]. Có một kết nối quan trọng giữa các đặc điểm kinh tế - xã hội, nhân khẩu học của người tiêu dùng và hành vi tiêu dùng có trách nhiệm với xã hội. Mức độ giáo dục sẽ nâng cao tinh thần trách nhiệm xã hội của người tiêu dùng mà cuối cùng sẽ nâng cao hành vi thân thiện với môi trường [3].

Có khá nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng cũng như tác động lên ý định TDBV. Nhận thức, thái độ, chuẩn mực xã hội là những tác nhân chính ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng của đối tượng thanh niên độ tuổi từ 18-25, ngoài ra sự giáo dục từ gia đình được coi là yếu tố quan trọng và quyết định nhất đối với nhận thức và thái độ TDBV của đối tượng tiêu dùng trẻ tuổi này [4]. Thái độ là những yếu tố dự đoán tốt hơn về hành vi thân thiện môi trường so với các biến số khác [5, 6]. Niềm tin của người tiêu dùng hình thành thái độ sử dụng sản phẩm và thúc đẩy hành vi tiêu dùng [7], bên cạnh đó, suy nghĩ, cảm xúc của người tiêu dùng cũng sẽ ảnh hưởng đến hành vi [8].

Về mối quan hệ giữa giới tính và thái độ tiêu dùng,

*tác giả liên hệ: Email: dtlle@hcmus.edu.vn

Current status of knowledge, awareness, attitudes and behaviours of high school students on sustainable consumption

Thi Thanh Le Dang^{1*}, Ky Phung Nguyen², Thi Hien To¹,
Thi Thu Hien Nguyen³, Ngoc Thuy An Huynh³

¹University of Science, Vietnam National University, Ho Chi Minh city

²Institute for Computational Science and Technology

³University of Natural Resources and Environment, Ho Chi Minh city

Received 8 January 2020; accepted 28 February 2020

Abstract:

The development of the economy has caused many negative impacts on the environment. Environmental pollution is increasingly severe, the resources are gradually exhausted, and energy is increasingly scarce. These have become a global issue in which sustainable consumption is one of the best measures to solve that problem. The research has conducted a survey to assess the status quo (knowledge, awareness, attitudes, behaviours) of 1102 students from 24 high schools in urban and suburban areas in Ho Chi Minh city by multiple choice and self-centered questions about sustainable consumption. Assessment results showed that, the awareness, attitudes and behaviours of sustainable consumption of students were at a relatively good level with high results. Awareness of sustainable consumption of students in three areas was relatively good; meanwhile, the majority of students in urban areas who did not have a good awareness, accounted for a higher proportion than in suburban areas. Current students' knowledge and attitudes in urban areas about sustainable consumption were better than those in developed and suburban areas. However, the consumption behaviour of students in the suburban areas at a good level accounted for the highest rate among the three areas. In addition, the results of testing the consumption behaviour difference between sexes showed that students' gender did not affect consumption behaviour.

Keywords: high school students in Ho Chi Minh city, sustainable consumer behaviour, sustainable consumption.

Classification number: 5.4

không có sự phân biệt giới tính trong thái độ đối với môi trường và mua sắm sản phẩm xanh [9, 10]. Các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ và hành vi tiêu dùng các sản phẩm xanh của thế hệ tuổi từ 18-25 gồm cả 3 yếu tố (xã hội, nhận thức về môi trường, giá cả) và có sự khác biệt trong hành vi tiêu dùng các sản phẩm xanh giữa nam và nữ (nam có xu hướng ít thân thiện môi trường hơn nữ) [11].

Việt Nam đã xây dựng kế hoạch hành động quốc gia về sản xuất và TDBV (SX&TDBV), với mục tiêu tổng quát là giảm cường độ sử dụng nguyên vật liệu và năng lượng trong hệ thống sản xuất và tiêu dùng (bằng cách nâng cao hiệu quả sử dụng). Tối ưu hóa hệ thống sản xuất và tiêu dùng (thay thế nguyên liệu đầu vào, quy trình, sản phẩm, dịch vụ và nhu cầu) để không ngừng cải thiện chất lượng cuộc sống. Xây dựng kế hoạch đào tạo, các chính sách điều phối và các hoạt động thúc đẩy quá trình chuyển dịch sang SX&TDBV, góp phần phát triển bền vững đất nước. Ở những khu vực đô thị lớn, TDBV đang là mối quan tâm hàng đầu của các nhà hoạch định chính sách, đặc biệt là TP HCM - trung tâm kinh tế của cả nước, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đang phải đối mặt với áp lực lớn về ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, biến đổi khí hậu toàn cầu...

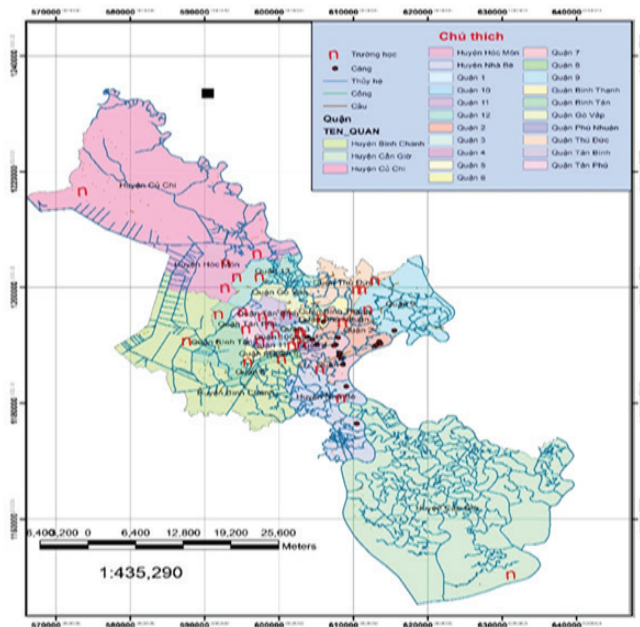
Việc nghiên cứu các hành vi tác động đến ý định tiêu dùng của con người đã được thực hiện rộng rãi trên thế giới, ở Việt Nam cũng đã có nhiều chuyên gia thực hiện các đề tài liên quan. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu này đều được thực hiện trên những người đã trưởng thành, đã có thu nhập... mà rất ít đề tài nghiên cứu về hành vi tác động của học sinh - thế hệ tương lai của đất nước. Đặc biệt, học sinh trung học là đối tượng trẻ, năng động, sáng tạo, có khả năng tìm tòi, tiếp nhận và lan tỏa thông tin tốt đến cộng đồng. Việc cung cấp cho học sinh trung học những kiến thức cơ bản có liên quan đến TDBV, cũng như mối quan hệ tác động qua lại giữa thói quen tiêu dùng, môi trường và sức khỏe trong sinh hoạt hằng ngày sẽ góp phần hình thành ở họ ý thức, thái độ và hành vi đúng đắn về TDBV. Vì vậy việc tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về TDBV cho đối tượng này là vấn đề cấp thiết, có tác dụng rộng lớn, sâu sắc và bền vững. Để đưa ra các giải pháp giáo dục hiệu quả, chúng ta cần biết được hiện trạng kiến thức, nhận thức, thái độ, hành vi tiêu dùng của học sinh. Đó chính là mục tiêu của nghiên cứu này.

Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là kiến thức, nhận thức, thái độ và hành vi của học sinh THPT tại các trường trên địa bàn TP HCM.

Phạm vi nghiên cứu: đề tài đã tiến hành khảo sát 24 trường THPT trên địa bàn TP HCM, vị trí các trường được thể hiện trong bản đồ hình 1.



Hình 1. Bản đồ thể hiện vị trí các trường THPT trong nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp điều tra xã hội học được thực hiện thông qua phiếu khảo sát thăm dò ý kiến học sinh tại các trường THPT ở TP HCM.

Việc khảo sát hiện trạng được thực hiện thông qua bộ câu hỏi trắc nghiệm với nội dung theo mô hình KAP (kiến thức, thái độ và hành vi). Câu hỏi thiết kế được vận dụng linh hoạt để phù hợp với nội dung hỏi và phương pháp thống kê, bao gồm câu hỏi đóng một lựa chọn, câu hỏi đóng nhiều lựa chọn, câu hỏi mở, câu hỏi nửa đóng nửa mở, câu hỏi phân đôi, câu hỏi nhiều lựa chọn và câu hỏi thang bậc [12]. Nội dung xoay quanh các vấn đề về TDBV.

Nghiên cứu áp dụng phương pháp ngẫu nhiên phân tầng để tính toán kích thước mẫu. Mẫu nghiên cứu được xác định thông qua việc phân tầng dựa vào hai tiêu chí: vành đai khu vực phân thành nội thành hiện hữu, nội thành phát triển, ngoại thành và xếp hạng trường dựa vào điểm tuyển sinh 3 năm gần nhất.

Công thức Linus Yamane áp dụng chung cho việc tính quy mô mẫu [13]:

$$n = \frac{N}{1 + N * e^2}$$

Trong đó: n là quy mô mẫu điều tra; N là số lượng học sinh của các trường; e là mức độ sai lệch (e=0,1).

Phương pháp xử lý số liệu

Sử dụng phần mềm MS-Excel và SPSS 20 (Chi - square, T - test) để xử lý số liệu thu thập được thông qua phiếu khảo sát. Kết quả điều tra sẽ được thống kê phục vụ đánh giá kiến thức, nhận thức, thái độ, hành vi TDBV của học sinh THPT. Để thuận

tiện trong quá trình xử lý cũng như phục vụ cho việc đánh giá kiến thức, nhận thức, thái độ, hành vi, nghiên cứu sẽ tiến hành chuẩn hóa (cho điểm) cho mỗi vấn đề trọng tâm. Mỗi câu hỏi có một đặc trưng đáp án đúng, sai khác nhau, dựa vào câu trả lời của mỗi học sinh ta có thể xác định và phân biệt được kiến thức, nhận thức, thái độ và hành vi của từng đối tượng. Kết quả khảo sát được thống kê phục vụ cho việc đánh giá hiện trạng kiến thức, nhận thức, thái độ, hành vi của học sinh.

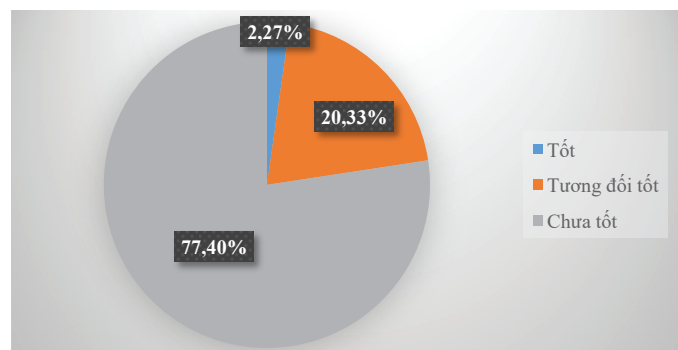
Kết quả nghiên cứu

Đánh giá kiến thức về TDBV của học sinh THPT

Kiến thức của học sinh được đánh giá thông qua phiếu khảo sát, sau đó chuẩn hóa và phân chia thành 3 mức độ: tốt, tương đối tốt và chưa tốt.

Trong phạm vi bài nghiên cứu, kiến thức được hỏi trong phiếu khảo sát dành cho học sinh được tiến hành dưới 6 góc độ: kiến thức chung về TDBV, năng lượng, sản phẩm xanh, du lịch bền vững, đô thị bền vững và hạn chế phát thải.

Kết quả khảo sát về kiến thức liên quan đến các khía cạnh TDBV của học sinh THPT được thể hiện ở hình 2.



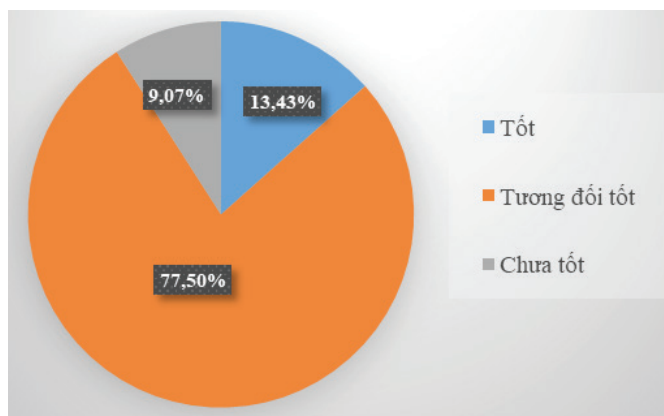
Hình 2. Kiến thức về TDBV của học sinh.

Về kiến thức TDBV của các em học sinh, có đến 77,40% học sinh ở mức chưa tốt, 20,33% ở mức tương đối tốt và chỉ 2,27% có kiến thức tốt. Kết quả này chỉ ra rằng, kiến thức về TDBV của học sinh còn nhiều hạn chế, những hạn chế về kiến thức của học sinh phần lớn nằm ở vấn đề liên quan đến kiến thức về khái niệm TDBV, sản phẩm xanh, du lịch bền vững, tăng trưởng xanh, đô thị bền vững. Kết quả này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Sharifah A. Haron và cs [14], những người tham gia khảo sát trả lời về những kiến thức môi trường cơ bản hoặc vấn đề chung thì có tỷ lệ cao, tuy nhiên khi được hỏi về các thuật ngữ liên khoa học khác nhau, phần lớn những người được hỏi còn xa lạ với hầu hết những thuật ngữ được đưa ra khảo sát.

Đánh giá nhận thức về TDBV của học sinh THPT

Để đánh giá được nhận thức của học sinh về vấn đề TDBV, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát dựa trên sự nhận định của học sinh về vai trò của TDBV; những mối quan tâm hiện nay và vấn đề môi trường tại nơi sinh sống của học sinh bao gồm

sức khỏe, văn hóa, đạo đức xã hội, giáo dục, môi trường, kinh tế - thu nhập cá nhân; và những quan điểm của học sinh về các nhận định liên quan đến hành vi tiêu dùng. Kết quả khảo sát nhận thức của học sinh được thể hiện ở hình 3.

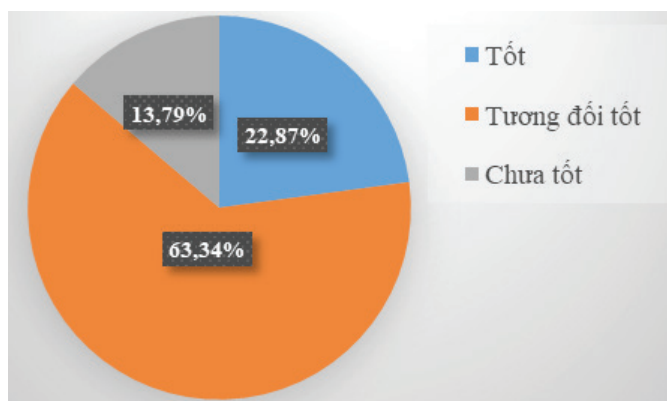


Hình 3. Nhận thức về TDBV của học sinh.

Kết quả khảo sát nhận thức về TDBV của học sinh cho thấy 77,5% có nhận thức ở mức tương đối tốt, 13,43% có mức nhận thức tốt và 9,07% có nhận thức chưa tốt, bên cạnh đó vấn đề mà các em quan tâm nhiều nhất hiện nay là sức khỏe và theo sau đó là vấn đề môi trường.

Đánh giá thái độ về TDBV của học sinh THPT

Để tìm hiểu thái độ của học sinh trên địa bàn TP HCM đối với TDBV, đề tài đã đưa các vấn đề, sự kiện liên quan đến TDBV vào khảo sát. Kết quả cho thấy học sinh có thái độ ở mức tương đối tốt là 63,34%, tốt là 22,87%, chưa tốt là 13,79%. Dữ liệu kết quả đánh giá thái độ về TDBV của học sinh được thể hiện ở hình 4.



Hình 4. Thái độ về TDBV của học sinh.

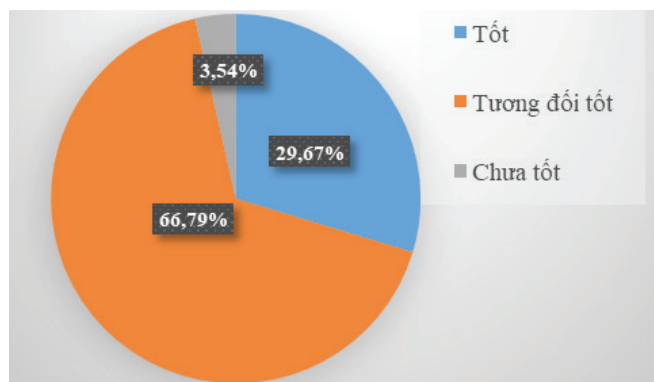
Thái độ có thể bị ảnh hưởng bởi nhận thức của con người, bên cạnh đó thái độ của người được khảo sát còn bị tác động nhiều bởi nhận thức của họ, nếu mức độ nhận thức cao cộng với kiến thức môi trường cao sẽ cho một thái độ tích cực của người được hỏi, và điều này có thể có được là từ gia đình, giáo viên, phương tiện truyền thông và giáo trình học về môi trường của học sinh tại trường [15]. Trong phạm vi nghiên cứu, nhận

thức về TDBV của các em học sinh tương đối tốt chiếm tỷ lệ cao đã tác động tích cực đến thái độ của các em về vấn đề này.

Đánh giá hành vi về TDBV của học sinh THPT

Để biết về hành vi của học sinh đối với vấn đề TDBV, đề tài đã đưa ra các hành vi thuộc 5 lĩnh vực: nhà ở - năng lượng; phương tiện; hàng tiêu dùng - mua sắm; tiêu dùng thực phẩm; thời gian rảnh. Các hành vi sẽ được học sinh lựa chọn với 3 mức độ sau: thường xuyên làm, thỉnh thoảng làm, không làm.

Hầu hết các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi có thể được phân thành hai loại khác nhau - các yếu tố liên quan đến cá nhân và liên quan đến bối cảnh/tình huống. Các yếu tố cá nhân bao gồm thái độ, giá trị, đặc điểm nhân khẩu học và các biến số khác ảnh hưởng đến việc ra quyết định và hành vi của người tiêu dùng; các yếu tố bối cảnh/tình huống liên quan đến các yếu tố bên ngoài có thể ảnh hưởng đến TDBV theo hướng tích cực hoặc tiêu cực [16]. Đối với học sinh THPT, việc tiêu dùng của các em còn phụ thuộc vào gia đình cũng như bối cảnh cá nhân, khi được hỏi về việc tiêu dùng hàng ngày xoay quanh các chủ đề năng lượng, thực phẩm, hàng tiêu dùng, phương tiện và năng lượng, đa số các em đều có khuynh hướng tiêu dùng ở mức tương đối tốt, cụ thể 29,67% học sinh ở mức độ tốt, 66,79% ở mức độ tương đối tốt và 3,54% ở mức độ chưa tốt (hình 5).



Hình 5. Hành vi về TDBV của học sinh.

Mối liên hệ giữa kiến thức, nhận thức, thái độ và hành vi TDBV của học sinh THPT

Để làm tiền đề cho việc nâng cao nhận thức và hành vi TDBV của học sinh THPT, đề tài đã tiến hành kiểm tra mối liên hệ giữa các yếu tố kiến thức, nhận thức, thái độ đối với hành vi của học sinh THPT về TDBV.

Kết quả kiểm định Chi bình phương giữa kiến thức về TDBV và hành vi TDBV cho thấy $p\text{-value (sig.)}=0,006<0,05$, chứng tỏ rằng kiến thức không có mối liên hệ với hành vi TDBV, kiến thức có thể không phải là mối quan tâm chính trong việc nâng cao nhận thức của học sinh bởi vì nó đã chỉ ra rằng chỉ có mức độ kiến thức rất thấp mới có thể cản trở các hành vi thân thiện môi trường [17].

Kết quả kiểm định Chi bình phương giữa nhận thức đối với TDBV và hành vi TDBV cho thấy $p\text{-value (sig.)}=0,00<0,05$.

Nhận thức có liên quan mạnh mẽ đến ý định thực hiện hành vi [18].

Kết quả xem xét mối quan hệ giữa thái độ về TDBV và hành vi TDBV cho thấy p-value (sig.)=0,00<0,5, chứng tỏ thái độ có tác động đáng kể đến việc thực hiện hành vi [19].

Như vậy, nhận thức và thái độ có tác động đến hành vi của học sinh THPT và hành vi TDBV của học sinh không bị ảnh hưởng bởi kiến thức.

Kiểm định sự khác biệt về hành vi tiêu dùng theo giới tính

Kiểm định T-test được dùng để kiểm định sự khác biệt về các yếu tố ảnh hưởng hành vi theo giới tính. Trước hết kiểm định sự đồng nhất về phương sai giữa giới tính nam và giới tính nữ với giả thuyết:

H_0 : Không có sự khác biệt phương sai giữa nhóm giới tính nam và nhóm giới tính nữ.

H_1 : Có sự khác biệt phương sai giữa nhóm giới tính nam và nhóm giới tính nữ.

Trong kiểm định Levene về phương sai bằng nhau, p-value sig.=0,15>0,05 nên ta chấp nhận giả thuyết H_0 , nghĩa là có sự đồng nhất về phương sai của 2 nhóm biến này. Do đó tác giả sử dụng kết quả ở phần giả định phương sai bằng nhau cho kiểm định t với giả thuyết:

H_0 : Không có sự khác biệt hành vi giữa hai giới tính.

H_1 : Có sự khác biệt về hành vi giữa hai giới tính.

Kết quả kiểm định t mẫu độc lập cho giá trị Sig.=0,316>0,05, cho thấy không có sự khác biệt về hành vi TDBV giữa hai giới tính nam và nữ của học sinh THPT. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Tan Boo Chen & Lau Teck Chai [9] khi nghiên cứu về sự khác biệt giữa giới tính đối với thái độ và hành vi tiêu dùng.

Kết luận

Thông qua việc điều tra khảo sát các em học sinh THPT, đề tài đã phân tích về kiến thức, nhận thức, thái độ và hành vi của các em về TDBV. Kết quả phân tích, đánh giá hiện trạng về TDBV của học sinh cho thấy kiến thức của các em chưa tốt (77,40%), nhận thức của các em về TDBV tương đối tốt (77,5%), thái độ của các em là tương đối tích cực (63,34%), hành vi tiêu dùng của các em là tương đối tốt (66,79%). Hành vi tiêu dùng của học sinh THPT bị ảnh hưởng bởi nhận thức và thái độ, không bị ảnh hưởng bởi kiến thức. Bên cạnh đó nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, không có sự khác biệt giữa giới tính đối với hành vi tiêu dùng.

Việc phân tích, đánh giá hiện trạng kiến thức, nhận thức, thái độ, hành vi về TDBV của học sinh sẽ là bằng chứng cho những nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng của học sinh, đồng thời là cơ sở cho việc xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao nhận thức của học sinh THPT về TDBV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] UNEP (2016), *A Framework for Shaping Sustainable Lifestyles: Determinants and Strategies*.
- [2] The Sustainable Development Research Network (2005), *Motivating Sustainable Consumption*.
- [3] Ibok, Nkanikpo Ibok, Etuk, Samuel George (2014), "Socio-economic and demographic determinants of green consumption", *International Journal of Managerial Studies and Research (IJMSR)*, **2(9)**, pp.47-56.
- [4] Davide Jabes, Cinzia Sciangula, Vincenzo Russo, Anna Re (2012), "Sustainable native: Sustainable consumption behavior among young Italians", *5th international conference on multidisciplinary perspectives on child and teen consumption 2012*, pp.144-152.
- [5] S. Padel & C. Foster (2005), "Exploring the gap between attitudes and behavior: Understanding why consumers buy or do not buy organic food", *British Food Journal*, **107**, pp.606-625.
- [6] C. Tanner, S.W. Kast (2003), "Promoting sustainable consumption: determinants of green purchases by Swiss consumers", *Psychology & Marketing*, **10(20)**, pp.883-902.
- [7] I. Ajzen (1991), "Organizational behavior and human decision process", *The theory of planned behavior*, **50**, pp.179-211.
- [8] J. Pickett Baker, R. Ozaki (2008), "Proenvironmental products: marketing influence on consumer purchase decision", *Journal of Consumer Marketing*, **25(5)**, pp.281-293.
- [9] Tan Boo Chen & Lau Teck Chai (2010), "Attitude towards the environment and green products: consumers' perspective", *Management Science and Engineering*, **4(2)**, pp.2010.
- [10] P. Eagles, S. Muffitt (1990), "An analysis of children's attitudes towards animals", *Journal of Environmental Education*, **21**, pp.41-44.
- [11] Muntaha Anvar and Marike Venter (2014), "Attitudes and purchase behaviour of green products among generation Y consumers in South Africa", *Mediterranean Journal of Social Sciences MCSE publishing*, Rome-Italy.
- [12] K. Stokking, L. Van Aert, W. Meijberg, A. Kaskens (1999), "Evaluating environmental education", *IUCN publications services unit*, p.219.
- [13] Yamane, Taro (1967), *Statistics: an introductory analysis*, 2nd Ed., New York: Harper and Row.
- [14] Sharifah A. Haron, Lailly Paim and Nurizan Yahaya (2005), "Towards sustainable consumption: an examination of environmental knowledge among Malaysians", *International Journal of Consumer Studies*, **5(29)**, pp.426-436.
- [15] Zarrintaj Aminrad (2005), "Relationship between awareness, knowledge and attitudes towards environmental education among secondary school students in Malaysia", *World Applied Sciences Journal*, **9(22)**, pp.1326-1333.
- [16] Elena Kostadinova (2016), "Sustainable consumer behavior: Literature overview", *Economic Alternatives, University of National and World Economy, Sofia, Bulgaria*, **2**, pp.224-234.
- [17] P. Schultz (2002), "Environmental attitudes and behaviors across cultures", *Online Readings in Psychology and Culture*, <https://doi.org/10.9707/2307-0919.1070>.
- [18] D.J. Dahab, J.W. Gentry, W. Su (1995), "New way to reach non-recyclers: an extension of the model of reasoned action recycling behaviors", *Advances in Consumer Research*, pp.251-256.
- [19] T. Ramayah, J.W.C Lee, S. Lim (2012), "Sustaining the environment through recycling: an empirical study", *J. Environ. Manage.*, **102**, pp.7-141.

Luật Thuế thu nhập cá nhân: Một số bất cập và kiến nghị

Nguyễn Vinh Hưng*

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 25/2/2020; ngày chuyển phản biện 28/2/2020; ngày nhận phản biện 28/3/2020; ngày chấp nhận đăng 2/4/2020

Tóm tắt:

Sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng tại Việt Nam hiện nay đã tác động và ảnh hưởng rất lớn đến Luật Thuế thu nhập cá nhân (TTNCN). Trong đó, quy định về mức giảm trừ gia cảnh của Luật đang tồn tại khá nhiều vấn đề, cần được nghiên cứu, sửa đổi kịp thời nhằm đưa các quy định này phù hợp hơn với hoàn cảnh thực tiễn.

Từ khóa: điều kiện, miễn giảm, pháp luật, thuế thu nhập cá nhân.

Chỉ số phân loại: 5.5

Đặt vấn đề

Tại Việt Nam, Luật TTNCN nói riêng và hệ thống pháp luật thuế nói chung đều là những công cụ quan trọng để Chính phủ điều tiết và ổn định kinh tế vĩ mô. Trong đó, nhiệm vụ rất quan trọng của Luật TTNCN là tạo sự công bằng trong thu nhập của xã hội. Tuy nhiên, quy định về mức giảm trừ gia cảnh hiện nay của Luật TTNCN năm 2009 (đã được sửa đổi, bổ sung các năm 2012 và 2014) lại không phù hợp với tình hình và tốc độ tăng trưởng kinh tế, xã hội trong một số năm gần đây. Điều này gây nhiều bức xúc trong xã hội và gây khó khăn trong công tác thu nộp và quản lý thuế. Chính vì vậy, bài viết nghiên cứu về thực trạng các quy định liên quan đến mức giảm trừ gia cảnh trong Luật TTNCN, qua đó, kiến nghị một số vấn đề nhằm đưa quy định này phù hợp hơn với tình hình và hoàn cảnh thực tế tại Việt Nam hiện nay.

Bất cập trong quy định về mức giảm trừ gia cảnh

Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập phát sinh từ các nguồn như kinh doanh, tiền lương, tiền công... của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú. Vì vậy, phần được giảm trừ gia cảnh sẽ tác động trực tiếp đến số tiền được trừ mà người nộp thuế sẽ phải có nghĩa vụ nộp thuế. Theo quy định của Luật TTNCN hiện nay, giảm trừ gia cảnh sẽ gồm hai phần, đó là: mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 9 triệu đồng/tháng (108 triệu đồng/năm); và mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 3,6 triệu đồng/tháng [1]. Như vậy, đối với đối tượng nộp thuế nếu thu nhập dưới 9 triệu đồng/tháng hoặc tổng cộng không vượt quá 108 triệu đồng/năm sẽ không phải nộp thuế. Trong trường hợp, đối tượng nộp thuế nhận được số tiền thu nhập lớn hơn số tiền trên

thì số tiền vượt ngưỡng quy định đó sẽ phải chịu thuế thu nhập. Còn người phụ thuộc người nộp thuế được hiểu đó là những đối tượng như con (con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng) dưới 18 tuổi hoặc trên 18 tuổi nhưng không có khả năng lao động hay đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề; người ngoài độ tuổi lao động hay người trong độ tuổi lao động (vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế hoặc cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng...) nhưng theo quy định của pháp luật bị khuyết tật không có khả năng lao động mà không có thu nhập hoặc có thu nhập nhưng không vượt quá mức thu nhập 1.000.000 đồng/tháng [2]. “Nguyên tắc giảm trừ cho người phụ thuộc là mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một đối tượng nộp thuế” [3]. Tuy nhiên, quy định về mức giảm trừ gia cảnh này lại đang làm nảy sinh rất nhiều mâu thuẫn và ngày càng không phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế hiện nay của kinh tế, xã hội tại Việt Nam, vì những lý do sau:

Thứ nhất, quy định về mức thu nhập được giảm trừ gia cảnh đã được xây dựng từ khá lâu nên không còn phù hợp với tình hình lạm phát trong một số năm gần đây. Rõ ràng, với ngưỡng thu nhập bình quân của người lao động trên mức 9 triệu đồng/tháng hoặc 108 triệu đồng/năm đã không còn là mơ ước với nhiều người. Trên thực tế, thu nhập hiện nay của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc thì mức lương cộng với những khoản thu nhập tăng thêm đều đã có thể vượt ngưỡng quy định miễn giảm. Bởi lẽ, trong một số năm gần đây, tỷ lệ lạm phát của Việt Nam luôn có xu hướng gia tăng và năm sau thường cao hơn năm trước. Hơn nữa, hằng năm, Nhà nước và doanh nghiệp đều nâng mức chi trả thu nhập cho những đối tượng đang làm việc. Do đó, mức thu nhập trên 9 triệu đồng/tháng dường như

*Email: nguyenvinhhung85@gmail.com

Law on Personal Income Tax: Some inadequacies and recommendations

Vinh Hung Nguyen*

School of Law, Vietnam National University, Hanoi

Received 25 February 2020; accepted 2 April 2020

Abstract:

The rapid economic growth in Vietnam has had a great influence on Personal Income Tax Law (PIT Law). In particular, the provisions on family circumstance-based reductions of the PIT Law are superannuated with many shortcomings, which need to be studied, amended and supplemented in time to make these regulations more suitable to the current circumstances.

Keywords: condition, exemptions and reductions, law, Personal Income Tax.

Classification number: 5.5

không còn quá lớn đối với phần lớn những người đang làm việc trong khối các cơ quan, đơn vị hay các doanh nghiệp. Ngoài ra, đối với những người như thợ xây dựng, chạy xe ôm, lái xe taxi, tiêu thương buôn bán ngoài chợ, người giúp việc gia đình, sửa chữa xe cộ, người buôn bán trên mạng... thì trên thực tế, thu nhập có thể vượt xa 9 triệu đồng/tháng hay 108 triệu đồng/năm. Có thể thấy, không khó để tìm hiểu thông tin về mức thu nhập trung bình của các ngành, nghề này hàng tháng hay hàng năm [4]. Mà có lẽ nếu đem so sánh thu nhập trong những ngành, nghề, lĩnh vực này với thu nhập trong khối cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thì thu nhập còn có phần nhiều hơn [5]. Hơn nữa, nghiên cứu cho thấy, do thu nhập của các ngành, nghề, lĩnh vực này không có thước đo đánh giá chung như đối với khối cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nên việc thu nhập chủ yếu do các chủ thể tự do quyết định. Điều này được minh chứng khi thu nhập của các ngành, nghề, lĩnh vực kinh doanh tự do thường nhảy vọt trong thời gian rất ngắn. Chính vì thế, có thể thấy rằng, thu nhập của các ngành, nghề, lĩnh vực kinh doanh này mới chính là đối tượng đã tác động và ảnh hưởng rất lớn đến việc làm tăng chi số lạm phát. Do đó, quy định ngưỡng phải chịu TTNCN dường như chỉ có thể điều chỉnh đối với những người đang làm công, ăn lương trong các đơn vị, doanh nghiệp, vì những đối tượng này rất khó có thể che giấu thu nhập tại cơ quan của họ. Còn với những đối tượng hoạt động trong các ngành, nghề, lĩnh vực bên ngoài thì dường

nư quy định của Luật TTNCN chỉ mang tính hình thức mà ít có khả năng áp dụng. Điều này gây nên sự bức xúc vì không công bằng trong thu nhập chịu thuế đối với một bộ phận không nhỏ người dân và còn gây thất thoát, lãng phí, khó khăn cho công tác thu nộp và quản lý thuế.

Thứ hai, nhu cầu chi tiêu, sinh hoạt ngày càng cao dẫn tới việc người lao động phải tìm thêm nhiều nguồn thu nhập để bù đắp nhưng ngưỡng thu nhập được giảm trừ gia cảnh lại không có sự điều chỉnh theo. Hiện nay, nhu cầu chi tiêu, sinh hoạt của người dân ngày càng lớn hơn thời điểm Luật TTNCN được ban hành. Bởi lẽ, cuộc sống của con người hiện đại làm gia tăng nhiều nguồn chi tiêu, mặt khác, giá cả hàng hóa, dịch vụ cũng ngày càng tăng lên. Điển hình trong đó, những hàng hóa, dịch vụ thiết yếu như ăn uống, nhà ở, giao thông, y tế, giáo dục... đều tăng giá rất nhiều so với một số năm trước đó. Hơn nữa, đây lại là những hàng hóa, dịch vụ không thể thiếu đối với mỗi cá nhân. Từ đó, để bù đắp lại thâm hụt chi tiêu, mỗi người đều phải cố gắng làm việc hơn và do vậy, thu nhập cũng nhiều hơn trước đây. Mặc dù vậy, mức giảm trừ gia cảnh của luật thuế lại không tăng theo sự tăng trưởng của kinh tế và lạm phát. Điều này dễ dàng nhận thấy khi tỷ lệ số người phải chịu thuế thu nhập vượt ngưỡng 9 triệu đồng/tháng hoặc 108 triệu đồng/năm ngày càng nhiều. Tuy nhiên, chính vì không có sự điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh phù hợp với thu nhập thực tế hiện nay của người dân đã góp phần thúc đẩy hành vi trốn TTNCN.

Mở rộng phạm vi nghiên cứu để tìm hiểu kinh nghiệm quy định về điều kiện giảm trừ gia cảnh của một số quốc gia cho thấy: “Nhiều nước khi xây dựng mức giảm trừ chung đã có sự phân biệt về đặc điểm của người nộp thuế, ví dụ như người cao tuổi, người tàn tật được giảm trừ ở mức cao hơn so với người bình thường (ví dụ, Anh, Malaysia, Singapore...) hay là người có gia đình cũng được giảm trừ cao hơn so với người độc thân (ví dụ, Mỹ, Philippines)... Một số quốc gia không quy định mức giảm trừ cho người nộp thuế, song trong biểu thuế quy định mức thuế suất 0% cho thu nhập chịu thuế dưới một ngưỡng nhất định. Bên cạnh đó, cũng có quốc gia vừa quy định mức thuế suất 0% vừa quy định mức giảm trừ cho người nộp thuế (ví dụ như Thái Lan, Malaysia) và coi đây như là biện pháp để hỗ trợ cho người có thu nhập thấp... Có quốc gia còn quy định ngưỡng thu nhập khi xác định mức giảm trừ mà đối tượng nộp thuế được hưởng, thu nhập càng cao thì mức giảm trừ cá nhân càng giảm (ví dụ, Mỹ, Anh). Ở Anh, người nộp thuế có thu nhập trên 100 nghìn Bảng/năm thì cứ mỗi Bảng thu nhập tăng thêm trên mức này, mức giảm trừ sẽ bị giảm 50 xu. Theo đó, người có thu nhập trên 114,95 nghìn Bảng có mức giảm trừ bằng 0 (Anh quy định mức giảm trừ cho người nộp thuế đối với năm tài khóa 2011-2012 là 7.475 Bảng, tương đương khoảng 12.100 USD)” [6].

Liên quan đến mức giảm trừ đối với đối tượng phụ thuộc: “có nước quy định mức giảm trừ cá nhân cho người nộp thuế cũng tương tự như người phụ thuộc (ví dụ, Anh và Mỹ). Nhiều nước không chế số lượng người phụ thuộc được tính giảm trừ (ví dụ, Thái Lan, Indonêxia, Malaysia...), song cũng có nước không không chế (ví dụ, Mỹ, Anh). Cũng có nước không quy định riêng mức giảm trừ cho người phụ thuộc và cho cá nhân người nộp thuế mà quy định một mức chung (ví dụ Trung Quốc...)” [6]. Qua đó có thể thấy rằng, các quốc gia quy định mức giảm trừ gia cảnh và đối tượng phụ thuộc rất phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện kinh tế, xã hội nên góp phần làm cho việc thu nộp cũng như quản lý thuế diễn ra khoa học và giảm sự thất thoát về TTNCN.

Tóm lại, TTNCN “là nguồn thu quan trọng của ngân sách quốc gia và là sắc thuế có phạm vi điều chỉnh rộng, tác động trực tiếp đến lợi ích kinh tế của từng cá nhân trong xã hội” [7]. Trong đó, liên quan trực tiếp đến thu nhập sẽ phải nộp thuế của đối tượng nộp thuế chính là mức giảm trừ gia cảnh. Do đó, quy định về mức giảm trừ gia cảnh cần được xây dựng phù hợp với thực tiễn, yêu cầu và hoàn cảnh của kinh tế - xã hội, bởi có như vậy mới có thể hạn chế các hành vi gian lận, trốn thuế và tạo sự công bằng trong xã hội.

Kiến nghị

Luật TTNCN là đạo luật tác động trực tiếp vào thu nhập của mọi người dân trong xã hội và thuế cũng là nguồn thu quan trọng nhất để “hình thành quỹ ngân sách nhà nước” [8]. Do đó, phạm vi tác động và các quy định của Luật TTNCN cần bám sát với thực tiễn phát triển của kinh tế, xã hội và phải luôn kịp thời linh hoạt điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tiễn.

Cần khẳng định, mức giảm trừ gia cảnh và mức giảm trừ đối với người phụ thuộc theo quy định của Luật TTNCN năm 2009 đã không còn phù hợp với thực tế thu nhập và tốc độ phát triển kinh tế - xã hội tại Việt Nam hiện nay. “Cả 2 mức này đã quá lạc hậu, khi được xây dựng từ 6 năm trước, trong khi lạm phát đã gia tăng mạnh, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) vượt quá 20%; giá cả, chi phí sinh hoạt ngày một đắt đỏ hơn” [9]. Luật TTNCN năm 2009 khi ban hành cũng đã quy định trường hợp nếu chỉ số giá tiêu dùng CPI biến động trên 20% so với thời điểm Luật TTNCN đang có hiệu lực thì hành hoặc thời điểm điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh gần nhất thì Chính phủ sẽ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh phù hợp với biến động của giá cả để áp dụng cho kỳ tính thuế tiếp theo [1]. Tuy nhiên, theo số liệu gần đây: “chỉ số giá tiêu dùng CPI so với thời điểm Luật TTNCN sửa đổi có hiệu lực (tháng 7/2013) đã vượt trên 22%, song ngưỡng chịu thuế lỗi thời trong Luật TTNCN vẫn giữ nguyên” [10]. Chính vì thế, có ý kiến cho rằng, “nếu luật này không được sửa đổi, nhân tài sẽ không còn động lực, giảm tính cạnh tranh quốc gia” [10].

Do đó, cần nâng mức giảm trừ gia cảnh và mức giảm trừ cho người phụ thuộc lên cao hơn mức hiện nay. Việc nâng mức giảm trừ gia cảnh hiện nay cần phải được cân nhắc đánh giá dựa trên sự tổng hợp của các yếu tố như: mức tăng CPI hằng năm, mức độ lạm phát thực tế của nền kinh tế, sự tăng trưởng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và hoạt động của khu vực kinh tế ngầm. Tương tự như khung giá đất do Nhà nước ban hành, cần có sự điều chỉnh hằng năm của mức giảm trừ gia cảnh sao cho phù hợp với tình hình thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội.

Đối với các đối tượng không hoạt động trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thì việc tính TTNCN vốn luôn gặp rất nhiều khó khăn, phức tạp nhưng cũng cần xây dựng các giải pháp để quản lý và thu TTNCN đối với các đối tượng này. Bởi có như vậy mới đảm bảo công bằng trong việc tính TTNCN giữa các chủ thể có nghĩa vụ nộp thuế và còn làm tăng thêm nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2009), *Luật TTNCN năm 2009, Khoản 1, Điều 19* (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4, Điều 1 của Luật số 26/2012/QH13).
- [2] Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2015), *Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật TTNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TTNCN số 14/VBHN-BTC ngày 26/5/2015 (Khoản 3, Điều 12)*.
- [3] Nguyễn Thị Lan Hương (2016), *Pháp luật thuế: Lý luận, lịch sử, thực trạng và so sánh*, Nxb Chính trị quốc gia, tr.89.
- [4] Báo điện tử Việt Nam net (2020), *Phát hoảng giá Tết, chỉ lau cái tủ lạnh chém 1 triệu đồng*, <https://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/thi-truong/phat-hoang-don-nha-tet-ve-sinh-tu-lanh-1-trieu-dong-luat-609694.html>, truy cập ngày 20/01/2020.
- [5] Báo điện tử Dân trí (2019), *Lương tiền sỹ thấp hơn ôsin: Chán cảnh nhỉnh sếp*, <https://dantri.com.vn/viec-lam/luong-tien-si-thap-hon-o-sin-chan-canh-ninh-sep-20160918114505533.htm>, truy cập ngày 20/01/2020.
- [6] Dự thảo online (2020), *Kinh nghiệm cải cách TTNCN của một số nước trên thế giới, Bộ Tài chính*, http://duthaoonline.quochoi.vn/DuThao/Lists/DT_DUTHAO_LUAT/View_Detail.aspx?ItemID=472&TabIndex=2&TaiLieuID=743, truy cập ngày 20/01/2020.
- [7] Nguyễn Thị Tầm (2019), *Quản lý TTNCN ở một số nước và kinh nghiệm cho Việt Nam*, <http://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/quan-ly-thue-thu-nhap-ca-nhan-o-mot-so-nuoc-va-kinh-nghiem-cho-viet-nam-315962.html>, truy cập ngày 20/01/2020.
- [8] Trường Đại học Luật Hà Nội (2018), *Giáo trình Luật Ngân sách nhà nước*, Nxb Công an nhân dân, tr.7-10.
- [9] Báo điện tử Thanh niên (2019), *Người nộp thuế sẽ được tăng mức giảm trừ gia cảnh lên hơn 9 triệu đồng*, <https://thanhnien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/nguoi-nop-thue-se-duoc-tang-muc-giam-tru-gia-canh-len-hon-9-trieu-dong-1119080.html>, truy cập ngày 20/01/2020.
- [10] Báo điện tử 24h (2020), *Luật TTNCN lỗi thời: Bao giờ sửa?*, <https://www.24h.com.vn/taichinh/luat-thue-thu-nhap-ca-nhan-loi-thoi-bao-gio-sua-c587a1121991.html>, truy cập ngày 6/2/2020.

Thực trạng niềm tin chính trị ở khu vực Trung Bộ hiện nay

Đoàn Triệu Long*, Nguyễn Văn Quang

Học viện Chính trị khu vực III

Ngày nhận bài 5/3/2020; ngày chuyển phân biện 9/3/2020; ngày nhận phân biện 5/4/2020; ngày chấp nhận đăng 9/4/2020

Tóm tắt:

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp điều tra xã hội học, khảo sát thực tế, phỏng vấn các nhóm đối tượng ở các tỉnh, thành phố thuộc Trung Bộ nhằm thu thập số liệu, đánh giá thái độ của các nhóm người dân, các cán bộ lãnh đạo, quản lý địa phương đối với các nội dung liên quan tới niềm tin chính trị. Thông qua các thông tin, số liệu thu được, các tác giả tập trung làm rõ thực trạng niềm tin xã hội trong lĩnh vực chính trị ở khu vực Trung Bộ trên các khía cạnh cụ thể như: mức độ quan tâm tới đời sống chính trị, mức độ tin tưởng vào đời sống chính trị..., từ đó rút ra những vấn đề cần quan tâm hiện nay về niềm tin xã hội trong lĩnh vực chính trị ở khu vực Trung Bộ. Tiếp đó, các tác giả đưa ra các giải pháp nhằm củng cố niềm tin xã hội trong lĩnh vực chính trị cho người dân khu vực Trung Bộ trong thời gian tới.

Từ khóa: khu vực Trung Bộ, lĩnh vực chính trị, nhân dân, niềm tin xã hội, thực trạng.

Chỉ số phân loại: 5.6

Đặt vấn đề

Trong bất cứ một xã hội nào, quá trình chính trị thường gắn với những nội dung của đời sống chính trị. Quá trình chính trị ở đây được hiểu như là “sự thay đổi thực trạng của hệ thống chính trị theo thời gian, bao hàm các sự kiện chính trị rất đa dạng diễn ra theo thời gian hoặc sự kế thừa liên tục của các sự kiện chính trị kế tiếp nhau” [1]. Quá trình chính trị không chỉ là quá trình vận động mà còn phản ánh sự tương tác giữa lĩnh vực chính trị với các lĩnh vực bên ngoài hoặc gần với chính trị, như chính trị với kinh tế, chính trị với văn hoá - xã hội, chính trị với khoa học và công nghệ... Trong bài viết, qua khảo sát về thực trạng niềm tin chính trị ở khu vực Trung Bộ, chúng tôi tập trung phân tích các vấn đề liên quan, từ đó làm cơ sở đưa ra các khuyến nghị cho việc nâng cao niềm tin chính trị ở khu vực này trong thời gian tới.

Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu

Bài viết nghiên cứu thực trạng của niềm tin xã hội trong lĩnh vực chính trị của người dân ở khu vực Trung Bộ, phạm vi nghiên cứu là các tỉnh, thành phố từ Thanh Hóa đến Ninh Thuận. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu điều tra xã hội học, khảo sát thực tế để thu thập những thông tin định tính, định lượng, nhất là các báo cáo, văn bản có tính chất quy phạm pháp luật, các số liệu thống kê địa phương và các nhận định, đánh giá, thái độ của các nhóm người dân, các cán bộ lãnh đạo, quản lý địa phương vùng Trung Bộ, từ đó đúc rút các kinh nghiệm, giải quyết vấn đề đặt ra. Ngoài ra,

nhóm tác giả còn sử dụng phương pháp chuyên gia, phương pháp đo niềm tin xã hội, phương pháp dự báo. Bài viết sử dụng phần mềm SPSS for Windows để xử lý các số liệu thu được và sử dụng các kỹ thuật nghiên cứu phù hợp khác.

Nội dung nghiên cứu

Cơ sở để đánh giá thực trạng niềm tin trong lĩnh vực chính trị

Mức độ công dân quan tâm tới mục đích của quá trình chính trị:

Niềm tin của chủ thể được hình thành và biến đổi trong quá trình cải tạo thế giới bên ngoài. Người công dân chỉ trở thành chủ thể khi sống trong một xã hội và mọi khả năng của họ đều do thực tiễn tạo ra. Do đó, chỉ có thể nhận biết niềm tin trong lĩnh vực chính trị của công dân qua thái độ, hành động của họ, thể hiện cụ thể: khi hệ thống chính trị và nền chính trị đang nhận được sự quan tâm cùng những tình cảm tốt của công dân, quyền lợi của quốc gia thống nhất với lợi ích của công dân thì công dân không chỉ chấp hành mà còn thực hiện với tinh thần tự giác, niềm tin vào các quyết định chính trị. Khi hệ thống chính trị đó bị tha hoá, người dân tỏ thái độ không tin tưởng, chống đối hoặc đấu tranh. Vì thế, thái độ quan tâm, chủ động tìm hiểu, tiếp nhận và thực hiện mục đích của quá trình chính trị là biểu hiện trước hết của niềm tin trong lĩnh vực chính trị của công dân. Nghĩa là công dân tìm đến các kênh, các thiết chế cung cấp thông tin đầu vào của quá trình chính trị cũng như các sản phẩm của

*Tác giả liên hệ: Email: trieuolong1503@gmail.com

Current situation of political beliefs in the Central region

Trieu Long Doan*, Van Quang Nguyen

Academy of Politics region III

Received 5 March 2020; accepted 9 April 2020

Abstract:

This study applied sociological survey methods, field surveys, and interviews the target groups in provinces and cities in the Central region to collect data, assessments and attitudes of groups of people, leaders and local managers for issues relating to political beliefs. Through the collected information and data, the paper focused on clarifying the current state of social beliefs in the political field in the Central region on specific aspects such as: the level of interest in political life, the degree of confidence in political life, etc., thereby drawing current issues of social beliefs in the political field in the Central region. Subsequently, the article proposed several solutions to promote and strengthen social beliefs in the political field for people in the Central region in the coming time.

Keywords: Central region, current state, people, political sector, social reliability.

Classification number: 5.6

nó như chính sách, quyết định, luật pháp và cả những thiết chế đảm bảo tính hiệu lực của các chính sách, quyết định hay luật pháp.

Mức độ công dân tích cực tham gia các hoạt động chính trị - xã hội:

Theo bản chất của nó, niềm tin ở mức độ cao nhất là sự sáng tạo và nhờ đó con người thường xuyên nhận được những nguồn xung lượng mới, phần năng lượng bên trong, chất kích thích xác định đối với sự phát triển của mình. Điều này có nghĩa là, niềm tin trong lĩnh vực chính trị của công dân cần phải được xem xét như là một kiểu chất lượng trong hoạt động sống của họ, kết quả phát triển của những mối quan hệ xã hội trên cơ sở phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Tuỳ theo vị trí xã hội của mỗi công dân để đánh giá sự tích cực của họ trong hoạt động chính trị - xã hội. Với những công dân bình thường có thể nhìn nhận niềm tin trong lĩnh vực chính trị của họ qua những hành động tham gia và thực hiện mục tiêu chính trị trong các tổ chức mà họ là thành

viên. Đối với những công dân là chuyên gia, nhà hoạch định chiến lược, nhà khoa học... thì việc nhận biết niềm tin trong lĩnh vực chính trị phải căn cứ vào kết quả của các công trình khoa học, khả năng hoạch định các chiến lược và sự tác động của những công trình, chiến lược đó đối với hệ thống chính trị. Đối với cán bộ lãnh đạo các cấp, niềm tin trong lĩnh vực chính trị lại thể hiện ở khả năng định ra phương pháp, hình thức có hiệu quả nhất trong tổ chức các lực lượng xã hội; khả năng tuyển chọn bố trí những người có đủ đức và tài vào các vị trí trong tổ chức đảng, nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội... một cách phù hợp. Vì vậy, khi xem xét, đánh giá niềm tin trong lĩnh vực chính trị của công dân thông qua các hoạt động chính trị - xã hội phải căn cứ vào những đóng góp của công dân đối với cộng đồng tuỳ theo từng địa vị chính trị pháp lý của họ trong hệ thống chính trị.

Mức độ công dân tham gia lao động sáng tạo thực hiện mục tiêu chính trị:

Niềm tin trong lĩnh vực chính trị của công dân thể hiện ra ở toàn bộ những hoạt động với mục đích thực hiện lợi ích, bảo đảm sự tồn tại và phát triển của cá nhân và xã hội. Mục đích chính trị của các quá trình chính trị phải được hiện thực hoá thông qua các hành động lao động sáng tạo của công dân. Mỗi người thể hiện tính tích cực lao động là đã tham gia xây dựng mối liên hệ xã hội giữa người lao động với người lao động. Chỉ có thông qua lao động sáng tạo mới có thể nhìn nhận được niềm tin trong lĩnh vực chính trị của công dân trong tập thể, giai cấp, tầng lớp, cộng đồng xã hội. Bản thân mỗi công dân trong lao động đã trở thành những người chủ xã hội, có quyền làm chủ cho nên người công dân yêu nước phải là người lao động giỏi, sáng tạo, có kỷ luật, đạt năng suất, chất lượng cao nhất. Qua lao động tích cực, mỗi cá nhân biết tự đánh giá lại bản thân mình, rèn luyện, trưởng thành đạt tới độ chín muồi của nhân cách, của tư tưởng, trình độ đạo đức và văn hoá của con người. Lao động, việc làm cùng lợi ích tương ứng với kết quả mà lao động sản sinh ra còn là tính hiện thực, là nội dung vật chất của dân chủ chính trị. Nó khuyến khích công dân tích cực trong các hoạt động quản lý sản xuất cũng như tích cực tham gia gánh vác công việc của nhà nước, của các tổ chức chính trị - xã hội mà họ là thành viên.

Phân tích kết quả và nhận định

Mức độ công dân quan tâm đến đời sống chính trị:

Qua điều tra, khảo sát (2.096 người) cho thấy, người dân ở khu vực Trung Bộ đã thường xuyên quan tâm đến đời sống chính trị trong nước và quốc tế chiếm tỷ lệ khá cao. Với 5 mức đánh giá, tỷ lệ số người thường xuyên quan tâm đến hoạt động chính trị trong nước chiếm 41,3%; tỷ lệ người thường xuyên quan tâm đến hoạt động đối ngoại của đất nước là 32,0%. Tuy nhiên, tỷ lệ người thỉnh thoảng quan tâm đến

hoạt động đối ngoại khá cao - 38,5%. Điều này cho thấy, công dân được hỏi vẫn chủ yếu quan tâm đến đời sống chính trị trong nước chứ chưa thực sự quan tâm đến hoạt động đối ngoại của nước ta hiện nay.

Trên các lĩnh vực khác: *Đối với hoạt động quốc phòng an ninh*, trong 5 mức quan tâm, số người được hỏi (2.084 người), tỷ lệ cao nhất là thường xuyên quan tâm (chiếm 38,0%), số người không quan tâm chỉ chiếm 8,9%. Điều này cho thấy, người dân khu vực này luôn quan tâm đến công tác an ninh quốc phòng của đất nước. *Đối với tình hình biển Đông* (số

Bảng 1. Mức độ quan tâm đến một số vấn đề đời sống chính trị.

Các lĩnh vực	Mức độ quan tâm	Tần số	Tỷ lệ %
Hoạt động chính trị trong nước	Rất thường xuyên	366	17,4
	Thường xuyên	867	41,3
	Thỉnh thoảng	507	24,2
	Hiếm khi	143	7,0
	Không quan tâm	213	10,1
	Tổng	2.096	100,0
Hoạt động đối ngoại	Rất thường xuyên	214	10,2
	Thường xuyên	670	32,0
	Thỉnh thoảng	806	38,5
	Hiếm khi	251	12,0
	Không quan tâm	155	7,4
	Tổng	2.096	100,0
Hoạt động quốc phòng, an ninh	Rất thường xuyên	252	12,1
	Thường xuyên	791	38,0
	Thỉnh thoảng	606	29,1
	Hiếm khi	249	11,9
	Không quan tâm	186	8,9
	Tổng	2.084	100,0
Tình hình biển Đông	Rất thường xuyên	307	14,6
	Thường xuyên	730	34,8
	Thỉnh thoảng	551	26,3
	Hiếm khi	223	10,6
	Không quan tâm	288	13,7
	Tổng	2.099	100,0
Tình hình hội nhập quốc tế	Rất thường xuyên	238	11,3
	Thường xuyên	663	31,6
	Thỉnh thoảng	651	31,0
	Hiếm khi	222	10,6
	Không quan tâm	325	15,5
	Tổng	2.099	100,0
Hoạt động cải cách hành chính	Rất thường xuyên	231	11,0
	Thường xuyên	786	37,6
	Thỉnh thoảng	734	35,1
	Hiếm khi	216	10,3
	Không quan tâm	126	6,0
	Tổng	2.093	100,0

Nguồn: [2].

người được hỏi 2.099 người), mức độ quan tâm đến tình hình biển Đông của khu vực như sau: quan tâm rất thường xuyên 14,6%; quan tâm thường xuyên chiếm 34,8% và không quan tâm 13,7%. *Đối với hội nhập quốc tế* (số người được hỏi 2.099 người), tỷ lệ rất quan tâm và quan tâm thường xuyên lần lượt là 11,3% và 31,6% - tức là chưa đến 1/2 số người thường xuyên quan tâm đến công tác hội nhập quốc tế. Trong khi đó, tỷ lệ thỉnh thoảng, hiếm khi hoặc không quan tâm chiếm đa số. Như vậy, việc quan tâm đến quá trình hội nhập quốc tế của người dân ở khu vực Trung Bộ còn là một vấn đề nan giải cần phải có giải pháp để khắc phục, nhất là trong bối cảnh nước ta đang hội nhập ngày càng sâu rộng như hiện nay. *Đối với lĩnh vực cải cách hành chính*, trong tổng số 2.093 người được hỏi, tỷ lệ người rất thường xuyên quan tâm còn khá khiêm tốn (11,0%), tổng số người thỉnh thoảng, hiếm khi hay không quan tâm đến lĩnh vực cải cách hành chính chiếm hơn một nửa số người được hỏi (51,4%). Điều này cho thấy, số người thực sự quan tâm đến công tác cải cách hành chính ở khu vực Trung Bộ vẫn chưa nhiều (bảng 1).

Mức độ tin tưởng vào đời sống chính trị:

Qua khảo sát 2.100 người cho thấy, về niềm tin vào vai trò lãnh đạo của Đảng, tỷ lệ rất tin tưởng và tin tưởng là rất cao (lần lượt là 42,4% và 35,2%) và tỷ lệ người không tin tưởng và rất không tin tưởng lần lượt là 2,3% và 3,1%. Điều đó cho thấy, người dân Trung Bộ tin tưởng cao vào sự lãnh đạo của Đảng. Đây sẽ là điều kiện rất tốt để trong thời gian tới, các cấp ủy Đảng tiếp tục có được sự thuận lợi trong phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương. *Đối với tính ổn định của tình hình chính trị*, kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ người được hỏi khẳng định sự ổn định chính trị của đất nước ta nói chung, khu vực Trung Bộ nói riêng như sau: rất tin tưởng (24,8%); tin tưởng (50,8%); rất không tin tưởng (2,8%) và không tin tưởng (2,0%). *Đối với tình trạng tham nhũng được xử lý*, tỷ lệ rất tin tưởng và tin tưởng lần lượt là 13,1% và 51,0%; rất không tin tưởng (2,7%). *Đối với sức mạnh đoàn kết dân tộc*, trong tổng số 2.100 người được hỏi, số người trả lời là rất tin tưởng và tin tưởng lần lượt là 26% và 48,7%; rất không tin tưởng và không tin tưởng lần lượt là 2,7% và 1,7%. Đây là niềm tin trong lĩnh vực chính trị rất quan trọng để tạo ra sự đoàn kết, sức mạnh dân tộc trong đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, cũng như sức mạnh trong phát triển kinh tế - xã hội, đưa nước ta vượt qua những khó khăn, thử thách. *Đối với tình hình kinh tế đất nước ngày càng phát triển*, trong tổng số người được hỏi, tỷ lệ tin tưởng và rất tin tưởng chiếm tỷ lệ rất cao, lần lượt là 58,9% và 23,3%, số rất không tin tưởng chỉ chiếm 2,1%. Điều này cho thấy, đa số người dân tin tưởng vào sự dẫn dắt nền kinh tế của Đảng và Chính phủ, và điều này cũng phản ánh được sự phấn khởi của người dân đối với sự phát triển kinh tế liên tục của Việt Nam trong suốt thời gian qua (bảng 2).

Bảng 2. Mức độ tin tưởng ở một số lĩnh vực.

Các lĩnh vực	Mức độ tin tưởng	Tần số	Tỷ lệ (%)
Vai trò lãnh đạo của Đảng	Rất không tin tưởng	66	3,1
	Không tin tưởng	48	2,3
	Bình thường	356	17,0
	Tin tưởng	740	35,2
	Rất tin tưởng	890	42,4
	Tổng	2.100	100,0
Tình hình chính trị ngày càng ổn định	Rất không tin tưởng	58	2,8
	Không tin tưởng	42	2,0
	Bình thường	414	19,7
	Tin tưởng	1.066	50,8
	Rất tin tưởng	520	24,8
	Tổng	2.100	100,0
Tình trạng tham nhũng được xử lý	Rất không tin tưởng	56	2,7
	Không tin tưởng	116	5,5
	Bình thường	583	27,8
	Tin tưởng	1.070	51,0
	Rất tin tưởng	275	13,1
	Tổng	2.100	100,0
Sức mạnh của đoàn kết dân tộc	Rất không tin tưởng	56	2,7
	Không tin tưởng	36	1,7
	Bình thường	440	21,0
	Tin tưởng	1.022	48,7
	Rất tin tưởng	546	26,0
	Tổng	2.100	100,0
Kinh tế đất nước ngày càng phát triển	Rất không tin tưởng	44	2,1
	Không tin tưởng	53	2,5
	Bình thường	277	13,2
	Tin tưởng	1.237	58,9
	Rất tin tưởng	489	23,3
	Tổng	2.100	100,0

Nguồn: [2].

Mức độ thay đổi niềm tin trong lĩnh vực chính trị so với 5 năm trước:

Khi đánh giá sự thay đổi của một số lĩnh vực trong đời sống chính trị với 5 mức độ (tốt lên nhiều, tốt lên tương đối, không đổi, kém đi, kém đi nhiều), tổng số 2.100 người được hỏi phản hồi như sau: *Đối với hệ thống chính trị*, tỷ lệ người được hỏi đánh giá ở mức tốt lên nhiều và tốt lên tương đối là rất cao (26,4% và 57,8%), còn số người cho rằng kém đi nhiều chỉ chiếm 0,7%. Đây là dấu hiệu đáng mừng đối với niềm tin của công dân vào đời sống chính trị ở nước ta. *Đối với tình hình an ninh trật tự*, tỷ lệ đánh giá tốt lên nhiều và tốt lên tương đối cũng rất cao (20,8% và 48,8%), trong khi đó, chỉ có 0,8% số người được hỏi đánh giá là kém đi nhiều. *Đối với lĩnh vực quốc phòng*, 76% số người được hỏi cho rằng lĩnh vực quốc phòng ở nước ta nói chung, ở khu vực Trung Bộ nói riêng là tốt lên nhiều và tốt lên tương đối, và 0,7% cho rằng kém đi nhiều. *Đối với lĩnh vực ngoại giao*, tỷ lệ cho rằng tốt lên nhiều và tốt lên tương đối chiếm tới 87%. Điều này cho

thấy người được hỏi đánh giá cao sự chuyển biến theo hướng tích cực của nền ngoại giao Việt Nam trong 5 năm qua. *Đối với công tác xây dựng chính đồn Đảng*, suốt từ đầu nhiệm kỳ cho tới nay, Đảng ta đã đẩy mạnh và đạt được nhiều thành công. Điều này thể hiện qua 33,5% số người được hỏi cho rằng, lĩnh vực xây dựng, chính đồn Đảng đã tốt lên nhiều và 49,4% đánh giá tốt lên tương đối, số người cho rằng kém đi nhiều chỉ chiếm 1,3%. *Đối với công tác cải cách hành chính*, so với các lĩnh vực khác, người dân Trung Bộ đã ghi nhận sự cố gắng và thành công trong công tác này của Chính phủ và chính quyền địa phương trong 5 năm qua là rất lớn, với con số 17,2% cho rằng đã tốt lên nhiều và 61,5% phản hồi là tốt lên tương đối (bảng 3).

Bảng 3. Mức độ thay đổi niềm tin trong lĩnh vực chính trị so với 5 năm trước.

Đánh giá thay đổi một số lĩnh vực (so với 5 năm trước)	Mức độ đánh giá	Tần số	Tỷ lệ %
Hệ thống chính trị	Tốt lên nhiều	554	26,4
	Tốt lên tương đối	1.213	57,8
	Không đổi	268	12,8
	Kém đi	51	2,4
	Kém đi nhiều	14	0,7
An ninh trật tự	Tốt lên nhiều	437	20,8
	Tốt lên tương đối	1.024	48,8
	Không đổi	425	20,2
	Kém đi	196	9,3
	Kém đi nhiều	17	0,8
Quốc phòng	Tốt lên nhiều	537	25,6
	Tốt lên tương đối	1058	50,4
	Không đổi	411	19,6
	Kém đi	80	3,8
	Kém đi nhiều	14	0,7
Ngoại giao	Tốt lên nhiều	691	32,9
	Tốt lên tương đối	1136	54,1
	Không đổi	226	10,8
	Kém đi	31	1,5
	Kém đi nhiều	15	0,7
Xây dựng, chính đồn Đảng	Tốt lên nhiều	703	33,5
	Tốt lên tương đối	1037	49,4
	Không đổi	289	13,8
	Kém đi	44	2,1
	Kém đi nhiều	27	1,3
Cải cách hành chính	Tốt lên nhiều	360	17,2
	Tốt lên tương đối	1291	61,5
	Không đổi	391	18,6
	Kém đi	45	2,1
	Kém đi nhiều	12	0,6

Nguồn: [2].

Một số nhận định:

- *Điểm tích cực:* sự phát triển nhận thức trong quan hệ chính trị - xã hội đã thúc đẩy công dân có nhu cầu nhận thức rõ về các quyền của mình trong đời sống chính trị. Các quyền và nghĩa vụ cơ bản trong lĩnh vực chính trị - xã hội như: quyền tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội, quyền bầu cử, ứng cử, quyền khiếu nại tố cáo, quyền giám sát, tham gia đóng góp ý kiến vào các công việc chung của hệ thống chính trị được công dân thực hiện ngày càng tốt hơn. Điều này phần nào minh chứng rằng, ý thức tự giác, niềm tin trong lĩnh vực chính trị của công dân ngày càng nâng cao. Hơn nữa, người dân đã tích cực thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ của công dân. Chẳng hạn như khi thực hiện tốt quyền khiếu nại, tố cáo tức là người dân đã trực tiếp bày tỏ ý kiến tham gia vào quản lý nhà nước, quản lý xã hội, thúc đẩy nâng cao trách nhiệm đối với hệ thống chính trị, phát huy niềm tin trong lĩnh vực chính trị của công dân.

Việc đổi mới hệ thống chính trị thời gian qua đã góp phần thu hút đông đảo công dân tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở, phát huy quyền làm chủ, tham gia quản lý xã hội, quản lý nhà nước, tham gia xây dựng đời sống văn hóa mới ở khu dân cư... Sự tích cực tham gia đó đã đưa người dân trực tiếp tham gia bàn và quyết định trong nhiều lĩnh vực như: mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các loại quỹ, xây dựng hương ước thôn, làng văn hóa... góp phần phát huy quyền dân chủ của công dân, góp phần nâng cao niềm tin trong lĩnh vực chính trị của công dân.

Cùng với đó, công cuộc phòng chống tham nhũng của Đảng và Nhà nước ta thời gian qua đã đạt được những kết quả khả quan, thành công bước đầu. Điều đó sẽ là yếu tố hết sức quan trọng để củng cố niềm tin trong lĩnh vực chính trị của người dân cả nước nói chung, khu vực Trung Bộ nói riêng. Bên cạnh đó, tuy là một vùng có nhiều khó khăn so với cả nước, nhưng trong những năm gần đây, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, Trung Bộ đã có những bước phát triển rất tích cực, đây sẽ là cơ sở để trong thời gian tới chúng ta tiếp tục triển khai có hiệu quả các chính sách mới về kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ...

- *Một số điểm cần lưu ý:* đời sống chính trị - xã hội có nhiều phức tạp. Một số biểu hiện phản ứng, chống đối chính quyền ở một số nơi là rất đáng quan tâm. Số điểm nóng chính trị - xã hội ở khu vực có chiều hướng diễn biến phức tạp hơn. Điều này cũng cho thấy niềm tin của nhân dân trong lĩnh vực chính trị ở một số nơi của khu vực Trung Bộ đang có chiều hướng phức tạp. Ý kiến của người dân cũng như một số đảng viên về chạy chức, chạy quyền, tham ô, tham nhũng, lãng phí sẽ là một bài toán đặt ra cho công cuộc chống phai nhạt lý tưởng, mất niềm tin của một bộ phận đảng viên hiện nay; đặt ra yêu cầu xây dựng sự đồng thuận và sự đoàn kết trong Đảng, giữa đảng viên trong và ngoài hệ thống chính trị hay giữa đảng viên đang giữ các chức vụ và không giữ chức vụ trong hệ thống chính quyền.

*Một số kiến nghị và giải pháp**Một số kiến nghị:*

- Chính phủ cần chỉ đạo các bộ, ban, ngành chú trọng xây dựng các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội bền vững, có hiệu quả cao, mang lại lợi ích cho người dân trên cả nước nói chung, ở khu vực Trung Bộ nói riêng. Đặc biệt, các bộ, ban, ngành cần có các kế hoạch, đề án cụ thể, mang tính đặc thù trong phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung Bộ. Bởi đây là khu vực còn nhiều khó khăn trong quá trình phát triển, là khu vực có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, thường xuyên phải chịu ảnh hưởng bởi các tác động tiêu cực của các yếu tố môi trường.

- Đảng và Nhà nước cần tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa công cuộc xây dựng chính đồn Đảng, phòng chống tham nhũng, làm trong sạch bộ máy của các cơ quan quyền lực từ Trung ương đến địa phương nhằm củng cố niềm tin chính trị của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước từ Trung ương tới cơ sở, đặc biệt là khu vực Trung Bộ và các địa bàn khó khăn.

- Trong đổi mới hệ thống chính trị thời gian tới, cần chú trọng xây dựng hệ thống này ở cấp địa phương tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả. Đặc biệt, cần chú trọng xây dựng hệ thống chính trị cơ sở theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao, đạo đức trong sáng, tận tâm phục vụ nhân dân. Có như vậy, mới xây dựng được "hình ảnh" của cán bộ Đảng, Nhà nước ngay từ cơ sở đối với người dân.

Một số giải pháp:

Nhằm tăng cường niềm tin trong lĩnh vực chính trị của công dân ở khu vực Trung Bộ trong thời gian tới, cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp cần tập trung vào một số giải pháp chủ yếu sau:

- *Thứ nhất, cần chú trọng nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân trên địa bàn.* Nền kinh tế khu vực Trung Bộ trong những năm gần đây đang chuyển mình mạnh mẽ từ một vùng nông nghiệp kém phát triển trở thành một vùng có nền nông nghiệp và công nghiệp khá phát triển. Tuy nhiên, về cơ bản đây vẫn là một vùng thuần nông, người dân đa số sống ở khu vực nông thôn và phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp. Do vậy, việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, nâng cao mức sống cho nhân dân, chú trọng đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho các vùng kinh tế ở các địa phương theo hướng sản xuất công nghiệp, giải quyết công ăn việc làm. Chất lượng cuộc sống của nhân dân được nâng lên sẽ có tác dụng to lớn đối với việc nâng cao niềm tin trong lĩnh vực chính trị cho công dân hiện nay.

Từ bài học về giải quyết các điểm nóng chính trị ở cơ sở trong những năm trước đây và khảo sát thực tế ở một số địa phương khu vực này cho thấy, muốn làm thay đổi niềm tin trong lĩnh vực chính trị của công dân phải xuất phát từ chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, trực tiếp là

phải đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu cũ sang sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là cơ sở để công dân có điều kiện cập nhật, nắm bắt, giải quyết các vấn đề về quyền lợi và nghĩa vụ của mình theo pháp luật.

- *Thứ hai, tiếp tục thực hiện hiệu quả Pháp lệnh dân chủ ở cơ sở làm mục tiêu và động lực thúc đẩy niềm tin trong lĩnh vực chính trị.* Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, sâu sát của các cấp ủy Đảng, đặc biệt là Đảng ủy cấp xã. Coi đây là thời cơ để các cấp ủy Đảng thể hiện rõ vai trò, trách nhiệm, uy tín của Đảng trước quần chúng nhân dân, làm cho Pháp lệnh dân chủ ở cơ sở thực sự là cầu nối thể hiện mối quan hệ máu thịt giữa Đảng với nhân dân, củng cố niềm tin của người dân đối với Đảng. Tăng cường vai trò, trách nhiệm của các cấp chính quyền, nhất là chính quyền cơ sở trong việc tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Pháp lệnh. Cụ thể hóa các khâu, các việc gắn với chức danh, nhiệm vụ của các thành viên hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân cấp xã. Phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện Pháp lệnh dân chủ ở cơ sở. Đồng thời, phải thường xuyên củng cố nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị ở cơ sở, làm nền tảng để phát huy dân chủ ở cơ sở.

Tiếp tục đổi mới theo hướng đơn giản và cụ thể hóa các bước, các khâu, cách thức, quá trình thực hiện nội dung Pháp lệnh ở xã, thôn, bản, xóm, như việc xây dựng quy ước, hương ước làng xã, quy trình bầu trưởng thôn, quy trình huy động và quản lý vốn do nhân dân đóng góp, công khai các chương trình dự án ở xã, thôn, quy trình lấy ý kiến tín nhiệm cán bộ chủ chốt, quy chế phối hợp giữa chính quyền với các tổ chức đoàn thể...

- *Thứ ba, nâng cao chất lượng hoạt động và độ liêm chính, trong sạch của hệ thống chính trị các cấp.* Để đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị, cần xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức trong hệ thống chính trị, xây dựng mối quan hệ đoàn kết, phối hợp giữa các tổ chức dưới sự lãnh đạo của Đảng; đổi mới nội dung, phương thức hoạt động hướng vào phục vụ dân, gần dân, sát dân hơn. Thực hành dân chủ trong nội bộ các tổ chức của hệ thống chính trị theo nguyên tắc tập trung dân chủ và phát huy quyền làm chủ của dân trên cơ sở thực hiện quyền dân chủ trực tiếp, phát huy quyền dân chủ đại diện. Quy định cụ thể quyền giám sát của dân, bãi miễn của dân đối với các tổ chức, cán bộ không còn đủ năng lực, uy tín với nhân dân. Đồng thời, đẩy mạnh công cuộc xây dựng chính đồn Đảng, làm trong sạch bộ máy, chống chạy chức, chạy quyền, xử lý nghiêm những cán bộ có hành vi tham ô, tham nhũng để củng cố niềm tin của nhân dân và đội ngũ đảng viên vào sự lãnh đạo của Đảng.

- *Thứ tư, nâng cao dân trí, mở rộng dân chủ nhằm xây dựng ý thức tự giác tham gia vào đời sống chính trị của công dân.* Đây là biện pháp trực tiếp trang bị những kiến thức pháp

luật cơ bản cho người dân, qua đó hình thành nên tình cảm, thái độ tích cực của họ với hệ thống chính trị, đồng thời tạo dựng thói quen tuân thủ pháp luật, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật. Nâng cao mặt bằng dân trí kết hợp với mở rộng dân chủ hóa xã hội là nhân tố quan trọng để người dân thực hiện quyền làm chủ của mình, đồng thời có điều kiện tham gia, đóng góp ý kiến cho các chủ trương, chính sách, những chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, giúp họ hiểu rõ quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong quá trình quản lý làng xã, quản lý xã hội.

- *Thứ năm, các cấp ủy Đảng, chính quyền ở địa phương cần giải quyết kịp thời và dứt điểm những bức xúc của người dân, không để các điểm nóng chính trị - xã hội diễn ra.* Trong quá trình phát triển của khu vực thời gian qua, các điểm nóng về ô nhiễm môi trường, các vấn đề khúc mắc về đất đai, khiếu tố của một số cán bộ trong thực hiện một số chính sách... đã làm cho người dân ở một số nơi tụ tập, phản đối chính quyền, khiếu nại vượt cấp, kéo dài, đông người, đặc biệt là một số nơi người dân bị các thể lực phản động xúi giục, kích động, gây ra các điểm nóng chính trị - xã hội. Vì vậy, trong thời gian tới, các cấp chính quyền, nhất là cấp cơ sở cần nắm bắt tình hình, tâm tư, nguyện vọng của người dân để giải quyết dứt điểm những khúc mắc của người dân ngay từ cơ sở. Nếu không đủ thẩm quyền thì cần kiến nghị kịp thời lên cấp trên để được sự chỉ đạo kịp thời, tránh tình trạng kim nén trong thời gian dài dễ dẫn tới phức tạp, khó giải quyết. Bởi các thắc mắc người dân được giải đáp đúng lúc sẽ góp phần làm cho niềm tin được củng cố vững chắc.

Kết luận

Qua nghiên cứu chúng ta thấy rằng, thực trạng niềm tin xã hội trong lĩnh vực chính trị ở khu vực Trung Bộ thể hiện trên 2 khía cạnh (mức độ công dân quan tâm đến đời sống chính trị; mức độ tin tưởng vào đời sống chính trị) đều có tỷ lệ khá cao, đây là điều đáng mừng trước những khó khăn và thách thức hiện nay. Tuy nhiên, điều đáng quan ngại là tình trạng mất niềm tin của người dân, của đảng viên ở một số khía cạnh như: tình trạng chạy chức, chạy quyền; tình trạng tham nhũng; cán bộ quan liêu, sách nhiễu nhân dân - đây là bài toán khá nan giải, nếu không được giải quyết sẽ dẫn tới khó khăn trong việc củng cố niềm tin của nhân dân trong lĩnh vực chính trị. Do vậy, một mặt chúng ta cần phát huy những điểm tích cực, mặt khác cần đặc biệt chú trọng khắc phục những hạn chế, bất cập bằng triển khai hiệu quả các giải pháp đã đề cập. Đây là vấn đề đòi hỏi các cơ quan Đảng và Nhà nước ở khu vực Trung Bộ cần phải thực hiện mạnh mẽ hơn trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nikolai Ogarkov (1999), *Bách khoa toàn thư Chính trị học*, Nhà xuất bản Tư tưởng, 2, tr.2467-2477.

[2] Học viện Chính trị khu vực III (2019), *Kết quả nghiên cứu đề tài mã số KX.01.42/16-20*.

Phát hiện di tích thời Đá mới ở Hồ Tre, Đắk Lắk

La Thế Phúc^{1*}, Vũ Tiến Đức², Lương Thị Tuất¹, Bùi Văn Thơm³, Nguyễn Trung Minh¹

¹Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam

²Viện Khoa học Xã hội vùng Tây Nguyên, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

³Viện Địa chất, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam

Ngày nhận bài 28/8/2019; ngày chuyển phản biện 30/8/2019; ngày nhận phản biện 26/9/2019; ngày chấp nhận đăng 30/9/2019

Tóm tắt:

Di tích khảo cổ tiền sử Hồ Tre do La Thế Phúc và Lương Thị Tuất phát hiện trong một đợt khảo sát thực địa vào mùa khô năm 2018. Các di tích văn hóa chủ yếu phân bố trên bề mặt miệng núi lửa Hồ Tre có độ cao trung bình ~578 m so với mực nước biển. Tại đây, hàng loạt hiện vật đã được thu thập, bao gồm các công cụ đá như: rìu bầu dục, rìu ngắn, hạch đá, mảnh tước, bàn mài... được làm chủ yếu từ đá basalt, cát bột kết, cát bột kết dạng quartzit, đá sừng và một số mảnh gốm. Theo đánh giá sơ bộ ban đầu về khảo cổ học, đặc trưng về kỹ thuật và loại hình của hiện vật Hồ Tre đặc trưng cho thời đại Đá mới. Phát hiện này có ý nghĩa rất quan trọng, bổ sung thêm tư liệu nghiên cứu về thời đại Đá mới ở khu vực nam Tây Nguyên nói riêng và Việt Nam nói chung.

Từ khóa: công cụ đá, di tích khảo cổ, Đá mới, hiện vật, Hồ Tre, núi lửa.

Chỉ số phân loại: 5.9

Mở đầu

Trong hơn chục năm gần đây, các di tích thuộc giai đoạn Trung kỳ Đá mới ở tỉnh Đắk Lắk lần lượt được phát hiện và công bố. Tính đến tháng 10/2018, thuộc địa phận tỉnh Đắk Lắk đã có 3 di tích ngoài trời thuộc giai đoạn Trung kỳ Đá mới được phát hiện và khai quật, gồm các di tích: Buôn Kiêu, Buôn Hằng Năm và Buôn Ea Chồ đều thuộc xã Yang Mao, huyện Krông Bông [1].

Lần đầu tiên, di tích tiền sử ở Hồ Tre (thuộc thôn Hòa Tây, xã Ea Bông, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk) được La Thế Phúc và Lương Thị Tuất cùng cộng sự phát hiện vào cuối tháng 11/2018 trong chuyến khảo sát thực địa, tìm kiếm di sản địa chất liên quan đến hoạt động núi lửa ở Tây Nguyên của đề tài TN17/T06¹. Hồ Tre trước kia là một ao/hồ nước nhỏ, xung quanh mọc đầy tre nên được người dân gọi là Hồ Tre. Thực chất, đây là một miệng núi lửa có tọa độ trung tâm là 12°03'21.7" và 108°00'50.2"; cao độ 578 m so với mực nước biển. Địa hình miệng núi lửa Hồ Tre khá thoải, có độ cao tương đối 5-10 m so với xung quanh; sườn ngoài rất thoải, khó nhận diện được địa hình núi lửa. Trên miệng núi lửa khá bằng phẳng, rộng vài hecta (chủ yếu thuộc rẫy nhà ông Huỳnh Văn Thọ, thôn Hòa Tây), ở giữa là một trũng hòng núi lửa hình lòng chảo có đường

kính khoảng 200 m, sâu 3-5 m so với gờ miệng núi lửa, được chia làm 2 bởi gò đất tự nhiên và con đường đất đắp dân sinh (hình 2). Trũng này thường xuyên chứa nước: mùa khô nước hạ thấp chỉ còn lại là 2 ao nhỏ đường kính khoảng 50-70 m, mùa mưa nước dâng ngập trên phạm vi rộng ra gần mép miệng núi lửa. Trên bề mặt gò đất và sườn ao phía trong của miệng núi lửa lộ ra rất nhiều công cụ đá và mảnh gốm của người tiền sử với mật độ dày đặc (hình 3, 4).

Tháng 12/2018, Đoàn khảo sát thực địa² của đề tài TN17/T06 đã đến khảo sát thăm định. Kết quả khảo sát đã thu được hàng trăm mẫu vật công cụ đá. Các mẫu này được để lại tại nhà ông Huỳnh Văn Thọ - người có quyền sử dụng đất đối với khuôn viên di tích, để lưu giữ phục vụ trưng bày tại chỗ.

Tháng 3/2019, Đoàn khai quật hang động³ của đề tài TN17/T06 gồm nhiều nhà khảo cổ học đã đến khảo sát, định hướng phương án khai đào hố thám sát và khai quật di tích Hồ Tre. Bước đầu xác lập di tích Hồ Tre có niên đại Đá mới thông qua việc đối sánh tư liệu hiện vật.

Tháng 4/2019, Đoàn khảo sát⁴ đã dọn sạch diện tích 1 m² trên vách của kênh dẫn nước, sâu vào trong vách 0,3 m và chiều cao của vách >1,0 m. Tại độ sâu 0,8 m đã phát lộ

¹Đề tài TN17/T06 "Nghiên cứu giá trị di sản hang động, đề xuất xây dựng bảo tàng bảo tồn tại chỗ ở Tây Nguyên; lấy ví dụ hang động núi lửa ở Krông Nô, tỉnh Đắk Nông", thuộc Chương trình Tây Nguyên giai đoạn 2016-2020; Chủ nhiệm đề tài: TS La Thế Phúc; Cơ quan chủ trì: Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, Cơ quan chủ quản: Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam.

*Tác giả liên hệ: Email: laphuc@gmail.com

²Đoàn khảo sát gồm: La Thế Phúc, Lương Thị Tuất, Vũ Tiến Đức, Bùi Văn Thơm, Phạm Gia Minh Vũ.

³Đoàn khai quật hang động gồm: La Thế Phúc, Nguyễn Khắc Sử, Nguyễn Lâm Cường, Lê Xuân Hưng, Phạm Thị Phương Thảo.

⁴Đoàn khảo sát: La Thế Phúc, Vũ Tiến Đức, Lương Thị Tuất.

New discovery of the Ho Tre neolithic archaeological site in Dak Lak province

The Phuc La^{1*}, Tien Duc Vu²; Thi Tuat Luong¹,
Van Thom Bui³, Trung Minh Nguyen¹

¹Vietnam National Museum of Nature, VAST

²Institute of Social Sciences of Central Highlands, VASS

³Institute of Geological Sciences, VAST

Received 28 August 2019; accepted 30 September 2019

Abstract:

The Ho Tre archaeological site in Hoa Tay village was discovered by The Phuc La and Thi Tuat Luong in a field trip during the 2018 dry season. The cultural relics are mainly distributed on the crater surface of the Ho Tre volcano with the average altitude of about 578 m asl. Hundreds of artefacts have been collected, including such stone tools as: oval axes, grind-stones, sharpening stones, stone cores, flakes, ect., which are mainly made of basalt, quartzite silty-sandstone, silty-sand stone, hornfels; and several broken pieces of pottery. According to the initial archaeological assessment, their technique and geometric features characterise for the Neolithic Age. The finding has a great significance, contributing to adding research materials about the Neolithic Age in the south of the Central Highlands in particular and in Vietnam in general as well.

Keywords: archaeological site, artefact, Ho Tre, neolithic, Stone tool, volcano.

Classification number: 5.9

cụm chế tác công cụ, minh chứng cho loại hình di tích công xưởng và di tích cư trú của cư dân tiền sử ở Hồ Tre.

Kết quả khảo sát mùa khô năm 2018-2019 đã thu được nhiều di vật và xác lập được địa tầng của di tích, bước đầu gợi mở nhận thức về các giá trị khoa học và vị trí của di tích Hồ Tre trong diễn trình phát triển thời tiền sử khu vực phía nam Tây Nguyên. Kết quả phát hiện cùng bộ sưu tập 103 di vật các loại đã được thông báo ở Hội thảo của đề tài ngày 22/8/2019 tại Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, được các nhà khảo cổ Việt Nam đánh giá rất cao. Bài viết này tổng hợp lại quá trình khảo sát phát hiện và những đặc trưng di tích, di vật của địa điểm khảo cổ học Hồ Tre.

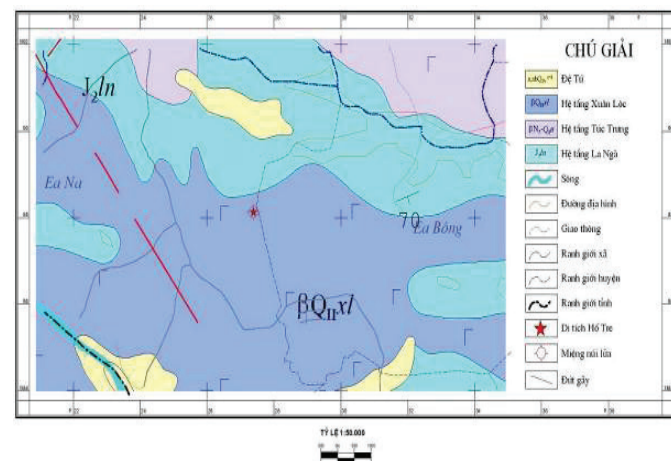
Sơ lược đặc điểm địa chất khu vực di tích

Theo bản đồ tỷ lệ 1/200.000, các thành tạo địa chất khu vực di tích Hồ Tre có sự hiện diện các hệ tầng sau:

- **Hệ tầng La Ngà** (J_2ln , tuổi: 174,1-163,5 triệu năm BP): phân bố thành dải rộng lớn (hình 1). Mặt cắt đầy đủ gồm 3 tập: tập 1: chủ yếu là bột kết màu xám, dạng dải, phong hóa màu vàng, dễ vỡ vụn thành các mảnh nhỏ. Chiều dày khoảng 250-300 m; tập 2: bột kết màu đen, phân lớp mỏng, mặt lớp có nhiều tinh thể pyrit xen với đá phiến sét và các lớp mỏng cát kết có những vẩy mica trắng, đá dạng sọc dải; tập 3: cát kết hạt vừa - nhỏ màu xám, xám nhạt, xám vàng xen cát kết màu xám, xám vàng, bột kết và ít lớp mỏng sét kết. Chiều dày chung của hệ tầng khoảng 700-800 m [2]. Cát kết màu xám - xám vàng được người tiền sử dùng làm bàn mài.

- **Hệ tầng Túc Trưng** (βN_2-Q_{1tt} , tuổi: 5,333-0,781 triệu năm BP): phân bố thành diện rộng ở phần phía bắc của khu vực (hình 1). Mặt cắt của hệ tầng gồm 1-2 tập basalt xen các lớp mỏng basalt phong hóa thành đất đỏ, dày 20-70 m. Thành phần thạch học gồm: basalt olivin - augit, basalt olivin - augit - plagioclas. Đá basalt có màu xám đến xám xanh, xám đen; cấu tạo khối đặc xít hoặc lỗ hổng nhỏ [2]. Các đá basalt đặc xít thường rắn chắc, dễ ghè đập tạo hình theo ý muốn và có mảnh vỡ tạo rìa sắc cạnh, được người tiền sử ưa dùng để chế tác công cụ, phục vụ cuộc sống sinh tồn.

- **Hệ tầng Xuân Lộc** (βQ_1^{xl} , tuổi: 0,781-0,126 triệu năm BP): phân bố thành diện lớn, chiếm diện tích chủ yếu của khu vực (hình 1). Hệ tầng có từ 1 đến 2 tập basalt olivin, basalt olivin - augit, basalt olivin - augit - plagioclas, dày 20-90 m. Đá có dạng vi hạt hoặc ẩn tinh, màu xám, xám đen, cấu tạo khối đặc xít hoặc lỗ hổng [2]. Đá basalt có cấu tạo đặc xít thường cứng rắn, hơi giòn, mảnh vỡ sắc cạnh và dễ tạo hình nên được người tiền sử ưa dùng để chế tác công cụ.



Hình 1. Sơ đồ địa chất khu vực di tích Hồ Tre [2].

- **Trầm tích bờ rời Đệ tứ (Q):** phân bố thành 3 diện nhỏ (hình 1), chủ yếu là các thành tạo trầm tích có tuổi Holocene giữa - muộn (8.000 năm đến nay) với 2 kiểu nguồn gốc: sông, sông - đầm hồ (a, abQ_2^{2-3}). Trầm tích nguồn gốc sông phân bố dọc theo 2 bờ sông Krông Ana và sông Sêrêpôk, gồm: cuội sạn, cát, bột sét màu sắc loang lổ và những kết vón laterit, dày 5-6 m. Trầm tích nguồn gốc đầm hồ phân bố rải rác ở các thung lũng giữa núi, trước núi và trong miệng núi lửa, gồm sét bột màu xám giàu bùn mùn thực vật, đôi nơi có than bùn [2]. Ngoài ra, còn có các thành tạo trầm tích tuổi Đệ tứ không phân chia có nguồn gốc eluvi, deluvi, proluvi phân bố rải rác trong khu vực, nhưng khối lượng nhỏ (không thể hiện được trên bản đồ) ở ven các địa hình cao (núi đồi) và ven các thung lũng.

Đặc điểm di tích



Hình 2. Miệng núi lửa và vị trí di tích Hồ Tre (nguồn: La Thế Phúc, 2018).



Hình 3. Bề mặt gò nổi chứa nhiều di vật ở di tích Hồ Tre (nguồn: La Thế Phúc, 2018).



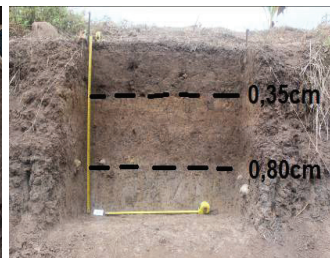
Hình 4. Di vật ở sườn ao của di tích Hồ Tre (nguồn: La Thế Phúc, 2018).



Hình 5. Vách taluy và cụm đá xếp (nguồn: La Thế Phúc, 2019).



Hình 6. Cụm chế tác trong tầng văn hóa (nguồn: La Thế Phúc, 2019).



Hình 7. Địa tầng vách hồ đào (nguồn: La Thế Phúc, 2019).

Cấu tạo địa tầng

Cấu tạo địa tầng vách taluy được làm sạch (hình 5, 7) phản ánh địa tầng di tích Hồ Tre theo thứ tự từ trên xuống dưới như sau:

+ Lớp mặt: dày 0,3-0,35 m, màu xám đen do lẫn nhiều vật chất hữu cơ, bờ rời, mềm, lẫn nilon, rễ cây... không chứa hiện vật khảo cổ. Tầng lớp mặt bị xáo trộn do hoạt động canh tác nông nghiệp của con người.

+ Lớp văn hóa: dày 0,4-0,45 m, là lớp laterit hiện đại màu xám - xám vàng nhạt nén chặt, hơi cứng. Càng xuống dưới, càng xuất hiện hiện tượng kết vón laterit nhưng chưa tạo thành sạn sỏi laterit. Lớp laterit này hình thành do sự dao động lên xuống của mực nước trong miệng núi lửa. Trong lớp văn hóa xuất hiện các di vật khảo cổ bằng đá và gốm (ít).

+ Sinh thổ là lớp sét màu xám đen - đen giàu mùn thực vật (trầm tích tương đầm hồ), mùa khô hơi cứng, không còn di vật khảo cổ.

Di tích

Tại độ sâu 0,6-0,7 m trong địa tầng vách taluy, xuất lộ một cụm đá xếp (hình 5, 6). Cụm đá xếp nằm ngay bên trên bề mặt sinh thổ, bao gồm: 1 hòn kê xếp cạnh 1 hòn đá basalt với nhiều lỗ lõm sâu có nguồn gốc tự nhiên, xung quanh là riu hình bầu dục, riu ngắn, công cụ mảnh, hạch đá, đá nguyên liệu và mảnh tước với mật độ dày đặc so với mật độ di vật tại những nơi khác. Kích thước phần xuất lộ của cụm đá xếp: rộng 0,3 m x dài 0,5 m (hình 5, 6). Cụm đá xếp có khả năng là nơi cư dân Hồ Tre chế tác công cụ đá tại chỗ. Trong tầng văn hóa di tích Thôn Tám khai quật năm 2006 và năm 2013 đã phát hiện tổng cộng 11 cụm đá xếp tương tự cụm đá xếp Hồ Tre. Cụm đá xếp này là loại hình di tích đặc trưng trong tầng văn hóa các di tích giai đoạn Trung kỳ Đá mới ngoài trời của tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông [3, 4]. Sự hiện diện của cụm đá xếp, công cụ đá, mảnh tước, hòn kê tại chỗ và hòn mài, hòn lấy lửa (?), mảnh gốm vỡ từ các vật dụng đã minh chứng cho di tích công xưởng và di tích cư trú của cư dân tiền sử nơi đây. Di tích Hồ Tre thuộc loại hình di tích cư trú và công xưởng.

Di vật

Di vật phân bố dày đặc trên bề mặt di tích, chủ yếu là đồ đá, đồ gốm. Đoàn khảo sát thu thập ngẫu nhiên 103 di vật, gồm 80 di vật đá và 23 mảnh gốm (bảng 1); trong đó có 37 di vật đá và 1 mảnh gốm thu thập được trong hố đào (ở vách taluy kênh dẫn nước).

Bảng 1. Thống kê di vật sưu tập trên bề mặt di tích Hố Tre.

		Số lượng		
		Trong hố	Bề mặt	Tổng cộng
Đồ đá	Công cụ lao động	Rìu bầu dục	1	2
		Rìu ngắn	1	2
		Rìu hình chữ nhật	0	1
		Công cụ rìu xiên	0	1
		Công cụ mảnh tước	1	1
		Bàn mài	0	1
	Phác vật	Hòn kê	1	5
		Phác vật	0	8
	Đá nguyên liệu, phế liệu	Mảnh tước	20	13
		Đá nguyên liệu	11	11
Đồ gốm	Mảnh gốm	1	22	23
Tổng cộng				103

Đồ đá:

- Về chất liệu, đồ đá di tích Hố Tre được chế tạo chủ yếu từ đá cuội basalt, một số khác được chế tác từ đá cát kết dạng quartzit và cát bột kết. Cuội basalt có thành phần thạch học là basalt olivin, basalt olivin - augit thuộc hệ tầng Xuân Lộc. Đá có dạng vi hạt - ẩn tinh, màu xám, xám đen, cấu tạo khối đặc xít, rắn chắc và hơi giòn, dễ ghe đẽo theo mọi hướng, mảnh vỡ sắc cạnh được người tiền sử ưa dùng. Đá nguyên liệu có kích thước trung bình, hình cầu hoặc gần hình tứ giác gần gũi với phác vật và công cụ lao động hoàn chỉnh. Điều này chứng tỏ cư dân Hố Tre sử dụng có lựa chọn từ nguồn đá nguyên liệu tại chỗ, trên cơ sở tri thức tích lũy nhiều thế hệ cùng nhu cầu của kỹ thuật chế tác và loại hình công cụ cần thiết, đảm bảo hiệu quả trong quá trình chế tác mà vẫn tiết kiệm công sức.

- Về kỹ thuật chế tác, các di vật thu thập tại di tích Hố Tre cho thấy tuyệt đại bộ phận công cụ đá được chế tác bằng kỹ thuật ghe đẽo. Đặc biệt, kỹ thuật ghe đẽo hai mặt được sử dụng phổ biến trong chế tạo rìu bầu dục, rìu ngắn. Đây là kỹ thuật ghe đẽo gọi lại phong cách kỹ thuật sử dụng phổ biến trong văn hóa Hòa Bình nhưng có sự phát triển ở trình độ cao hơn khi ghe cả hai mặt, vết ghe hướng tâm, hình dáng khá chuẩn xác, rìu lưỡi cũng được tu chỉnh cẩn thận. Kỹ thuật chặt/bỏ cuội được sử dụng phổ biến để tạo một mặt phẳng lớn của rìu bầu dục và rìu ngắn hoặc tạo mặt đốc phẳng của rìu ngắn.

Mặc dù trong bộ sưu tập không có công cụ mài, nhưng cư dân Hố Tre có thể đã biết sử dụng kỹ thuật mài trong chế tác công cụ, dù trình độ mài ở mức độ sơ khai và chưa được sử dụng phổ biến trong hoàn thiện công cụ lao động, thể hiện qua sự hiếm gặp của bàn mài nơi đây. Qua các đợt khảo sát sơ bộ di tích Hố Tre, các nhà khoa học mới chỉ phát hiện được 1 chiếc bàn mài (hình 10).

- Về loại hình di vật: di vật đá sưu tập trên bề mặt của di

tích bao gồm các loại hình: 1) Các công cụ lao động, gồm rìu bầu dục, rìu ngắn, rìu hình chữ nhật, công cụ rìu xiên, công cụ mảnh tước, hòn ghè, hòn lấy lửa (?), bàn mài; 2) Phác vật; 3) Đá nguyên liệu và phế liệu (bảng 1). Đặc điểm cụ thể các loại hình như sau:

+ Rìu bầu dục (bảng 1, hình 8), gồm 3 chiếc, trong đó tìm thấy trong vách taluy 1 chiếc, thuộc nhóm rìu bầu dục ngắn/gần tròn được làm từ đá basalt. Công cụ có hai mặt phẳng lớn, đều là những mặt cuội tự nhiên hoặc một mặt là mặt cuội, mặt còn lại được tạo bởi kỹ thuật bỏ cuội; các mặt lớn mỏng dần về phía rìa, còn một phần vỏ cuội. Rìa cạnh công cụ có các vết ghe kích thước nhỏ, ghe hai mặt, hướng vát từ rìa cạnh lan rộng lên thân, một lớp ghe, nối tiếp nhau tạo thành một đường rìa lưỡi mỏng và sắc, lượn cong theo phần lớn chu vi công cụ. Rìa lưỡi công cụ có vết mòn do quá trình sử dụng tạo ra. Tiết diện bổ dọc và mặt cắt ngang hình thấu kính. Kích thước rìu bầu dục: dài 6,8-12,4 cm, rộng 5,0-6,1 cm, dày 2,1-2,6 cm.



Hình 8. Rìu bầu dục (nguồn: La Thế Phúc, 2019).



Hình 9. Rìu ngắn (nguồn: La Thế Phúc, 2019).

+ Rìu ngắn (bảng 1, hình 9), gồm 3 chiếc, trong đó tìm thấy trong vách taluy 1 chiếc, được làm từ đá basalt, tương tự rìu bầu dục nhưng bị chặt ngang/bỏ đôi ngay chính giữa thân công cụ, tạo thành mặt đốc phẳng đối diện lưỡi ghe cong. Kích thước rìu ngắn: dài 5,7-9,5 cm, rộng 4,7-6,5 cm, dày 1,5-2,2 cm.

Về mặt hình dáng và kỹ thuật của rìu bầu dục, rìu ngắn ở di tích Hố Tre gọi lại cho chúng ta nhớ đến hình dáng công cụ và kỹ thuật ghe đẽo truyền thống của văn hóa Hòa Bình, nhưng đã phát triển ở mức cao hơn. Tuy nhiên, rìu bầu dục và rìu ngắn tại Hố Tre được ghe hai mặt, đóng vai trò tăng thêm độ mỏng và sắc của rìa tác dụng. Hình dáng công cụ tương đối chuẩn xác, rìa lưỡi cũng được tu chỉnh cẩn thận.

+ Rìu hình chữ nhật ký hiệu 19.HT.ST:1 (bảng 1, hình 12) được làm từ đá cát kết dạng quartzit, màu xám nhạt, còn nguyên vẹn, chế tác bằng kỹ thuật ghe đẽo, không có dấu vết kỹ thuật mài. Hai mặt lớn phẳng, không còn vỏ cuội. Đốc ghe phẳng, lượn cong về phía thân, đối diện rìa lưỡi. Các vết ghe tạo hình chủ yếu tập trung tại mặt lớn dày, ghe lan thân; các vết ghe tạo lưỡi tác dụng tại mặt đối là các vết ghe kích thước dưới 1 cm, nhằm tăng thêm độ sắc của rìa lưỡi. Rìa lưỡi lượn cong, mặt cắt hình chữ "V" hơi lệch. Mặt cắt ngang gần hình bầu dục, tiết diện bổ dọc hình nêm. Công cụ vừa bảo lưu một số nét tương đồng hình dáng và dấu ấn kỹ thuật loại hình công cụ bầu dục, vừa nảy sinh yếu tố có vai của rìu, bên giai đoạn Hậu kỳ Đá mới.



Hình 10. Bàn mài (nguồn: La Thế Phúc, 2019).



Hình 11. Hòn kê (ảnh trái) và hòn đá lấy lửa (?) (nguồn: La Thế Phúc, 2019).



Hình 12. Rìu hình chữ nhật (nguồn: La Thế Phúc, 2019).



Hình 13. Phác vật (nguồn: La Thế Phúc, 2019).



Hình 14. Mảnh tước (nguồn: La Thế Phúc, 2019).



Hình 15. Công cụ rìu xiên (nguồn: La Thế Phúc, 2019).

+ Công cụ rìu xiên ký hiệu 18.HT.ST:4 (hình 15), được làm từ đá basalt, màu xám phớt xanh, còn nguyên vẹn, chế tác bằng kỹ thuật ghè đẽo, hình khối tam diện. Công cụ được chế tác từ một viên cuội hình trụ tròn với hai mặt lớn kề nhau còn nguyên vỏ cuội. Mặt đối là bề mặt tạo bởi nhiều vết ghè bất chéo từ hai đầu đối của viên cuội, góc ghè gần 90° , nối tiếp nhau tạo thành một rìa thẳng nổi một đoạn rìa lượn cong. Rìa tạo bởi các vết ghè sắc, có dấu vết sử dụng. Công cụ mang phong cách tương đồng loại hình rìu xiên phổ biến trong các di tích thuộc văn hóa Sơn Vi. Mặt cắt ngang và tiết diện bổ dọc hình tam giác; kích thước: dài 8,1 cm, rộng 3,7 cm, dày 2,6 cm.

+ Công cụ mảnh tước gồm 2 chiếc: 1 chiếc được sưu tầm trên bề mặt và 1 được phát hiện trong tầng văn hóa ở vách taluy kênh dẫn nước, có hình gần bầu dục, ghè tu chỉnh rìa cạnh cả hai mặt, tạo hình dáng gần giống rìu bầu dục.

+ Bàn mài chỉ phát hiện trên bề mặt di tích được 1 chiếc (còn khá nguyên vẹn), hình chữ nhật với kích thước 30x16x6 cm (bảng 1, hình 10), được làm từ đá cát kết hạt nhỏ - trung, cả 2 mặt đều có vết mài. Một mặt có 2 vết mài dài, mỗi vết có chiều rộng 7-8 cm nằm so le nhau kéo dài hết di vật và cùng có chiều sâu 1-2 cm. Một mặt chỉ có 1 vết mài lớn rộng 10-11 cm kéo dài hết di vật, sâu 2-3 cm. Các biên bên gờ của vết mài cũng được sử dụng để mài. Vết mài phản ánh kỹ thuật mài rất có chủ ý/ý thức.

- Hòn kê, gồm 6 hiện vật, thường là những viên cuội basalt olivin - augit - plagioclas, màu xám, vi hạt, có độ cứng cao, kích thước lớn, bề mặt thường có các vết kê (hình 11,

ảnh trái). Đáng chú ý, trong cụm đá xếp xuất lộ một phần tại hố đào ở vách taluy tìm thấy 1 hòn kê bên cạnh rìu bầu dục, rìu ngắn, công cụ mảnh, hạch đá, đá nguyên liệu, mảnh tước, chứng tỏ cư dân Hố Tre chế tác và hoàn thiện công cụ đá tại chỗ. Loại hình hòn kê này còn được tìm thấy phổ biến trong một số di tích giai đoạn Trung kỳ Đá mới như: di tích Thôn Tám (Đắk Nông), Buôn Kiều (Đắk Lắk) [1, 4]. Ngoài ra, trên mặt di tích còn thấy một số hòn cuội giống như hòn kê, bằng cát sạn kết rắn chắc, tay sờ thấy rất thô ráp, trên mặt có các lỗ tròn trịa ~2 cm, khá gọn gàng và sâu hơn các vết kê (hình 11, ảnh phải) của hòn kê. Có thể đây là vết tích các lỗ xoay của đầu que tre/gỗ vào đá để lấy lửa (?) của cư dân tiền sử.

+ Phác vật trong sưu tập trên bề mặt di tích Hố Tre là phác vật rìu bầu dục (6 chiếc) và phác vật rìu ngắn (2 chiếc) (bảng 1, hình 13). Chất liệu, kỹ thuật chế tác và hình dáng phác vật tương tự rìu bầu dục, rìu ngắn hoàn thiện được thu thập tại di tích. Phác vật rìu bầu dục Hố Tre không có dấu vết thắt eo như nhóm phác vật bầu dục dài ở di tích Thôn Tám.

+ Đá nguyên liệu là những hòn cuội sông suối, hình cầu hoặc gần hình tứ giác; chất liệu chủ yếu là đá basalt, thứ yếu là đá cát bột kết. Trên bề mặt một số tiêu bản có vết ghè. Một số tiêu bản khác còn nguyên vẹn, chưa có dấu vết chế tác hoặc sử dụng.

+ Mảnh tước gồm 33 mảnh, trong đó có 20 mảnh được tìm thấy trong vách, chiếm số lượng lớn trong bộ sưu tập di vật Hố Tre (bảng 1, hình 14). Chất liệu chủ yếu là đá basalt, tương đồng chất liệu chủ yếu của các loại hình công cụ sưu tập trong di tích. Các mảnh tước thuộc loại hình mảnh tước ban đầu, mảnh tước thứ và dăm tước. Kích thước mảnh tước đa dạng. Các tiêu bản mảnh tước ban đầu có kích thước trung bình (3-5 cm) hoặc lớn (>5 cm), dày trên dưới 1 cm. Mảnh tước thứ kích thước trung bình hoặc nhỏ (1-3 cm), mỏng đẹp, một số tiêu bản không còn vỏ cuội. Dăm tước kích thước nhỏ (<1 cm). Mảnh tước phân bố rải rác trong độ sâu 0,3-0,7 m, dày đặc tại cụm chế tác đá với hình dạng phong phú (hình 14).

Đồ gốm:

Đồ gốm sưu tập được 23 mảnh (22 mảnh ở trên mặt di tích, 1 mảnh ở lớp trên thuộc tầng văn hóa của hố đào vách taluy), gồm: 17 mảnh thân (trong đó có 1 mảnh ở hố đào), 6 mảnh miệng. Áo gốm có màu xám đen - xám nâu - nâu. Xương gốm thô, cứng, lộ rõ các hạt cát thô được làm từ đất sét chưa lọc kỹ, trộn cát thô; độ nung không cao. Phần lớn các mảnh gốm đã bị bong tróc áo gốm. Hoa văn trang trí là văn thừng hoặc văn chải. Các mảnh gốm được vỡ từ các vật dụng hình tròn (như nồi đun nấu, bình đựng...) có đường kính miệng >20 cm, chiều dày gốm (phần thân) khoảng 0,3-0,4 cm; miệng loe cong, không trang trí hoa văn trên thành miệng, mép miệng vê tròn (hình 16). Đồ gốm di tích Hố Tre tương đồng đồ gốm đã được phát hiện tại lớp trên trong tầng văn hóa di tích Buôn Hằng Năm, di tích Buôn Kiều (Đắk Lắk) và di tích Thôn Tám (Đắk Nông) [4, 5].



Hình 16. Mảnh gốm vỡ từ thân (ảnh trái) và vỡ từ miệng (ảnh phải) của vật dụng (nguồn: La Thế Phúc, 2019).

Một số nhận xét và kiến nghị

Di tích Hồ Tre thuộc loại hình di tích cư trú - xương của các cư dân tiền sử. Đây là di tích tiền sử đầu tiên tại Tây Nguyên được phát hiện trên miệng núi lửa. Yếu tố tự nhiên đặc thù miệng núi lửa, đặc biệt là hòng trũng núi lửa chứa nước, được cư dân Hồ Tre khai thác nhằm đáp ứng nhu cầu sinh tồn cơ bản của con người nơi đây. Điều này tạo nên tính độc đáo của di tích Hồ Tre.

Địa tầng di tích Hồ Tre còn nguyên vẹn, trầm tích tại chỗ, chứa đựng di vật khảo cổ. Tầng văn hóa di tích Hồ Tre không dày, trung bình khoảng 0,4-0,45 m, thuần nhất 1 lớp văn hóa, chứng tỏ quá trình sinh sống liên tục của con người tại di tích. Sự khác biệt mức độ laterit hóa theo độ sâu trầm tích tầng văn hóa phản ánh biến động địa chất - môi trường tự nhiên của miệng núi lửa cô trong thời gian tồn tại di tích. Di tích chưa được khai quật, cho nên còn nhiều vấn đề chưa sáng tỏ, cần tiếp tục nghiên cứu trong tương lai.

Cư dân tiền sử Hồ Tre đã chế tác, hoàn thiện công cụ đá ngay tại nơi cư trú. Nguyên liệu chế tác công cụ được lựa chọn từ những hòn cuội phân bố ở các sông suối lân cận trong khu vực. Cuội thường có kích thước nhỏ và hình dáng gần gũi với kích thước và hình dáng công cụ hoàn thiện. Chất liệu công cụ đá chủ yếu là basalt olivin, basalt olivin - augit thuộc hệ tầng Xuân Lộc; rất hiếm gặp đá trầm tích.

Tổ hợp công cụ lao động của cư dân Hồ Tre chủ yếu là rìu bầu dục, rìu ngắn. Chúng gợi lại hình dáng công cụ và kỹ thuật ghè đẽo truyền thống của văn hóa Hòa Bình, nhưng đã phát triển ở mức cao hơn. Kỹ thuật chế tác công cụ đá chủ yếu là kỹ thuật ghè đẽo hai mặt, bóc toàn bộ lớp vỏ cuội, và có thể đã biết đến kỹ thuật mài sơ khai. Đồ gốm di tích Hồ Tre chủ yếu là gốm thô, cứng, ít về số lượng và thuần nhất về chất liệu và kỹ thuật chế tạo.

Tổ hợp công cụ đá và đồ gốm di tích Hồ Tre mang phong cách truyền thống Hòa Bình nhưng phát triển ở một trình độ cao hơn, tương ứng giai đoạn Trung kỳ Đá mới. Tuy nhiên, yếu tố mới của giai đoạn Hậu kỳ Đá mới đã nảy sinh trong phong cách chế tạo công cụ đá bên cạnh sự bảo lưu/trương đồng yếu tố kỹ thuật và hình dáng công cụ của các giai đoạn trước.

Di tích Hồ Tre phân bố trong khu vực hệ thống sông Sêrêpôk - lớn nhất Tây Nguyên. Tính đến nay đã phát hiện 13 di tích, cụm di tích giai đoạn Trung kỳ Đá mới, bao gồm:

cụm di tích Làng Gà (Gia Lai), các di tích Buôn Kiều, Buôn Hằng Năm, Ea Chồ (Đắk Lắk), các cụm di tích Thôn Tám, Tân Lập và 7 di tích trong hang động núi lửa Krông Nô (Đắk Nông) [5]. Các di tích này chế tác và sử dụng tổ hợp công cụ đá rìu bầu dục, rìu ngắn... mang phong cách Hậu Hòa Bình với đặc trưng kỹ thuật ghè hai mặt; chế tạo và sử dụng gốm thô. Di tích Hồ Tre có thể cùng chung cơ tầng văn hóa và cùng thuộc hệ thống các di tích giai đoạn Trung kỳ Đá mới lưu vực sông Sêrêpôk.

Kết quả phân tích 14 mẫu C14 tại di tích hang động núi lửa C6-1, 1 mẫu C14 hang động núi lửa C6', 2 mẫu C14 di tích Buôn Kiều và 1 mẫu C14 di tích Buôn Hằng Năm cho giới hạn khung niên đại giai đoạn Trung kỳ Đá mới tại khu vực phía nam Tây Nguyên trong giới hạn từ 7.000-3.500 năm BP. Niên đại tuyệt đối di tích Hồ Tre có thể nằm trong khung giới hạn niên đại này [1, 5].

Di tích Hồ Tre là một di sản kép/di sản hỗn hợp của thiên nhiên và con người, có giá trị khoa học nổi bật trong nghiên cứu tiền sử Đắk Lắk và khu vực nam Tây Nguyên trong bối cảnh chung của Đông Nam Á. Trước những hoạt động của người dân hiện nay, cảnh quan địa hình và môi sinh khu vực miệng núi lửa Hồ Tre đã và đang bị đe dọa xâm hại nghiêm trọng, di tích rất dễ bị phá hủy, cần sớm triển khai các hoạt động khai quật, nghiên cứu chi tiết bảo tồn di sản, phục vụ xây dựng bảo tàng bảo tồn tại chỗ gắn với khai thác du lịch, phát triển bền vững kinh tế - xã hội địa phương.

LỜI CẢM ƠN

Bài viết này là sản phẩm của đề tài TN17/T06, trong quá trình thực hiện đã nhận được sự tư vấn chỉ đạo, chỉnh lý tài liệu và hiện vật khảo cổ từ PGS.TS Nguyễn Khắc Sử (chuyên gia khảo cổ). Các tác giả xin trân trọng cảm ơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] La The Phuc, Nguyen Khac Su, Vu Tien Duc, Luong Thi Tuat, Phan Thanh Toan, Nguyen Thanh Tung, Nguyen Trung Minh (2017), "New discovery of prehistoric archaeological remnants in volcanic caves in KrongNo, Dak Nong Province", *Vietnam Journal of Earth Sciences*, 39(2), pp.97-108.
- [2] Lê Hải Đăng (2013), *Báo cáo kết quả khai quật di chỉ Thôn Tám, xã Đắk Wil, huyện Chư Jút, tỉnh Đắk Nông năm 2013*, tư liệu Viện Khảo cổ học.
- [3] Nguyễn Đức Thắng (1999), *Địa chất và khoáng sản nhóm tờ Bến Khê - Đồng Nai, tỷ lệ 1:200.000*, Trung tâm Thông tin Lưu trữ Địa chất, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.
- [4] Nguyễn Gia Đối, Lê Hải Đăng (2006), *Báo cáo khai quật di chỉ Thôn Tám, xã Đắk Wil, huyện Chư Jút (Đắk Nông)*, tài liệu Viện Khảo cổ học.
- [5] Nguyễn Mạnh Thắng và cộng sự (2016), *Báo cáo kết quả khai quật di tích Buôn Kiều (xã Yang Mao, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk)*, tư liệu Bảo tàng Lịch sử Quốc gia.

Vấn đề hội nhập quốc tế qua lịch sử phê bình *Truyện Kiều*

Trần Nho Thìn*

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 18/11/2019; ngày chuyển phản biện 25/11/2019; ngày nhận phản biện 30/1/2020; ngày chấp nhận đăng 27/2/2020

Tóm tắt:

Lịch sử nghiên cứu, phê bình *Truyện Kiều* từ đầu thế kỷ XX, khi người Việt Nam tích cực hội nhập quốc tế cho đến nay cho thấy nhiều vấn đề quan trọng và thú vị xét cả về lý luận và phương pháp nghiên cứu. Nghiên cứu *Truyện Kiều* ở Việt Nam hơn một trăm năm qua diễn ra đồng hành cùng các lĩnh vực xã hội khác nhau, phát triển dưới ảnh hưởng, tác động khác nhau của các lý thuyết văn học. Bài viết tập trung giới thiệu tổng quan các lý thuyết này theo chiều dài lịch sử lý luận phê bình *Truyện Kiều* trong suốt hơn một thế kỷ qua.

Từ khóa: hội nhập quốc tế, nghiên cứu và phê bình, *Truyện Kiều*.

Chỉ số phân loại: 5.10

Đặt vấn đề

Truyện Kiều - một kiệt tác của văn học trung đại Việt Nam - đã và đang đặt ra rất nhiều vấn đề khác nhau cho giới nghiên cứu, phê bình mà một bài viết nhỏ không thể bao quát đầy đủ. Với bài viết này, tác giả chỉ hạn chế trong lịch sử nghiên cứu, phê bình nhân vật nữ chính của tác phẩm - Thúy Kiều để chỉ ra một vài phương diện của hội nhập quốc tế trong nghiên cứu, phê bình văn học trung đại, và *Truyện Kiều* nói riêng, giống như một nghiên cứu trường hợp (case study).

Những tranh luận của hậu thế về Thúy Kiều

Khi sáng tác *Truyện Kiều*, chắc Nguyễn Du không ngờ hậu thế lại tranh luận gay gắt đến vậy về các nhân vật của ông, đặc biệt đối với nhân vật Thúy Kiều. Điều gì đã xảy ra vậy?

Tiếng nói vào loại sớm nhất “phản biện” nhân vật Thúy Kiều có thể tìm thấy trong sáng tác của Nguyễn Công Trứ (1777-1858), người đồng hương Nghi Xuân của Nguyễn Du, kém Nguyễn Du 12 tuổi. Trong bài hát nói *Vịnh Thúy Kiều*, Nguyễn Công Trứ cực lực lên án Thúy Kiều “tà dâm” và cho rằng chính vì tà dâm nên phải nhận số kiếp “đoạn trường”. “Dâm” đối lập với “trinh”. Nguyễn Công Trứ công khai đối lập với Nguyễn Du, người đã để cho Kim Trọng nói những lời nhiệt thành bênh vực Thúy Kiều:

Xưa nay trong đạo đàn bà

Chữ trinh kia cũng có ba bảy đường

Có khi biến có khi thường

Có quyền nào phải một đường chấp kinh

Như nàng lấy hiếu làm trinh

Bụi nào cho đục được mình ấy vay

Trời còn để có hôm nay

Tan sương đầu ngõ vén mây giữa trời

Hoa tàn mà lại thêm tươi

Trắng tàn mà lại hơn mười rằm xưa.

Nhưng ngay trong thế kỷ XIX, cũng đã có không ít văn nhân đồng cảm với thân phận Thúy Kiều. Năm 1820, Mộng Liên Đường chủ nhân viết: “Ta lấy một thiên mực nhạt, xa viếng nàng Kiều, tuy lời văn quê kệch, không đủ sánh với bức giao thiên, song đủ tỏ rằng cái nợ sâu của hai chữ tài tình, tuy đã khác đời mà chung một dạ. May được nói ở đẳng sau quyền “tân thanh” của Tố Như tử, cùng làm một khúc “đoạn trường” để than khóc người xưa” [1]. Chu Mạnh Trinh (1862-1905) lên tiếng: *Ta cũng nòi tình/Thương người đồng điệu*. Đặc biệt, phải ghi nhận sự kiện vua Minh Mạng - đại diện cho triều Nguyễn, một triều đại phục hồi Nho giáo khá triệt để - đã đánh giá cao chi tiết Thúy Kiều tự tử nhưng không chết ở lầu xanh của Tú Bà (*Dùng dao nhọn sát thân/ Lòng trinh nữ giữ mình tiết lớn*), hay việc nàng khuyên Từ Hải đầu hàng (*Khuyên áo gấm qui thuận, bậc trượng phu vì nước lòng ngay*). Ngay đối với những sự việc tiếp khách ở thanh lâu vốn được các nhà nho dùng làm căn cứ để lên án nàng thì vua Minh Mạng lại bênh vực (*Mười lăm năm bước*

*Email: thintnkv236@gmail.com

The issue of international integration through The Tale of Kieu's criticism history

Nho Thin Tran*

University of Social Sciences and Humanities,
Vietnam National University, Hanoi

Received 18 November 2019; accepted 27 February 2020

Abstract:

The history of research and criticism of the Tale of Kieu from the beginning of the twentieth century, when the Vietnamese actively participated in international integration, shows many important and interesting issues in terms of both theory and research methods. Studying the Tale of Kieu in Vietnam over the last hundred years has been accompanied by different social fields, developed under the influence and different impacts of literary theories. The paper focused on an overview of these theories according to the critical theory history of the Tale of Kieu in more than a century.

Keywords: international integration, researchers and critics, the Tale of Kieu.

Classification number: 5.10

lại ong qua, không từng để ý/Nghìn muôn dặm mưa dồn gió dập, vẫn giữ vững lòng) [2].

Sang thế kỷ XX, những tiếng nói công kích và bênh vực Thúy Kiều vẫn tiếp tục xuất hiện. Tân Đà làm thơ vịnh các nhân vật trong *Truyện Kiều* đã có những câu khá gay gắt với nữ nhân vật chính của tác phẩm, như *Bốn bề anh hùng còn đại gái/Thập thành con đĩ mắc mưu gian*. Một số nhà nho cũng gọi thẳng Thúy Kiều là “đĩ đứng đầu”, “phương trắng gió”... Người đọc vẫn nhớ đến việc nhà thơ Lưu Trọng Lư đã “chiều tuyệt” cho Thúy Kiều trước những lời phê phán gay gắt của Huỳnh Thúc Kháng: “Vị như Kiều có hư hốt thật, mà Kim Trọng còn có lòng đại xá thay, thì anh và tôi là kẻ bàng quan sao lại lấy làm điều? Ví như Kiều là gái lang chạ thật, mà người tình nhân là Kim Trọng còn không ghen thay, thì mắc mớ chi anh và tôi lại đi ghen hộ cho chàng... Và nếu như ở đời cũng cần có lúc phải ghét, phải khinh để mà sống, thì Vương Thúy Kiều, tôi dám quyết là hạng người mà ta không nên khinh nên ghét hơn hết” [1].

Trên đây là những tranh luận chủ yếu liên quan đến đánh giá đạo đức của nhân vật. Trong thế kỷ XX, còn có những ý kiến trái chiều về đặc điểm giai cấp của nhân vật. Trường hợp đánh giá Hoạn Thư cho một ví dụ sinh động về phương

diện này. Các ý kiến trái chiều dẫn ở trên phản ánh các cách đọc khác nhau, từ những điểm nhìn khác nhau của các kiểu người đọc, theo cách đọc truyền thống. Chưa có vấn đề về việc vận dụng các phương pháp hay lý luận văn học phương Tây để đọc *Truyện Kiều*. Trong những lời của các trí thức Tây học như Lưu Trọng Lư bênh vực Thúy Kiều trước sự công kích dữ dội của một số nhà nho hoặc Phạm Quỳnh đề cao *Truyện Kiều*, chúng ta nhận thấy thấp thoáng bóng dáng của văn học phương Tây đã đến mảnh đất Việt Nam, song vẫn chưa thấy ý thức tiếp nhận lý luận văn học từ thế giới đó¹.

Vận dụng các lý thuyết văn học để phân tích *Truyện Kiều* và đánh giá, lý giải nhân vật

Phê bình văn học thế kỷ XX chịu ảnh hưởng của các lý thuyết đến từ châu Âu (trong đó có Liên Xô) và phương Tây. Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam diễn ra trong cả lĩnh vực sáng tác và nghiên cứu, phê bình. Kiệt tác *Truyện Kiều*, hoàn toàn không ngẫu nhiên, được nhiều nhà nghiên cứu chọn như một “thao trường” để thao diễn các lý luận văn học khác nhau, và không hèn mà nên, hầu hết các lý thuyết phương Tây ấy đều “chạm” đến vấn đề về nguồn gốc mâu thuẫn của các ý kiến trái chiều về nhân vật trong *Truyện Kiều*.

Lý thuyết phân tích tâm lý

Năm 1942, Nguyễn Bách Khoa² cho xuất bản cuốn *Nguyễn Du và Truyện Kiều*, trong đó lý luận phân tích tâm lý psychology (thường được giới nghiên cứu dịch là *phân tâm học*) được vận dụng để cắt nghĩa tác phẩm. Các khái niệm của khoa phân tích tâm lý như hữu thức, tiềm thức xuất hiện trong cuốn sách với tính chất của những khái niệm công cụ giúp tìm hiểu *Truyện Kiều*. Theo lý thuyết phân tích tâm lý mà Nguyễn Bách Khoa tìm hiểu, phần hữu thức là phần nổi trên bề mặt, còn tiềm thức là phần chìm của tâm lý con người. Các dự định, kế hoạch hành động của con người mang tính chất hữu thức; nhưng khi thực thi kế hoạch đó, có thể có một sức mạnh vô hình nào đó (tiềm thức) đã thúc đẩy con người hành động trái ngược lại với dự định, kế hoạch đã vạch ra. Nguyễn Bách Khoa dựa vào căn cứ này để triển khai phê bình *Truyện Kiều*.

Xét từ góc độ hữu thức, theo Nguyễn Bách Khoa, Nguyễn Du thường phải dựa theo các chuẩn mực của đạo

¹Lưu Trọng Lư có nhắc đến Nỗi buồn của chàng Werther (của nhà thơ Goethe) và Romeo Juliet của W. Shakespeare (nhà văn Anh) khi tranh luận về ảnh hưởng của *Truyện Kiều* đối với thanh niên Việt Nam; Phạm Quỳnh mượn ý của văn hào Pháp Anatole France trong truyện ngắn *Buổi học cuối cùng* để nói về vai trò của ngôn ngữ đối với một dân tộc (*Truyện Kiều* còn thì tiếng ta còn, tiếng ta còn thì nước ta còn).

²Là bút danh của Trương Tửu.

đức Nho giáo khi xây dựng nhân vật (ông phải tính đến áp lực của môi trường văn hóa, xã hội - Trần Nho Thìn). Và do đó, đứng trên quan điểm phân tích tâm lý hiện đại, Nguyễn Bách Khoa nhận thấy, Nguyễn Du thường xây dựng nhân vật một cách gò ép để thỏa mãn đòi hỏi của giáo dục đạo đức phong kiến, tức Nguyễn Du né tránh sự thực tâm lý của nhân vật Thúy Kiều nhằm tô đậm ý định giáo huấn luân lý. “Suốt trong cuộc đời Kiều, ở cảnh ngộ nào, Nguyễn Du cũng cố gán cho nàng cái lương tâm giả trá kia, chỉ cốt để thiên hạ khen nàng là hiếu nghĩa trung trinh. Ở thời kỳ quốc gia thống nhất, thiên hạ cần có những tấm gương đạo đức ấy để răn dạy nhau, để đức khuôn nhau vào cái mẫu người hiền lành biết ngoan ngoãn phục tùng trật tự luân lý của một xã hội đang thêm yên ổn, vững chải” [3].

Nhưng về mặt tiềm thức, theo Nguyễn Bách Khoa, Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* là để thực hiện mình trong các vai trò: “Bao nhiêu năng lực tiềm phục đều được phát triển, được sinh hoạt nhờ công cuộc sáng tạo. Bời lẽ này mà văn phẩm nào từ xưa đến nay cũng là phản ánh của toàn thể cá tính, toàn thể ước vọng, toàn thể năng lực nhà văn đã sáng tác ra nó. Ở tất cả những nhân vật trong truyện, ở tất cả các cảnh ngộ trong truyện, người đọc đều có thể nhận thấy được một khía cạnh con người của nhà văn, và hội cả lại thì thấy cả nhà văn” [3]. Khi đó, nhân vật được sáng tạo mang logic hiện thực, sinh động.

Nhiều nhà nghiên cứu đã phê phán cách lý giải của Nguyễn Bách Khoa khi ông suy diễn quá xa, thiếu căn cứ về tâm lý sáng tác của Nguyễn Du và tâm lý các nhân vật trong *Truyện Kiều* (ví dụ, ông xem Nguyễn Du đại diện cho một đẳng cấp ốm, Thúy Kiều mắc bệnh ủy hoàng...). Ở đây, chúng tôi không đi sâu vào những bất cập của sự vận dụng phân tích tâm lý mà Nguyễn Bách Khoa đã triển khai trong cuốn *Nguyễn Du và Truyện Kiều* mà chỉ nhấn mạnh đến triển vọng của cách tiếp cận phân tích tâm lý đến từ lý luận phương Tây trong việc giải thích tính chất đường như mâu thuẫn của *Truyện Kiều* - điều đã dẫn đến mâu thuẫn trong các cách đọc, bình luận mâu thuẫn nhau. Nếu triển khai một cách hợp lý hơn, chúng ta sẽ thấy cái hữu thức sẽ đưa đến sự tán thưởng, ca ngợi các nhân vật của người đọc theo quan điểm Nho giáo chính thống, còn cái vô thức sáng tạo vượt ra khỏi chuẩn mực đạo đức Nho giáo lại khiến cho nhiều nhà đạo đức Nho giáo bất bình nhưng nhận được sự tán thưởng của người đọc đứng trên lập trường chủ nghĩa nhân đạo.

Lý thuyết điển hình hóa từ Liên Xô

Những năm 1960 đến những năm 1970 chứng kiến ảnh hưởng khá sâu đậm của lý luận văn học Nga - Xô Viết đối với lý luận văn học ở miền Bắc. Các nhà nghiên cứu, phê bình thời kỳ này tích cực vận dụng lý luận điển hình hóa của Liên Xô để đánh giá *Truyện Kiều*. Nhà nghiên cứu Nguyễn Lộc viết: “Thực sự trong *Truyện Kiều*, những nhân

vật chính diện như Từ Hải và Kim Trọng, được xây dựng theo lối lý tưởng hóa; những nhân vật phản diện như Tú Bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Hồ Tôn Hiến, đặc biệt là cặp vợ chồng Hoạn Thư - Thúc Sinh, trên căn bản được xây dựng theo lối điển hình hóa của chủ nghĩa hiện thực. Còn trường hợp nhân vật Thúy Kiều, một nhân vật chính diện trung tâm của tác phẩm, một nhân vật chứa đựng lý tưởng chủ quan của nhà thơ, đồng thời chứa đựng những vấn đề xã hội của tác phẩm thì phương thức điển hình hóa của nó không thuộc một trong hai loại trên, mà có tính chất quá độ, biện chứng trong quá trình biến chuyển từ lối điển hình hóa truyền thống theo lý tưởng hóa đến lối điển hình hóa của chủ nghĩa hiện thực” [4].

Lý thuyết điển hình hóa của Liên Xô trước đây chú ý những nét tiêu biểu cho một kiểu loại trong nhân vật văn học. “Việc sáng tạo các cá nhân điển hình - một quá trình sáng tạo phức tạp thường được gọi là điển hình hóa. Trong thực tế, cá nhân luôn mang trong mình những nét “không điển hình”, ngẫu nhiên. Đồng thời trong tác phẩm nghệ thuật hiện thực, những cá nhân điển hình được sáng tạo mà mỗi biểu hiện quan trọng của chúng mang “tính quy luật” độc đáo, với khả năng cao bắt nguồn từ những hoàn cảnh độc đáo. Điển hình hóa thường được hiểu như là sự thống nhất sáng tạo, sự tổng hợp trong một hình tượng người những nét tiêu biểu mà nhà nghệ sĩ bắt gặp ở những con người hiện thực khác nhau” [5]. Lý thuyết điển hình hóa tuy đề cập đến các kiểu loại người, song loại người thuộc về một giai cấp xác định vẫn được chú ý hơn cả. Một điểm quan trọng của lý luận điển hình hóa là quan tâm đến mối tương quan giữa hoàn cảnh, môi trường và tính cách nhân vật. Vì thế, Nguyễn Lộc cũng như nhiều nhà nghiên cứu khác nói đến bản chất giai cấp: đối với những nhân vật lý tưởng hóa, bản chất giai cấp không rõ nét, còn với các nhân vật hiện thực, bản chất giai cấp là rõ nét. Cái ghen của Hoạn Thư điển hình cho cái ghen của phụ nữ quý tộc. Phân tích nhân vật Thúy Kiều, các nhà nghiên cứu, phê bình văn học theo lý luận điển hình hóa thường đi tìm bản chất giai cấp. Nhưng theo Nguyễn Lộc, “Nguyễn Du không nhằm xây dựng Thúy Kiều thành điển hình cho một tầng lớp hay một giai cấp nào, mà Thúy Kiều có tính cách tượng trưng cho tất cả những gì là tinh túy, tinh hoa của con người theo quan niệm của nhà thơ” [4]. Điểm đáng chú ý theo Nguyễn Lộc là Thúy Kiều càng đi sâu vào cuộc sống, chịu sự tác động của cuộc sống, tính chất lý tưởng hóa của nhân vật bị phá vỡ để dần dần chuyển sang quỹ đạo của điển hình hóa theo lối hiện thực chủ nghĩa. Vì nhân vật chịu tác động của hoàn cảnh nên nó phát triển theo logic khách quan chứ không tùy thuộc ý muốn chủ quan của tác giả. “Nguyễn Du không chạy theo lý tưởng mà bỏ quên hiện thực. Tình thế buộc Thúy Kiều phải làm đi, tiếp khách. Nguyễn Du có thể bộc lộ nỗi căm phẫn chua xót của mình trước cảnh ngộ ấy chứ không thể can

thiếp vào cảnh ngộ ấy” [4]. Truyện nôm nói chung không chấp nhận tác động của hoàn cảnh đến hiện thực thân phận làm đi của Thúy Kiều. Cách giải thích của nhà nghiên cứu Nguyễn Lộc cho thấy lý do vì sao các nhà nho có những cách tiếp nhận mẫu thuẫn nhau đối với nhân vật Thúy Kiều. Người ta phê phán Thúy Kiều vì nhân vật này đã hành động theo logic của cuộc sống hiện thực đòi hỏi chứ không theo mong muốn chủ quan của nhà nho về một mẫu người lý tưởng. Hướng giải thích *Truyện Kiều* theo điển hình hóa cho thấy, chừng nào nhân vật được xây dựng theo mẫu lý tưởng thì sẽ được người đọc theo chuẩn mực đạo đức Nho giáo tán thưởng, còn chừng nào nhân vật xuất hiện theo logic của cuộc sống hiện thực khách quan, khi đó, người đọc trên lập trường nhân đạo, nhân bản chủ nghĩa sẽ ca ngợi.

Lý thuyết tự sự học

Vận dụng lý thuyết tự sự học, nhà nghiên cứu Phan Ngọc đã tìm cách giải thích nhân vật trong *Truyện Kiều* theo một hướng khác, từ góc nhìn của kiểu kể chuyện mới mà Nguyễn Du đã thực hiện. Theo ông, các nhân vật *Truyện Kiều* được kể và tả theo một kiểu nghệ thuật tự sự mới, chính nghệ thuật kể chuyện mới của Nguyễn Du đã xây dựng họ thành những “con người cô độc”. Phan Ngọc nhận xét: “Họ thuộc một phạm trù nhân vật mới mà tiêu thuyết truyền thống không hề biết đến, bởi vì con người trong văn học cũ là con người của một cương vị xã hội và sống trong một tập thể: một bề tôi, một hòa thượng, một người dân công xã. Con người trong *Truyện Kiều* cô đơn ngay cả khi họ đối diện với người khác. Kiều, Kim Trọng, Từ Hải, Thúc Sinh, Hoạn Thư đều có một điểm giống nhau, không có ở các nhân vật trong tiểu thuyết cũ. Họ đều sống với nội tâm của mình, cho nên khi giao tiếp với mọi người nhiều khi họ vẫn tự tách mình ra, theo đuổi những ý nghĩ riêng mà người khác không chấp nhận được. Họ là những con người của dục vọng, dục vọng hưởng thụ cuộc sống như ở Thúc Sinh, dục vọng quyền lực như ở Hoạn Thư, dục vọng biểu lộ khí phách anh hùng như ở Từ Hải, dục vọng gặp người mơ ước như ở Kim Trọng, dục vọng khẳng định giá trị của mình như ở Thúy Kiều. Cho nên đề cho cuộc sống bình thường có thể tiếp tục, nhiều khi họ phải nín nhịn, tránh né, đóng kịch. Mỗi người như thế vừa là họ, vừa không phải là họ. Họ chỉ là họ trong cái hoàn cảnh họ tự thực hiện được mình. Còn ngoài ra, tính cách của họ vẫn là một sự chấp nối gượng ép giữa sự thích nghi bắt buộc với thực tế và đời sống riêng tư của nội tâm” [6].

Con người cô độc đồng thời thoát khỏi kiểu “con người nhất phiến”, và từ đây, con người tự tách mình ra làm hai, phân thân. “Kết quả là con người ở đây vừa biến đổi đa dạng, khó nắm bắt, nằm ngoài suy luận của ta, nhưng lại vừa là thống nhất hữu cơ, kỳ ảo, song vẫn là hiện thực” [6].

Cách phân tích nhân vật *Truyện Kiều* từ góc nhìn của

nghệ thuật kể chuyện lại góp phần giải thích các ý kiến mâu thuẫn, đa chiều của giới nghiên cứu trong đánh giá nhân vật của tác phẩm, kể cả nhân vật Thúy Kiều. Suy luận theo hướng tiếp cận hình thức của Phan Ngọc, chính nghệ thuật kể chuyện đã tạo nên đặc điểm con người phân thân ở các nhân vật *Truyện Kiều*, và đến lượt mình, tính chất phân thân khiến cho nhân vật đa diện, phức tạp và làm cho người đọc phân hóa ý kiến.

Tiếp cận thi pháp học

Nhà nghiên cứu Trần Đình Sử đã thành công và khá nhuần nhuyễn đưa thi pháp của giới nghiên cứu Xô Viết ứng dụng vào nghiên cứu, phê bình văn học Việt Nam. Ông đã trình làng ấn tượng hai công trình *Thi pháp thơ Tố Hữu* và *Thi pháp Truyện Kiều*. Đối với nhân vật trong *Truyện Kiều*, ông đề nghị tiếp cận từ góc độ quan niệm nghệ thuật của Nguyễn Du về con người: “*Truyện Kiều* không chỉ có chữ *tài* chữ *tâm* mà còn có chữ *thân*”. Điểm mới này của hướng tiếp cận thi pháp đối với nhân vật *Truyện Kiều* sẽ giúp chúng ta lý giải các ý kiến có tính xung đột nhau về nhân vật *Truyện Kiều*. Trần Đình Sử viết: “*Tâm* là phần “hình nhi thượng”, là đời sống tinh thần, là lương tâm, nghĩa vụ, trách nhiệm, đạo lý. *Thân* là “hình nhi hạ”, là cái phần vật chất duy nhất của con người, là phần hữu hạn, bé nhỏ dễ hư nát và đau đớn nhất của bất cứ ai. *Thân* cũng là phần của vô thức, của bản năng con người. *Thân* là phần riêng tư nhất mà người ta có thể liêu, có thể giết, có thể cho. *Thân* là phần quý giá nhất, có thân mới có người, có vui sướng, có phúc phận... Ý thức về *thân* chính là ý thức về cái phần cá nhân riêng tư nhất, thực tại nhất của con người” [7]. Cách tiếp cận *Truyện Kiều* này đặt *tâm* ngang hàng với phần hữu thức và *thân* ngang hàng với phần vô thức, tiềm thức của phân tích tâm lý, lại cấp cho chúng ta một điểm nhìn mới đối với sự đa diện, phong phú, phức tạp của con người trong *Truyện Kiều* - điều dẫn đến những xung đột giữa các ý kiến đọc và hiểu nhân vật *Truyện Kiều*.

Trần Đình Sử cũng phân tích thi pháp kể chuyện của Nguyễn Du: “Điều sáng tạo mới mẻ của Nguyễn Du là biến nhân vật chính từ con người *đạo lý* thành con người *tâm lý*... nhưng do sự ràng buộc của ý thức phong kiến còn nặng nề, ý thức cá nhân mới chỉ được biểu hiện ở khía cạnh “xót thân, đau lòng”. Yếu tố đạo lý, nghĩa lý vẫn còn nguyên, nhưng trọng tâm đã chuyển sang mặt tâm lý: Nguyễn Du muốn cho thấy con người đạo lý ấy đã khổ đau như thế nào. Chính điều này đã làm Nguyễn Du *đổi thay điểm nhìn trần thuật*: không phải kể chuyện từ bên ngoài, mà kể theo cái nhìn của nhân vật, từ tâm trạng nhân vật mà nhìn ra” [7]. Con người đạo lý được những người như Minh Mạng ca ngợi song cũng vẫn có những khiếm khuyết khiến nhiều nhà nho như Tản Đà, Huỳnh Thúc Kháng lên án. Con người tâm lý bộc lộ chân thực chiều sâu nội tâm khiến nhiều nhà nho chia sẻ, đồng cảm, tán thành.

Tiếp cận từ lý thuyết giải cấu trúc

Chủ nghĩa cấu trúc (structuralism) vốn hình thành từ ngôn ngữ học cấu trúc, nhìn thế giới phân đôi theo nguyên lý nhị nguyên luận, ví dụ các cặp phạm trù nội dung/hình thức, bộ phận/toàn thể, cái biểu đạt/cái được biểu đạt, thiện/ác... theo đó, thường có một mặt giữ địa vị áp đảo với mặt kia: ví dụ, nội dung quyết định hình thức, thiện thắng ác... Nhiệm vụ của giải cấu trúc (deconstruction) là phân tích cấu trúc đó, chỉ ra sự cân bằng giữa hai thành tố đối lập, là phân tích tính chính thể của đối tượng vốn bị phân đôi đó. Trong nội dung có hàm chứa hình thức, trong hình thức có tính nội dung, trong cái thiện có thể có ác (xấu), trong cái ác có thể có hạt giống thiện.

Quan niệm truyền thống Việt Nam về con người thể hiện trong truyện cổ tích và nhiều truyện thơ Nôm thường dựa trên sự phân tuyến nhân vật thành hai loại đối lập: thiện/ác, chính/tà, đó là biểu hiện dễ nhận thấy của tư duy cấu trúc. Hai loại nhân vật này đối kháng và loại trừ nhau. Sự đối kháng giữa chúng được bảo đảm bằng hệ thống thi pháp miêu tả nghiêm ngặt. Ví dụ, về ngoại hình, nhân vật chính diện thường đẹp (về đẹp này cũng có khi ẩn kín và chỉ bộc lộ khi cần thiết như chàng Sọ Dừa trong truyện cùng tên), trong khi đó, nhân vật phản diện thường có ngoại hình xấu. Về tâm lý, đạo đức, nhân vật chính diện tốt đẹp hơn nhân vật phản diện.

Mặc dù những nhà văn lớn có thể không hề biết thế nào là cấu trúc hay giải cấu trúc, song sáng tác của họ đều thể hiện tinh thần giải cấu trúc mà nhà nghiên cứu, phê bình phải nhìn thấy. Nam Cao nhìn thấy ở những con người bị xã hội ném ra bên lề như Chí Phèo, Thị Nở những hạt giống làm người lương thiện. Và ông không triệt để kỳ thị Bá Kiến như một số người đọc hiện đại vẫn nghĩ: ông lưu ý chính Bá Kiến đã cấp cho Chí Phèo mảnh vườn, nhờ đó mà Chí có chỗ sinh sống; dù ngôi nhà của Chí chắc chỉ như túp lều... song chắc chắn nhờ đó mà Chí Phèo khác hẳn Thạch Sanh thuở nào ngày đi kiếm củi, đêm về ngủ tại miếu sơn thần.

Nguyễn Du là một nhà văn lớn, *Truyện Kiều* của ông mang tinh thần giải cấu trúc mỹ học Nho giáo truyền thống khá mạnh mẽ. Thúy Kiều không phải là bậc thánh, người con gái này thông minh, sắc sảo, tài hoa nhưng cũng có lúc bị mắc lừa; cô có lúc cầm dao tự tử để bảo toàn phẩm tiết song khi không chết thì sau đó, lại chấp nhận cuộc sống muôn vàn cay đắng; cô được giáo dục về lễ nghĩa nên có lúc rụt rè e lệ trước Kim Trọng, song lại có lúc mạnh mẽ, táo bạo *xăm xăm băng lối vườn khuya một mình* đến với người yêu. Người anh hùng Từ Hải nhưng cũng lãng mạn, đa tình... Nhân vật Hoạn Thư vốn bị không ít người đọc

bày tỏ thái độ gay gắt song nhìn cho kỹ, nói như Thích Nhất Hạnh, đây là nhân vật tiêu biểu cho thuyết nhân quả, tuy Hoạn Thư đánh ghen, hành hạ Thúy Kiều song nhờ biết điểm dừng, biết trân trọng tài tình của Thúy Kiều nên đã được Thúy Kiều tha bổng tại phiên tòa công lý. Nguyễn Du có cái nhìn mới, ông đưa con người vốn được thể hiện theo hình mẫu thánh nhân - quân tử về mặt đất, về phạm trù con người đời thường, con người phong phú, phức tạp, không dễ gì phân tuyến. Mọi cách đọc theo nguyên lý cấu trúc áp dụng vào nhiều nhân vật *Truyện Kiều* khó thích hợp.

Vài lời kết

Nghiên cứu văn học trung đại nói chung, *Truyện Kiều* nói riêng ở Việt Nam hơn một trăm năm qua diễn ra trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Đồng hành cùng các lĩnh vực xã hội khác nhau, nghiên cứu văn học và nghiên cứu *Truyện Kiều* đều phát triển dưới ảnh hưởng, tác động khác nhau của các lý thuyết văn học, triết học khác nhau mà một số lý thuyết được chúng tôi dẫn ra ở trên chỉ là ví dụ. Ở đây, chúng tôi không có ý định xếp hạng lý thuyết nào cao hơn, lý thuyết nào thấp hơn. Không hện mà gặp, nhiều lý thuyết nhưng đều góp phần lý giải, tuy sự lý giải rất khác nhau, các ý kiến trái chiều, mâu thuẫn nhau về các nhân vật trong *Truyện Kiều*, giúp các thế hệ độc giả ngày càng hiểu sâu sắc hơn kiệt tác văn học này. Tin tưởng rằng, quá trình hội nhập này sẽ được các thế hệ nhà nghiên cứu, phê bình văn học tiếp tục duy trì và phát huy. Việc làm rõ hơn các hệ thống lý thuyết trên trong nghiên cứu văn học nước nhà, đặc biệt là những kiệt tác văn học đã làm được gì, cần làm gì thêm sẽ được nghiên cứu ở một số công trình tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Xuân Lít (biên soạn) (2007), *Hai trăm năm nghiên cứu - bản luận Truyện Kiều*, NXB Giáo dục, tr.396-1688.
- [2] Phạm Đan Quế (biên soạn) (2002), *Bình Kiều, vịnh Kiều, bói Kiều*, NXB Thanh niên, tr.53.
- [3] Trương Từ (2007), *Nguyễn Du và Truyện Kiều*, in lại trong *Tuyển tập nghiên cứu, phê bình*, NXB Lao động và Trung tâm Ngôn ngữ văn hóa Đông Tây, tr.260-288.
- [4] Nguyễn Lộc (1999), *Văn học Việt Nam (mùa cuối thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX)*, NXB Giáo dục, tr.396-415.
- [5] Советская энциклопедия, Москва (1987), *Литературный энциклопедический словарь (Bách khoa thư văn học)*, mục từ Типическое (Cái điển hình), tr.440.
- [6] Phan Ngọc (2001), *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều*, NXB Thanh niên, tr.119.
- [7] Trần Đình Sử, *Những thế giới nghệ thuật thơ*, dẫn theo Nguyễn

Những đổi mới của Nguyễn Minh Châu trong dòng chảy văn học đương đại

Đỗ Hải Ninh*

Viện Văn học

Ngày nhận bài 18/2/2020; ngày chuyển phản biện 24/2/2020; ngày nhận phản biện 27/3/2020; ngày chấp nhận đăng 30/3/2020

Tóm tắt:

Nguyễn Minh Châu là trường hợp đặc biệt của văn học Việt Nam nửa sau thế kỷ XX, với vai trò một người mở đường trong giai đoạn giao thời. Là một trong những nhà văn thành công của thế hệ chống Mỹ nhưng ông đã sớm nhận thấy cần thiết phải thay đổi quan niệm, nhận thức và lối viết, điều đó được thể hiện một cách mạnh mẽ trong các tác phẩm và các tiểu luận. Bài viết nhìn lại những đổi mới của Nguyễn Minh Châu và ý nghĩa của những đổi mới ấy trong dòng chảy văn học Việt Nam đương đại. Không chỉ góp phần mở đường cho tiến trình đổi mới, những chuyển động trong hành trình sáng tác của Nguyễn Minh Châu đã phản chiếu chuyển động của nền văn học trên hành trình đổi mới.

Từ khóa: đổi mới, Nguyễn Minh Châu, văn học đương đại.

Chỉ số phân loại: 5.10

Từ chối văn học minh họa

Ngay từ đầu những năm 1980, tác phẩm của Nguyễn Minh Châu đã nổi sóng dư luận bởi tinh thần đối thoại với những tiếng nói tự vấn khác lạ cho thấy ông đã dự cảm về một cuộc đổi mới văn chương đang sắp diễn ra. Ông cũng có không ít bài viết bày tỏ quan niệm văn chương bằng đối thoại như “Trang giấy trước đèn” hay “Viết về chiến tranh”, nhưng phải đến “Hãy đọc lời ai điếu cho một giai đoạn văn nghệ minh họa”, Nguyễn Minh Châu mới trực tiếp phát biểu một cách quyết liệt: từ chối văn học minh họa với thái độ dứt khoát, thậm chí cực đoan một cách cần thiết. Mặc dù đã từng gặp phải không ít ý kiến chỉ trích, nhưng đến nay những quan điểm của ông về hạn chế của văn chương một thời, về tư cách người nghệ sĩ và vấn đề tự do sáng tác vẫn còn nguyên giá trị. Nếu như Hoàng Ngọc Hiến, lấy cảm hứng từ nhận định của Nguyễn Minh Châu trong “Viết về chiến tranh”, là người đầu tiên định danh kiểu sáng tác theo “chủ nghĩa hiện thực phải đạo”¹ [1], thì Nguyễn Minh Châu cũng là người nhận ra “hình như trong ý niệm sâu xa của người Việt Nam chúng ta, hiện thực của văn học có

khi không phải là cái hiện thực đang tồn tại mà là cái hiện thực mọi người đang hy vọng, đang mơ ước” [2], từ đó chỉ ra lối viết minh họa đã chi phối và hạn chế sáng tạo nghệ thuật một giai đoạn đã qua và thẳng thừng tuyên bố tiễn biệt lối viết ấy. Có một sự thống nhất từ quan niệm nghệ thuật đến thực tiễn sáng tác của Nguyễn Minh Châu, mặc dù sự tiễn biệt văn học minh họa ấy phải diễn ra trong cả một quá trình, gắn với chặng đường sáng tác 10 năm cuối đời của nhà văn.

Nhìn trên phương diện đề tài, tác phẩm của Nguyễn Minh Châu những năm 1980 vẫn bám sát đời sống đang diễn ra, nhưng nếu quan sát kỹ, trên những vùng đất quen thuộc, tác phẩm của ông đã có màu sắc khác, đó là khả năng lật xới, mổ xẻ, phát hiện vấn đề từ cái nhìn của “kẻ khác”. Những chuyển dịch trong tự sự chiến tranh của Nguyễn Minh Châu tiêu biểu cho hành trình của văn học: từ miêu tả niềm vui ra trận đến thấu cảm “nỗi buồn chiến tranh”. Ngay từ những tác phẩm đầu tay, Nguyễn Minh Châu đã bắt nhịp với dòng chủ lưu của văn học bằng những tác phẩm đi thẳng vào hiện thực cuộc sống nơi cuộc chiến tranh đang diễn ra và đã gây được sự chú ý bởi khả năng khám phá thế giới tâm hồn con người và chất trữ tình đặc sắc trong tiểu thuyết qua *Mảnh trăng, Dấu chân người lính*... Sau khi chiến tranh kết thúc, mạch viết về chiến tranh của Nguyễn Minh Châu vẫn dồi dào, nhưng tâm thế nhà văn trở nên khắc khoải, trầm lắng hơn khi ông ngày càng nhận thức sâu sắc những nghịch lý của đời sống. Tiểu thuyết của Nguyễn Minh Châu đặt con người đứng trước những oái ăm, trớ trêu, phi lý

¹Hoàng Ngọc Hiến viết: “Để xác định những đặc điểm của văn học, nghệ thuật ở ta trong giai đoạn vừa qua, chúng tôi xuất phát từ một số quan niệm và thị hiếu văn học có ảnh hưởng sâu rộng trong công chúng Việt Nam được nêu lên trong bài *Viết về chiến tranh* của Nguyễn Minh Châu. Theo ý chúng tôi, đó là một trong những bài phê bình văn học đáng chú ý nhất thời gian gần đây” (Hoàng Ngọc Hiến, “Về một đặc điểm của văn học và nghệ thuật của ta giai đoạn vừa qua”, *Văn nghệ*, số 23, ra ngày 9/6/1979).

*Email: haininhph@yahoo.com

Innovation of Nguyen Minh Chau in the flow of Vietnamese contemporary literature

Hai Ninh Do*

Institute of Literature

Received 18 February 2020; accepted 30 March 2020

Abstract:

Nguyen Minh Chau is a special case of Vietnamese literature in the second half of the twentieth century as a pioneer in the transitional period. As one of the successful case among writer's generation in the Vietnam War against America, he soon realised the need to change perspective, perceptions, and writing styles, which were strongly expressed in all of his works and essays. The paper looked back on Nguyen Minh Chau's innovations and their significance in the flow of Vietnamese contemporary literature. The movements in the creative journey of Nguyen Minh Chau not only contributed to pave the way for innovation process but also reflected the movement of the Vietnamese literature on the innovation journey.

Keywords: contemporary literature, literature innovation, Nguyen Minh Chau.

Classification number: 5.10

mà chiến tranh tạo ra: người chiến sĩ truy lùng tên ác ôn, bị bắn bắn lên trước khi tháo chạy lại trở thành người bảo trợ, chăm sóc đứa con bị bỏ lại của hắn; người mẹ đầy khổ đau, mất mát lại nhận nuôi con trai của kẻ đã bắn chết con trai mình (*Miền cháy*); có những người chiến đấu anh dũng quên mình trong chiến tranh khốc liệt nhưng đến khi hòa bình lại trở nên tha hóa, ích kỷ, cá nhân (*Những người đi từ trong rừng ra*). Trong truyện *Có lau*, chiến tranh đã tạo nên những tình huống khó có thể tưởng tượng và đoán định: Lực sau nhiều năm trận mạc đứng trước bức ảnh thời trẻ của mình như một người xa lạ, thấp hương trên ngôi mộ của chính mình, nhìn ngắm người cha ruột của mình nhưng chưa thể nhận ngay; tình yêu của Thai dành cho người chồng đã chết được người chồng mới vô cùng trân trọng, nhẫn nhịn chấp nhận; và cùng với đó là nghịch lý được nhận ra một cách thâm thúy, cay đắng: cỏ lau mọc tốt bởi trên vùng đất thấm đầy máu xương khiến con người không khai phá nổi, nhưng khi vùng đất chiến tranh được dọn dẹp để quy tập hài cốt liệt sĩ thì con người lại đánh nhau đến vỡ đầu để tranh giành đất. Trong *Mùa trái cóc ở miền Nam*, nghịch lý

là người anh hùng như Phác không chết trên chiến trường khốc liệt mà chết trong những ngày đầu hòa bình vì những lý do “lãng xẹt”; hay kẻ hèn nhát, giả tạo như Toàn trong hậu cứ, sau giải phóng lại nắm quyền lực và đưa ra những mệnh lệnh phi lý, người mẹ tìm đến gặp con trai sau 20 năm xa cách với những dòng nước mắt ướt đầm nhưng chỉ nhận được sự hững hờ, lạnh nhạt của đứa con trai... Nguyễn Minh Châu đã tạo nên một khoảng cách cho những tác phẩm viết về chiến tranh của chính ông ở hai giai đoạn bằng việc xoáy vào những nghịch lý và lựa chọn cách nhìn xuyên thấu, lộn trái, lật ngược để thấy được con người sâu khuất, phức tạp bên trong và sự phi lý, bạo tàn của chiến tranh mà sau đó Bảo Ninh đã đẩy sâu thêm trong *Nỗi buồn chiến tranh*². Con người trong tác phẩm của Nguyễn Minh Châu được soi quét đến đáy, bóc từng lớp vỏ mà vẫn đầy bất ngờ, không thể hiểu hết: người trưởng đoàn chính sách đầy chiến công như Lực cũng có lúc phải đối diện với lỗi lầm của chính mình - đã gián tiếp gây nên cái chết của Phi (*Có lau*); người đàn bà làng chài bị chồng đánh đập và chấp nhận bị bạo hành vì hiểu thấu nỗi khổ, ức chế do cái nghèo đói, túng quẫn gây ra (*Chiếc thuyền ngoài xa*).

Tuy vậy, tác phẩm của Nguyễn Minh Châu vẫn còn lưu dấu màu sắc lãng mạn của giai đoạn trước, tiếp tục khám phá số phận con người và phát hiện vẻ đẹp tâm hồn, sự cao thượng như “những viên ngọc sáng ẩn giấu”. Nhân vật Quý, trên chuyến tàu tốc hành của đời mình, đã bỏ lỡ ga đợi của bác sĩ Thương đến với bến của Ph. để không bỏ lỡ tài năng của Ph., giúp anh viết tiếp ước mơ xây dựng tương lai của người yêu cũ (*Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành*). Trong *Con giông*, Thăng gặp lại Quang - kẻ phản bội hàng ngũ, từng tra tấn và hành hạ anh tới chết đi sống lại và cũng là kẻ đã dùng thủ đoạn đê hèn để quyến rũ người yêu của Thăng, nhưng anh vẫn tiếp đón cả gia đình lỡ độ đường của y bằng thái độ bình thân, nhã nhặn, đầy cao thượng. Với hình ảnh núi Đọi và những người phụ nữ chờ chồng, Nguyễn Minh Châu nối tiếp xây dựng biểu tượng núi vọng phu trong văn học truyền thống và trong chính các tác phẩm giai đoạn trước của ông (Nguyệt trong *Mảnh trăng cuối rừng*, bà Hạnh và cô con gái Hương trong *Bên đường chiến tranh*). Đó là biểu tượng người mẹ Việt Nam đau thương mà vẫn giàu nhân hậu, khoan dung (*Miền cháy*). Phải đặt trong bối cảnh văn học viết về chiến tranh cả giai đoạn trước đó mới thấy hết những chuyển dịch trong sự thay đổi cái nhìn của Nguyễn Minh Châu qua các tác phẩm như *Lửa từ những ngôi nhà*, *Miền cháy*, *Những người đi từ trong rừng ra*. Người phụ nữ bước ra từ chiến tranh của Nguyễn Minh

²Tiểu thuyết *Nỗi buồn chiến tranh* (Bảo Ninh) đã nhận được giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam (năm 1991), cùng Giải thưởng Simhun tại Hàn Quốc (năm 2016) và Giải thưởng Văn học châu Á (năm 2018). Tác phẩm này được dịch và xuất bản ở 20 quốc gia.

Châu vẫn mang những nét đẹp của người phụ nữ truyền thống chung thủy, đợi chờ. Hình ảnh đó cũng khác với những người phụ nữ thời chiến như Phương của Bảo Ninh - người phụ nữ với vẻ đẹp hiện đại, cháy bùng dữ dội, mãnh liệt khát khao, và bí ẩn như những mảng màu lập thể. Cái đẹp của Phương không phải như vẻ đẹp của những nàng vọng phu chờ đợi, lặng lẽ hy sinh mà chỉ là con người với thân phận bé nhỏ tự đốt cháy mình trong cơn binh lửa chiến tranh. Vẫn là sự thâm nhập rất sâu và quan sát tinh tường về đời sống hậu chiến, cái nhìn của Nguyễn Minh Châu hướng đến những số phận éo le, tình huống tréo ngoe do chiến tranh tạo nên như Lực với cuộc trở về thấp hương trên mộ của mình (*Cỏ lau*). Tác phẩm của Nguyễn Minh Châu đấu đấu với những nghịch lý của cuộc sống hậu chiến, khi chiến tranh kết thúc là cơ hội cho người vô cảm, hãnh tiến và giả tạo như Toàn (*Mùa trái cóc ở miền Nam*) hay tham lam và mảnh khảnh, thực dụng như lão Bạng (*Mảnh đất tình yêu*) ngoi lên và nắm quyền lãnh đạo, chỉ huy. Xa hơn nữa là dự cảm của nhà văn về mâu thuẫn tất yếu giữa quá trình phát triển đô thị và sự mất mát, suy thoái của môi trường, văn hóa và nhân tính (*Sống mãi với cây xanh*). Phát hiện những nghịch lý là cách lý giải đời sống và con người từ chiều sâu bản chất, trong những chiều kích khác nhau, tránh được sự giản đơn, sơ lược, công thức của văn học giai đoạn đã qua.

Nguyễn Minh Châu vượt lên trên tầm vóc của thời đại bởi có những tác phẩm đã chạm đến suy tư về nhân tính. Sự truy vấn về con người và nhân tính sẽ trở thành một vấn đề được đề cập nhiều và nổi bật trong văn học giai đoạn đổi mới như một sự thức tỉnh của văn học mà Nguyễn Huy Thiệp, Bảo Ninh là những cây bút đặt ra ráo rức nhất... Trong *Miền cháy*, người lính có cơ hội bắn trúng kẻ thù nhưng đã chệch nòng súng đi chỉ vì có đứa bé trên lưng hắn. Nhân vật họa sỹ trong *Bức tranh* bị rơi vào tình huống buộc phải tự đối diện với bản thân để tự chất vấn nhân tính. Chính vì vậy con người trong truyện của Nguyễn Minh Châu trở nên đa diện: “lẫn lộn người tốt kẻ xấu, rồng phượng lẫn rắn rết, thiên thần và ác quỷ”. Nhân vật không được định giá, xếp loại như trước nữa mà là những thực thể đa tạp, thách thức khám phá những tầng chìm phía sau lớp mặt nạ, phía sau vai diễn hay phía sau bức ảnh chân dung. Cách khám phá về con người của Nguyễn Minh Châu cũng mới mẻ và khác biệt. Nguyễn Minh Châu đẩy nhân vật vào những trạng huống tâm lý đặc biệt với những đêm mộng du của Quỳ, những giấc mơ của lão Khùng, những ám ảnh tội lỗi trong quá khứ của nhân vật họa sỹ... Có thể nói, Nguyễn Minh Châu là một trong những tác giả sớm tìm kiếm và phát hiện những miền sâu thẳm thế giới tinh thần con người như một nhà phân tâm học. Với khả năng lách sâu vào thế giới tinh thần và phân tích tâm lý bằng cảm quan/tư duy hiện đại, mới mẻ, truyện của Nguyễn Minh Châu đã mở ra một vùng mới khác lạ về con người. Đặc biệt, từ con người sừng sững, vĩ đại và

được “bao bọc trong bầu không khí vô trùng” trở thành con người đơn độc, bé nhỏ vừa khó nắm bắt, đầy nhảm lẫn và lỗi lầm, một kiểu con người sẽ được tìm thấy trong rất nhiều tác phẩm văn học sau Nguyễn Minh Châu, như một sự phản ứng lại cách nhìn con người “minh họa” trước đây. Văn xuôi của Nguyễn Huy Thiệp, Bảo Ninh, Nguyễn Khắc Trường, Tạ Duy Anh, Hồ Anh Thái có không ít những con người như vậy, khiến nhiều người cho rằng đó là sự bi quan, nhìn đời một cách đen tối nhưng nhìn rộng ra có thể thấy tính chất phản biện, cảnh tỉnh đó được xây dựng trên tinh thần nhân văn. Đó cũng là khẳng định của Nguyễn Thị Bình: “quan niệm con người đời thường”, “con người phạm tục”, “không hoàn hảo”, vừa giống như một sự đối thoại với quá khứ, khước từ những quy phạm cũ, vừa đề xuất hệ giá trị mới để đánh giá con người: hệ giá trị nhân bản [3].

Trở về với cái tôi và những dự cảm thời đại

Nguyễn Minh Châu được đánh giá là “đi được xa nhất” (Nguyên Ngọc) trên con đường đổi mới. Để đi xa đến thế, ông đã bắt đầu từ việc trở về với cái tôi của chính mình. Mầm mống của tinh thần đổi mới có thể được nhận thấy ngay từ trong giai đoạn chiến tranh, khi Nguyễn Minh Châu đã tự viết cho mình: “Trong cuộc chiến đấu để giành lại đất nước với kẻ thù bên ngoài hai mươi năm nay, trui rèn cho dân tộc ta biết bao nhiêu đức tính tốt đẹp như lòng dũng cảm, sự xả thân vì sự nghiệp của Tổ quốc... Nhưng bên cạnh đó hai mươi năm nay, ta không có thì giờ để nhìn ta một cách thật kỹ lưỡng” [4]. Ông viết về những gì mà bản thân đau đầu nhất: chiến tranh, hậu chiến, cái ác, sự tha hóa, nhân tính, sự cao thượng, tình yêu đất đai, món nợ cổ hương... nhưng đằng sau đó là con người luôn đi tìm khuôn mặt, cái tôi của mình. Những tác phẩm như *Cỏ lau*, *Sấm vai*, *Bức tranh*, *Một lần đối chứng*, *Mùa trái cóc ở miền Nam*... là hành trình từ đi tìm khuôn mặt người đến giải phẫu nội tâm - một hành trình tự thú gay gắt. Cuộc “giải phẫu não” trong khoảng thời gian cắt tóc và sự im lặng bình thản của người thợ cắt tóc thực chất là độc thoại của nhân vật với chính lương tâm mình (*Bức tranh*). Nhân vật họa sỹ tiêu biểu cho kiểu nhân vật sám hối, gặp lại người lính - nhân vật trong bức tranh danh tiếng khiến ông ta vô cùng day dứt bởi đã không thực hiện lời hứa. Thái độ điềm nhiên không hề tỏ ra quen biết khiến họa sỹ càng thêm dằn vặt, cố tình tìm đến cửa hiệu cắt tóc để tự đối diện với tòa án lương tâm bằng những cuộc đối chất trong tâm tưởng khi phơi khuôn mặt ra trước gương và dưới lưỡi dao của người thợ cắt tóc. Hình ảnh “bộ mặt thật được lột ra khỏi cái mặt nạ hàng ngày” (tác giả nhấn mạnh) là một ám ảnh nghệ thuật của Nguyễn Minh Châu như là ý thức thường trực của nhà văn về cái thật - giả, cái bên ngoài - bên trong, cái phô diễn - giấu kín... Lối trần thuật thiên về độc thoại nội tâm khiến cho mạch truyện trở nên nặng nề, ám ảnh hơn. Trong *Cỏ lau*, nơi vùng đất đỏ nát và bao nhiêu biến thiên sau khi chiến tranh đi qua, người chiến

sĩ năm xưa ngấm bức ảnh của chính mình như một người xa lạ và tìm ảnh trong những khuôn mặt và dáng hình đủ kiểu, thậm chí phải chộp lấy trong chậu nước tráng ảnh dập dềnh xoáy nước là hình ảnh ẩn dụ của những con người đi tìm lại mình mà có lúc họ đã muốn trốn chạy, phủ nhận hay để lạc mất ở đâu đó. Bởi vậy, cuộc kiếm tìm con người của Nguyễn Minh Châu có thể coi là những mũi khoan vào via mạch ngầm con người. Cuộc truy tìm cái bản lai diện mục của con người một cách ráo riết khiến cho nhiều nhân vật tự hỏi: đâu mới chính là con người thực của mình? Những phút “bừng ngộ” đáng chú ý của con người, nhất là người làm nghệ thuật là điểm sáng trong truyện ngắn Nguyễn Minh Châu giai đoạn này. Ý thức cái tôi cũng khiến cho Nguyễn Minh Châu tạo nên một vùng thẩm mỹ của riêng mình với những dự cảm mới mẻ, đầy bất ngờ. Dòng mạch ngầm chảy xuyên suốt trong sáng tác của Nguyễn Minh Châu là làng quê nông thôn nhưng đến những tác phẩm cuối cùng sự trở về làng quê trở nên da diết và mạnh mẽ hơn trong *Khách ở quê ra*, *Phiên chợ Giát*. Cái nhìn hồi cổ về quê hương, họ tộc, sự kết nối với làng quê bằng mối dây sâu nặng ẩn trong hình ảnh nhân vật lão Khúng và nhân vật Định. Trong các tác phẩm có bối cảnh nông thôn đó, Nguyễn Minh Châu đã nhận thấy những dấu hiệu hướng về đô thị của con người làng quê và ông cũng đặt nông thôn trong mối tương quan với đô thị. Đặc biệt, Nguyễn Minh Châu đã cho thấy tầm nhìn của một nhà văn lớn khi đề cập về con người trong mối quan hệ với tự nhiên trong rất nhiều tác phẩm: *Sống mãi với cây xanh*, *Một lần đối chứng*, *Cỏ lau*, *Khách ở quê ra*, *Phiên chợ Giát*... Những dự cảm về đời sống làm cho Nguyễn Minh Châu đi trước thời đại, mới mẻ hơn. Thiên hồi ký của cây sấu và cột điện trong *Sống mãi với cây xanh* là tiếng nói và cái nhìn của loài vật về con người như một phản đề về con người. Tình yêu đối với cây cối của bác Thông như tình yêu đồng loại, thậm chí như của người cha đối với lũ con bé bỏng, một cái cây bị đẵn giống như một thân thể bị làm thịt khiến bác đau đớn và cảm thấy mất mát. Bản báo cáo khai mạc đại hội các loài cây là một tuyên bố đầy tinh thần sinh thái: “Đúng, đời sống loài người là một chuỗi dài quá trình chinh phục thiên nhiên, nhưng cũng thật là thiếu thỏa đáng và thậm chí nguy hiểm nếu không nghĩ đến việc hòa hợp với thiên nhiên...”. Đúng như đề từ của tác phẩm ghi là “Thiên hồi ký cảm động của cây sấu và cây cột điện”, câu chuyện được nhìn từ điểm nhìn của loài vật, như một cách đối thoại với quan điểm lấy con người làm trung tâm, con người là những vật mà mặt đất dùng để trang điểm cho nó, cũng như những cảnh sắc thiên nhiên kia mà thôi. Những cuộc đối thoại con người - con vật, con người - cây cối giúp cho con người tự nhận thức sâu sắc hơn về chính mình và thế giới. Sự quan tâm đến tự nhiên trong mối quan hệ với con người là những dự cảm tinh tế của Nguyễn Minh Châu trước xu thế phát triển xã hội, đó là nỗi âu lo về thời đại cơ khí hóa, “con người ta sợ nhau nhiều hơn là sợ beo

trần, cộp hồ” hay công cuộc đô thị hóa, chặt cây làm đường, xây nhà làm mất đi sự gắn kết con người với thiên nhiên, con người với con người.

Trở về với chính mình, Nguyễn Minh Châu bộc lộ tình cảm sâu nặng với làng quê qua những câu chuyện in dấu bóng dáng xứ Nghệ quê hương ông. *Phiên chợ Giát* cho thấy sự đồng cảm với cuộc đời người nông dân lầm lũi, nhẩn nại gắn bó với đất đai, đồng ruộng như thân phận con bò. Phải là người giàu tình yêu và tha thiết với nông thôn mới có thể cảm nhận tinh tế thứ mùi hương quê đặc trưng như “mùi đất ẩm sương đêm lẫn mùi ngai ngái hăng hắc xông lên từ quang cỏ ống”. Mùi hương có thể đánh thức dậy những ký ức xa xưa “lần đầu tiên lão nhận thấy từ mái tóc và hơi thở của đứa con gái nhỏ phả ra mùi của các loài cỏ rất tươi non của đồng nội, vừa đắng, vừa ngọt, phải lúc lâu sau khi đứa con đã rời lão vừa khụt khịt như đang khóc vừa chạy vụt trở về với mẹ bên gốc vối, lão mới âm thầm nhận ra trên cơ thể của nó có cái mùi cỏ ống vừa cắt, cả mùi đất rừng hoang dã rất xa xưa đã ngủ kỹ trong ký ức của lão nhiều năm về trước, khi lão còn là một chàng trai trẻ cùng mẹ Huệ vừa từ dưới làng Khơi lần mò đặt chân lên đây”. Nguyễn Minh Châu miêu tả sự gắn kết con vật, con người và đất đai, cây cỏ trong cái im lặng của bóng đêm lúc gần về sáng từ những chi tiết của khứu giác nhạy cảm: con khoang đen lầy lăm sung sướng chun mũi hít hít, chỉ nó mới cảm nhận được đầy đủ mọi hương vị của đất mới được cày lật lên đang tỏa ra từ hai bên vệ đường, lão Khúng ngửi mùi mồ hôi của con bò thấm vào trong cái vòng dây chao nó vẫn mang trên mình. Nhà văn cũng để cho nhân vật Định luôn ngẫm nghĩ về món nợ không bao giờ trả được đối với những người thân thích, ruột rà ở làng, “cái làng quê thân yêu và lâu đời” chỉ cần nghe giọng nói người làng cất lên trong đêm hành quân đã xiết bao mừng rỡ. Trong chuyến về thăm quê của Định vào phiên chợ Tết, nhân vật cảm nhận rằng thời gian ngưng đọng lại hàng mấy chục năm bởi mọi thứ dường như không có gì thay đổi, những thế hệ sau lớn lên lại là phiên bản của thế hệ trước (*Chợ Tết*). Chính vì vậy, một người đã “in gót chân khắp mọi chân trời xa lạ” như Nhĩ, những ngày cuối đời đã nhận ra sự giàu có lẫn mọi vẻ đẹp nơi *Bến quê* - bãi bồi sông Hồng ngay bờ bên kia, đó chính là chôn trở về nương náu của tâm hồn con người.

Nếu như trong văn học giai đoạn trước 1975, cái tôi cộng đồng được quan tâm chú ý, con người luôn được đặt trong cái “đời sống bao la của đoàn thể” thì với những cuộc trở về với cái tôi cá nhân của Nguyễn Minh Châu có ý nghĩa như một khúc ngoặt/sự khai mở trong hành trình đi tìm cái tôi của văn học Việt Nam hiện đại, Nguyễn Minh Châu cùng với những tác giả cùng thời như Nguyễn Khải, Ma Văn Kháng, Lê Lựu đặt ra vấn đề truy tìm “cái tôi đã mất” để văn học giai đoạn tiếp sau đó chứng kiến sự khẳng định ý thức cái tôi mạnh mẽ khi gia tăng chất vấn về sự tồn tại của con người.

Nhận thức thế giới bằng tư duy của tiểu thuyết

Nguyễn Minh Châu luôn trăn trở về cuốn tiểu thuyết để đời: “Có lẽ phải viết một cuốn tiểu thuyết cho đời mình như người ta hay nói (...) Hay là cứ viết truyện vừa như thế này? Hoặc vừa viết truyện vừa, vừa viết cuốn tiểu thuyết ấy” [4]. Thời điểm Nguyễn Minh Châu bày tỏ những băn khoăn đó là khi ông đã thành công với truyện vừa *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* (1983), *Khách ở quê ra* (1985) và vừa hoàn thành xong *Cỏ lau*, *Mùa trái cóc ở miền Nam* (1987). Nguyễn Minh Châu dần đã trở thành tên tuổi đáng chú ý của văn học chiến tranh với các tiểu thuyết *Cửa sông*, *Dấu chân người lính*, *Miền cháy*, nhưng với ông, đó vẫn chưa phải là “cuốn tiểu thuyết cho đời mình”. Không phải lúc mắc trọng bệnh ông mới tìm đến truyện vừa mà đó như là một sự lựa chọn thể loại: truyện vừa là một cách nhận thức thế giới. Đến với truyện vừa, phải chăng Nguyễn Minh Châu muốn bàn đến nhiều vấn đề hơn, đa giọng hơn cái khung khổ mà truyện ngắn không đáp ứng hết. Nguyễn Minh Châu từng nhấn mạnh đến “*chất tiểu thuyết* - những khám phá của chiều sâu tâm lý và tính cách, cũng như tầm khái quát xã hội của ngòi bút tiểu thuyết khi trình bày những số phận con người” [5]. Theo ông tiểu thuyết rồi đây sẽ có hai loại: tiểu thuyết mang bối cảnh lịch sử và tiểu thuyết tâm lý, tiểu thuyết triết luận [5]. Điều đó cho thấy Nguyễn Minh Châu suy nghĩ khá nhiều về sự lựa chọn thể loại bởi đó không đơn giản là viết dài hay ngắn mà là cách tư duy về đời sống.

Sau khi chiến tranh kết thúc, Nguyễn Minh Châu vẫn tiếp tục viết tiểu thuyết nhưng cũng bắt nhịp nhanh chóng với các thể loại có dung lượng ngắn, kịp thời theo sát những chuyển động trong đời sống (truyện ngắn, truyện vừa, tiểu luận). Từ các cuốn tiểu thuyết *Miền cháy*, *Những người đi từ trong rừng ra* đến tập truyện *Cỏ lau* đều cho thấy những mối quan tâm lớn nhất của Nguyễn Minh Châu: chiến tranh và hậu chiến, người nông dân và nông thôn. Các tác phẩm ở giai đoạn này vừa cho thấy bút lực mạnh mẽ, vừa cho thấy những chuyển động trong hành trình sáng tác của một cây bút ở giai đoạn giao thời với những dằn dẳng tiếp nối và cuộc bút thoát dần khỏi từ trường của văn học sử thi. Điểm đặc biệt là trong các sáng tác của ông những năm 1980 đã có truyện ngắn, truyện vừa mang tư duy tiểu thuyết. *Khách ở quê ra* và *Phiên chợ Giát* chính là những lát cắt khác nhau về cuộc đời lão Khúng. Nếu đọc độc lập, riêng lẻ, hoàn toàn là một cốt truyện riêng nhưng nhìn một cách tổng thể có thể xem đây là những mảnh ghép của tác phẩm dài hơi. Truyện *Phiên chợ Giát* có thể đọc như phần tiếp nối của *Khách ở quê ra*. Kiểu truyện liên hoàn cho thấy sức sáng tạo dồi dào của nhà văn khi cùng viết về miền đất nông thôn và số phận người nông dân nhưng có thể xoay nhìn từ những góc khác nhau. Điều đó cũng cho thấy Nguyễn Minh Châu luôn nghĩ tiếp, và cần viết tiếp, đào sâu tiếp như là những trăn trở không nguôi. Những truyện ngắn, truyện vừa của

Nguyễn Minh Châu lại chứa đựng chất tiểu thuyết nhiều hơn cả những tiểu thuyết. Đó chính là lý do khiến tác phẩm của ông không dễ được tiếp nhận một cách đồng thuận, không dễ hiểu, bởi tư duy tiểu thuyết là cách đặt ra những vấn đề không dễ trả lời. Trong cuộc thảo luận về truyện ngắn Nguyễn Minh Châu trên Báo *Văn nghệ*, đã có không ít ý kiến cho rằng truyện ngắn của tác giả “rối rắm, lan man, không dễ người đọc nắm chủ đích”, “không sao nắm bắt được cái điều anh muốn nói”, “có phần khó hiểu”³... Trong bối cảnh văn học “hiện thực xã hội chủ nghĩa” ngự trị một thời gian khá dài, người đọc quen với tư duy đơn giản, rõ ràng nên cảm thấy khó tiếp nhận tác phẩm có tính phức điệu của Nguyễn Minh Châu. Nhưng điều đó cho thấy, Nguyễn Minh Châu đã đi trước một bước bằng tư duy tiểu thuyết.

Bằng việc ra tạo ra nhiều điểm nhìn trong tác phẩm, Nguyễn Minh Châu tạo ra những giọng kể và tiếng nói khác nhau. Trong *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành*, có đến hai nhân vật “tôi” kể chuyện trong cốt truyện lồng ghép: tôi - người kể chuyện gặp nhân vật Quý, sau đó Quý xưng tôi kể chuyện, tạo nên sự bất ngờ khi lời kể của mỗi người dân hé lộ tính cách, cuộc đời nhân vật. Trong *Sống mãi với cây xanh* cũng có sự lồng ghép điểm nhìn: 1) Người kể chuyện xưng “tôi” - một người hàng xóm của bác Thông “phiên dịch ra tiếng người” thiên hồi ký của cây sấu và cây cột điện; 2) Người kể chuyện xưng “chúng tôi” - tức cây sấu và cây cột điện; 3) Người kể chuyện khách quan (không rõ có phải là cây sấu và cây cột điện). Rõ ràng tác giả muốn đa dạng hóa điểm nhìn thay vì trần thuật từ một điểm nhìn đơn nhất và đa thanh hóa giọng điệu kể chuyện. Cảm hứng triết luận và tính luận đề là xu hướng chi phối các cây bút “giao thời” như Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu, Ma Văn Kháng... Trong nhiều tác phẩm vẫn còn sự can thiệp khá sâu của người kể chuyện “biết tuốt” tham gia vào mạch truyện, đưa ra quan niệm và kết luận của mình như là chỉ dẫn cho độc giả. Cách kể này thừa hưởng từ truyền thống và sau này vẫn được tiếp tục trong văn học, vẫn là một lựa chọn được nhà văn và độc giả yêu thích. Tinh thần hoài nghi, tra vấn của tiểu thuyết trong những truyện ngắn và truyện vừa của Nguyễn Minh Châu là cách để cho người đọc tò mò về con người và nghi ngờ những thứ tưởng đã trở thành chân lý, khiến cho tác phẩm của ông đến nay vẫn còn gợi mở đối thoại của người đọc.

Bên cạnh đó, cái hài hước chính là một trong những yếu tố của tiểu thuyết, giúp cho tác phẩm thoát khỏi “khoảng cách sử thi”, biến những gì nghiêm túc thành hài hước, biến mọi thứ trở thành nhập nhằng nước đôi. *Sống mãi với cây xanh* có cách vào chuyện dí dỏm: bác Thông nổi tiếng thật thà và là người có khả năng nói chuyện với đồ vật, cây cối,

³Báo Văn nghệ, số 27, ra ngày 6/7/1985.

đã kể cho nhà văn một thiên hồi ký của đất được dịch ra tiếng phổ thông của loài người, nhưng nhà văn tính “vốn cẩn thận cứ lo sợ cho hàm răng của mình, chỉ sợ chép sai lạc đi thì khốn” nên làm việc dễ hơn là ghi lại nguyên văn thiên hồi ký của cây sấu và cột điện. Cách giải thích hóm hỉnh của người kể chuyện để dẫn dắt người đọc và khẳng định tính xác thực của chuyện tạo nên điểm nhấn và sự hấp dẫn cho tác phẩm này. *Phiên chợ Giát* hội tụ đầy đủ yếu tố của một tiểu thuyết với tinh thần hài hước giễu nhại. Tác phẩm có cái hài hước thâm thúy với nụ cười ý nhị, chua xót, chẳng hạn như chi tiết “lão Khúng tỉnh dậy sau ác mộng biến thành bò, lão đuổi thẳng chân tay, sờ nắn từng cái bắp tay bắp chân một, thấy vẫn là loài người nguyên vẹn, lão yên tâm”. Mặc dù không nhiều, nhưng sự xuất hiện của cái hài hước trong một số tác phẩm của Nguyễn Minh Châu, cùng với Lê Lựu, Nguyễn Khải, Ma Văn Kháng đang dần đưa tiểu thuyết trở lại chính là tiểu thuyết.

Từ sáng tác đến tiểu luận phê bình, Nguyễn Minh Châu đã thể hiện sự nhất quán tư tưởng đổi mới, mặc dù trong những bước chuyển đầu tiên, ông vẫn còn lưu luyến, dè dặt với kiểu nhân vật và mô hình tác phẩm của giai đoạn trước. Trên hành trình sáng tạo không mệt mỏi và đầy quyết liệt, sự tìm tòi trong những hình thức nghệ thuật khác nhau

khiến cho tác phẩm của Nguyễn Minh Châu như đang tiếp diễn những đối thoại, không thỏa hiệp và không hoàn kết. Vượt qua những giới hạn của bản thân và thời đại mình, Nguyễn Minh Châu xứng đáng trở thành “người mở đường tài năng và tinh anh nhất” [6].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Ngọc Hiến (1979), “Về một đặc điểm của văn học và nghệ thuật của ta giai đoạn vừa qua”, *Văn nghệ*, số 23, tr.4.
- [2] Nguyễn Minh Châu (1994), “Viết về chiến tranh”, trong *Trang giấy trước đèn* (Tôn Phương Lan sưu tầm, tuyển chọn và giới thiệu), Nhà xuất bản Khoa học xã hội, tr.54.
- [3] Nguyễn Thị Bình (2007), *Văn xuôi Việt Nam 1975-1995: những đổi mới cơ bản*, Nhà xuất bản Giáo dục, tr.79.
- [4] Nguyễn Ngọc (2009), *Di cảo Nguyễn Minh Châu*, Nhà xuất bản Hà Nội, tr.335.
- [5] Nguyễn Minh Châu (1994), “Bên lề tiểu thuyết”, trong *Trang giấy trước đèn* (Tôn Phương Lan sưu tầm, tuyển chọn và giới thiệu), Nhà xuất bản Khoa học xã hội, tr.281-296.
- [6] Nguyễn Ngọc (2002), “Nhớ về một nhà văn tài năng và tâm huyết”, *Nguyễn Minh Châu tài năng và sáng tạo nghệ thuật* (Mai Hương tuyển chọn và biên soạn), Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, tr.9-13.

Từ tự sự chính sử đến tiểu thuyết diễn nghĩa - Nhận diện hình tượng Gia Cát Khổng Minh

Lê Thời Tân*

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Ngày nhận bài 2/10/2019; ngày chuyển phản biện 25/10/2019; ngày nhận phản biện 24/12/2019; ngày chấp nhận đăng 30/12/2019

Tóm tắt:

Sự khác biệt giữa một tác phẩm lịch sử với một tác phẩm tiểu thuyết đôi khi không phải là sự khác biệt giữa sự thực và tưởng tượng mà là sự khác biệt về mức độ hư cấu (hiểu theo nghĩa rộng nhất). Phân biệt đó cho thấy việc một số nhà phê bình phân tích nghiên cứu nhân vật Khổng Minh mà không tỏ rõ họ đang hình dung nhân vật này từ nguồn thông tin nào (sử sách hay tiểu thuyết) và họ đang bình luận Khổng Minh (cả trong tư cách con người có thực và nhân vật lịch sử hay hình tượng văn chương) hay là bình luận những nguồn thông tin “dựng lên” nhân vật Khổng Minh. Xuất phát từ nhận thức đó, kết hợp với ý thức rõ ràng về tính cách đặc thù thể loại trường thiên diễn nghĩa lịch sử của bộ tiểu thuyết La Quán Trung, bài viết này là một cố gắng phân biệt Khổng Minh với tư cách nhân vật lịch sử với một Khổng Minh trong tư cách hình tượng văn học.

Từ khóa: chính sử, Gia Cát Lượng, hình tượng văn học, nhân vật lịch sử, tiểu thuyết Minh - Thanh.

Chỉ số phân loại: 5.10

Đặt vấn đề

Thay vì gọi *trước tác lịch sử* và *sáng tác tiểu thuyết*, một số nhà nghiên cứu phổ biến cách nói *tự sự lịch sử* và *tự sự văn chương*. Trong rất nhiều trường hợp, độc giả nhận ra sự khác biệt giữa một tác phẩm lịch sử với một tác phẩm tiểu thuyết lắm khi không phải là sự khác biệt giữa sự thực và tưởng tượng [1]. Chẳng hạn, có không ít học giả phân tích nghiên cứu nhân vật Gia Cát Lượng mà không tỏ rõ họ đang hình dung nhân vật này từ nguồn thông tin nào (sử sách hay tiểu thuyết) và họ đang bình luận bản thân nhân vật hay là bình luận những nguồn thông tin “dựng lên” nhân vật. Xuất phát từ nhận thức đó, kết hợp với ý thức rõ ràng về tính cách đặc thù thể loại trường thiên diễn nghĩa lịch sử, bài viết phân biệt Gia Cát Lượng trong tư cách nhân vật lịch sử (người thực đời Tam Quốc hiện dần lên trong sử sách) với một Gia Cát Lượng trong tư cách hình tượng văn chương.

Nội dung nghiên cứu

Từ ký tài chính sử Tam Quốc chí

Gia Cát Lượng, như sử sách là một nhà chính trị, nhà quân sự lỗi lạc trong thời Tam Quốc (三國 190-280)¹. *Tam Quốc chí* nhận định chung Gia Cát Lượng giỏi nhất việc trị quốc yên dân, kế đó mới là tài cầm quân, mà việc ứng phó

với biến hoá trên chiến trường thì không phải là mặt mạnh của ông: “可謂識治之良才，管、蕭之亞匹矣。然連年動，未能成，蓋應變將略，非其所長歟！Khả vị thức trị chi lương tài. Quản, Tiêu chi á bì hĩ. Nhiên liên niên động chúng, vị năng thành công, cái ứng biến tướng lược, phi kỳ sở trường dư!” [2]². B.L. Riftin - một học giả người Nga tỏ thái độ không đồng ý với tác giả bộ sử *Tam Quốc chí* trong việc đánh giá tài năng quân sự của Gia Cát Lượng. B.L. Riftin cũng viết trong cuốn *Sử thi lịch sử và truyền thống văn học dân gian Trung Quốc*: “Những người nghiên cứu công trình của Trần Thọ tìm thấy trong thế giới quan của ông nhiều chỗ mâu thuẫn thường thường gắn liền với những lý do có tính chất cá nhân lộ liễu. Chẳng hạn người ta biết rằng, Gia Cát Đản con trai Gia Cát Lượng khinh bỉ nói về Trần Thọ, và xem ra nhà sử gia trả thù anh ta khi viết: “Đản chỉ đọc sách, tiếng tăm của ông ta vượt xa những cống hiến thực tế của ông ta”. Ở trên đã nói đến sự quan tâm của Trần Thọ tới di sản của chính Gia Cát Lượng. Thọ thậm chí đã viết liệt truyện chi tiết của ông ta. Song những lời sau đây là của Trần Thọ: “Lượng không giỏi với tư cách một vị tướng và không đủ tài năng để chiến thắng kẻ thù”. Tính chất bất công của những lời đánh giá như vậy là hiển nhiên đối với các tác giả *Tấn sử*, là những người dẫn những lời trích dẫn này trong *Trần Thọ liệt truyện*, nhưng nhận xét rằng những đoạn như vậy ở nhà sử gia Tam Quốc không phải là nhiều” [3].

¹Giới sử học thống nhất mốc kết thúc thời Tam Quốc là năm 280 lúc nhà Tây Tấn thành lập, trong khi các mốc mở đầu được chọn tùy theo giới định của từng học giả là các năm 184, 190 hoặc 208.

*Email: lethoitant@gmail.com

²Trần Thọ 陳壽 (233-297), người Tứ Xuyên (thành phố Nam Doãn ngày nay), sau khi Thục Hán mất làm quan cho nhà Tây Tấn.

From official history autobiography to “YanYi novel” - characterisation of Zhuge Liang

Thoi Tan Le*

Hanoi Metropolitan University

Received 2 October 2019; accepted 30 December 2019

Abstract:

The difference between a historical work and a literature novel is not always that between fact and fiction but the difference in fictional levels (in the broadest sense of the word). On this basis, it can be realised that many researchers have analysed the character of Zhuge Liang without making it clear whether they have got the information about him from historical books or literary fictions, and whether they have figured him as a real life person and historical figure or literary character and that they have discussed Zhuge Liang - making up information. With this recognition and the awareness of the special characteristics of the saga by Luo Guanzhong, this paper has differentiated Zhuge Liang as a historical figure from Zhuge Liang as a literary character (an ever-changing, immortal fiction one).

Keywords: historical figures, literary figure, Ming - Qing novel, official history, Zhuge Liang.

Classification number: 5.10

Nhìn chung, sử *Tam Quốc chí* thiên về nhấn mạnh hoạt động quản lý quốc gia của một bậc tướng quốc hơn là quan tâm đến cuộc đời trần mạt của một vị quân sư. *Tam Quốc chí* chép công kiến thiết, xây dựng nền hành chính của Gia Cát Khổng Minh ở Ba Thục khá tường tận. Sự nghiệp kinh bang tế thế của Gia Cát Lượng ở Thục Quốc (chủ yếu tại vùng Tây Xuyên lấy từ tay Lưu Chương, vùng mà Lưu Bị định đô và trở thành hậu phương của công cuộc Bắc phạt sau ngày Quan Công để mất trọng địa Kinh Châu) mà chính sử chép để lại ấn tượng về một Khổng Minh - nhà hoạt động chính trị kết hợp một cách nhuần nhuyễn Nho gia với Pháp gia. Trong đó, yếu tố pháp trị dường như có phần nổi trội hơn. Điều đó cũng dễ hiểu trong tình hình đất mới thay chủ và quốc gia cần ổn định để chuẩn bị cho cuộc viễn chinh lên phía bắc tuyên xưng thu phục Trung nguyên, khôi phục Hán triều.

Đến tự sự của giảng sử đại chúng và tiểu thuyết diễn nghĩa

Trong giảng sử và tạp kịch thời Tống và Nguyên³, Gia Cát Khổng Minh trở thành nhân vật tức trí đa mưu có pháp thuật, nhuộm màu đạo sĩ thần kỳ. Giảng sử, bình thoại, hí khúc, kinh kịch - những thể loại nhắm tới đại chúng cũng thường thiên về tô đậm hình ảnh một vị quân sư thần mưu diệu toán, tiên phong đạo cốt, trong bất kỳ hoàn cảnh nguy nan nào cũng ung dung bình thản với cây quạt lông trên tay. Tác giả tiểu thuyết *Tam Quốc diễn nghĩa* (三國演義) [4] đương nhiên cũng chú trọng khắc họa phong cách đó, thậm chí đã đẩy việc miêu tả phương diện thông minh tài trí lên đến một đỉnh cao điển phạm làm hình thành ấn tượng mà Mao Tôn Cương (毛宗崗) đã khái quát - ấn tượng về một đấng “tuyệt trí” (“智絕”) bên cạnh một “tuyệt gian” (“奸絕”) Tào Tháo và “tuyệt nghĩa” (“義絕”) Quan Công [5]⁴. Tuy vậy, ai từng đọc kỹ *Tam Quốc diễn nghĩa* đều phát hiện thấy việc đó dường như cũng chưa phải là trọng tâm của tác giả tiểu thuyết và ấn tượng về một vị quân sư tài trí cơ mưu cũng chỉ là kết quả của một lối đọc thông tục thích thú quan tâm theo dõi cốt truyện ly kỳ mà thôi. Việc đó cũng tương tự như cách hiểu thông tục về một Lưu Bị - nhân vật được xem là hình ảnh kết tinh lý tưởng một ông vua nhân nghĩa hay hình dung phổ biến về một Tào Tháo gian hùng đáng lên án từ đầu đến chân. Hơn nữa, không thể không công nhận tác giả *Tam Quốc diễn nghĩa* dường như cũng đã phải trả giá ít nhiều cho việc khắc họa cái “tuyệt trí” của nhân vật Gia Cát Lượng. Từ Hồ Thích (胡適 1891-1962) vào đầu thế kỷ XX cho đến Hạ Chí Thanh (Hsia Chih-ting 1921-2013) những năm giữa thế kỷ XX đều nhận thấy La Quán Trung trên thực tế vì để biểu hiện tài trí tuyệt vời của Khổng Minh nên vô hình trung lại biến các nhân vật đối thủ từ Chu Du, Lỗ Túc cho đến Tư Mã Ý về sau thành ra những kẻ ít nhiều ngây thơ và ngờ nghệch. Và cho dù là chính sử - từ chú giải *Tam Quốc chí* của Bùi Tùng Chi (裴松之 372-451) cho đến *Tư trị thông giám* của Tư Mã Quang (司馬光 1019-1086)⁵

³ Giảng sử (講史) cũng gọi “thuyết thoại” - một thể loại tự sự kể chuyện lịch sử chủ yếu bằng ngôn ngữ bạch thoại (vernacular language) xuất hiện trong thời đại Tống - Nguyên; Tạp kịch (雜劇) - hình thức sân khấu hí khúc truyền thống của Trung Quốc (Traditional Chinese opera) xuất hiện thời Tống, thịnh hành trong thời Nguyên.

⁴ Gọi là “*Tam Quốc tam tuyệt*”. Lời Mao Tôn Cương: “吾以為三國有三奇，可稱三絕：諸葛孔明一絕也，關雲長一絕也，曹操亦一絕也。Ngô dĩ vi *Tam Quốc hữu tam kỳ, khả xưng tam tuyệt*: Gia Cát Khổng Minh nhất tuyệt dã, Quan Vân Trường nhất tuyệt dã, Tào Tháo diệc nhất tuyệt dã” - *Độc Tam Quốc chí pháp* (Phép đọc *Tam Quốc diễn nghĩa*) [5].

⁵ Bùi Tùng Chi hoàn thành công trình bình chú *Tam Quốc chí* vào khoảng 729 theo lệnh của vua Văn Đế (Tống - Nam Bắc Triều). Phần chú giải bổ sung dày gấp bội so với cuốn sử của Trần Thọ. Những tài liệu mà Bùi dùng cho chú dẫn phần lớn đã thất truyền. Như B.L. Riftin (*Sử thi lịch sử và truyền thống văn học dân gian Trung Quốc*, Phan Ngọc dịch từ nguyên bản tiếng Nga, Nxb Thuận Hoá - Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây) đã chỉ ra, chuyện Tam Quốc kể từ khi nó diễn ra để rồi trở thành đề tài của chính sử tính cho đến thời Tư Mã Quang, Chu Hy đã đi qua quãng thời gian 1700 năm [6].

đã xác nhận việc hóa công nhờ gió Đông trong trận Xích Bích thì việc cất nghĩa trời trở gió bằng tinh tiết cầu phong của Gia Cát Lượng đầu sao vẫn gây ra ít nhiều khó chịu cho những độc giả đòi hỏi cao về nghệ thuật xử lý cốt truyện tiểu thuyết⁶.

Bước phát triển mới của hình tượng nhân vật dưới ngòi bút văn nhân

Nói chung, bước qua tự sự đại chúng (thuyết thoại giảng sử hay tạp kịch) và tiểu thuyết văn nhân phương diện tài trí siêu phàm và năng lực trị quốc hiệu quả của Gia Cát Lượng vẫn được tiếp tục biểu hiện. Thế nhưng tác giả *Tam Quốc diễn nghĩa* đồng thời với việc tô đậm tài trí siêu phàm còn ra sức khắc sâu nội hàm nhân cách đạo đức cho nhân vật. Kết quả là người đọc *Tam Quốc diễn nghĩa* không chỉ phục tài mà còn mến đức Gia Cát Lượng. Đức trung thứ, tâm hồn kiên trinh, cuộc đời liêm chính, cung cúc tận tụy, tri thiên mệnh mà vẫn gắng gỏi chuyện đời, độ tình tế trong ứng xử các mối quan hệ nhân sinh... tất cả những nét nhân cách đó của Khổng Minh được tác giả bộ tiểu thuyết khắc họa rất nhuần nhả, tạo nên một bề sâu hiếm thấy cho hình tượng nhân vật thừa tướng nước Thục. Khác với lối trần thuật ngôn hành khô khan đơn điệu của chính sử, tự sự của tác giả *Tam Quốc diễn nghĩa* đã cho thấy một con người Khổng Minh sinh động khả cảm, khả ái. Nhiều tình tiết, câu chuyện mà bản thân chúng không hợp hoặc khó cho lối kể chuyện kiểu bình thoại, thuyết thư mà cũng không quan trọng lắm đối với việc chép sử lại trở nên rất khả thủ trong tự sự tiểu thuyết *Tam Quốc diễn nghĩa*. Những tình tiết, mẩu chuyện đó rất giàu sức biểu hiện. Chúng khiến cho hình tượng vị quân sư được khắc họa một cách đầy đặn và chân thực hơn. Có thể tìm thấy những tình tiết như vậy từ trong những trần thuật của tác giả về mối quan hệ giữa Khổng Minh với Quan Công và Trương Phi - hai hiền đệ của chúa công nhưng đồng thời lại là đại tướng thuộc quyền chỉ huy của mình. Độc giả không khó phát hiện thấy thái độ bất phục tùng lúc công khai lúc ngầm ngầm, cố tình làm khó dễ của hai tướng Quan Trương đối với vị quân sư ngay từ những ngày đầu. Riêng đối Trương Phi thì từ thuở theo đại ca tam cô thảo lư đã từng đòi ném lửa đốt nhà *xem tên thôn phu quyền có chịu dậy tiếp huynh trưởng hay không*. Như tướng vị quân sư trẻ tuổi dài lưng tốn vải vì chen ngang vào cái quan hệ tình cảm vườn đào kia mà suốt đời đã hứng lấy mỗi kỳ thị ghen tuông tiềm thức đến từ cả Quan Công lẫn Trương Phi. Còn chúa công Lưu Bị trong khi đã để toàn quyền cho Khổng Minh nhưng vẫn vì mối tình thân với riêng hai người em “không sinh cùng năm nhưng chết cùng ngày” mà thường đem

lại những khó xử cho quân sư. Như đã thấy, chẳng hạn khi Quan Công để mất Kinh Châu rồi chết về tay Đông Ngô, Lưu Bị bất chấp lời khuyên của Khổng Minh đã cất quân cả nước trả thù cho em. Kết quả là toàn bộ chiến lược của thừa tướng đã bị phá sản. Lưu Bị ăn năn đã đã muộn, nhuộm bệnh lâm chung. Thử đọc màn trần thuật cảnh Lưu Bị trời trắng cùng Khổng Minh khi Lưu Bị đi đánh Đông Ngô báo thù cho Quan Công bại trận chạy về nằm ồm ở thành Bạch Đế (hồi 85):

“Liên sai sứ về Thành Đô, mời thừa tướng và bọn thượng thư lệnh Lý Nghiêm đi gấp ngày đêm đến thành Bạch Đế nghe di mệnh. Khổng Minh cùng các quan đem con thứ Tiên Chủ là Lỗ Vương Lưu Vĩnh và Lương Vương Lưu Lý đến châu ở cung Vĩnh An thăm bệnh, để Thái Tử Lưu Thiện ở lại coi Thành Đô.

Khổng Minh đến cung Vĩnh An, thấy Tiên Chủ bệnh đã nguy kịch, vội vàng phủ phục cạnh long sàng. Tiên Chủ truyền mời ngồi lên cạnh mình, đưa tay vỗ vỗ vào lưng Khổng Minh mà bảo rằng: “Trẫm từ khi có được Thừa tướng, may thành được đế nghiệp. Vì nổi trí thức thiên lậu, không nghe lời thừa tướng, tự rước lấy thảm bại. Ân hận thành bệnh, chưa biết sống chết lúc nào. Con nối nghiệp thì ngu hèn, trẫm không thể không đem đại nghiệp mà ủy thác cùng Thừa tướng”. Nói đoạn, nước mắt dàn giụa. Khổng Minh cũng khóc nói: “Mong bề hạ bảo trọng long thể, để thỏa lòng trông đợi của thiên hạ”. Tiên Chủ đưa mắt ngó quanh một lượt thấy có Mã Tốc em của Mã Lương đang đứng gần cạnh, bèn truyền cho tạm lui. Mã Tốc lui ra. Tiên Chủ bảo Khổng Minh rằng: “Thừa tướng coi tài Mã Tốc ra sao?”. Khổng Minh đáp: “Người này cũng là anh tài thời nay”. Tiên Chủ bảo: “Không phải, trẫm xem người này nói nhiều mà làm thì không được như lời, không nên dùng vào việc lớn. Thừa tướng phải xét cho kỹ”. Dặn dò xong, truyền gọi các quan lên điện, lấy giấy bút thảo xong di chiếu đưa cho Khổng Minh mà than rằng: “Trẫm không học hành sách vở được gì, chỉ biết đại khái mà thôi. Thánh nhân có câu “Con chim sắp chết, tiếng kêu ai oán; người ta sắp chết, lời nói khôn ngoan”. Trẫm vốn những mong cùng các khanh diệt giặc Tào chung phò nhà Hán. Không may nửa đường chia biệt. Vậy phiên Thừa tướng cầm chiếu này trao cho Thái Tử Thiện, bảo nó chớ xem đó là lời nói thường. Phàm mọi việc còn mong Thừa tướng dạy bảo thêm cho nó!”. Khổng Minh cùng các quan khóc lạy dưới đất: “Xin bề hạ tính dưỡng long thể, chúng thần nguyện đem hết sức trâu ngựa để báo đền ơn tri ngộ!”. Tiên Chủ sai nội thị diu Khổng Minh dậy, một tay gạt lệ, một tay cầm lấy tay Khổng Minh mà rằng: “Trẫm chết đến nơi rồi, còn lời tâm phúc ngỏ cùng Thừa tướng đây”. Khổng Minh nói: “Bề hạ thánh dụ điều gì?”. Tiên Chủ khóc nói: “Tài Thừa tướng gấp mười Tào Phi, tất có thể an bang định quốc, hoàn thành nghiệp lớn. Con trẫm nếu phò trợ được thì làm, nhược bằng nó bất tài

⁶Cách nói *Tam Quốc diễn nghĩa* là một tập bình thư suy cho cùng cũng chỉ là một lối so sánh. Những mưu mẹo trong bộ tiểu thuyết không phải là những khuôn mẫu luôn đúng. Việc trình bày nó cũng không phải là kín kẽ hoàn toàn. Một độc giả đã từng đọc nhiều tiểu thuyết trình thám hay truyện phản gián phương Tây chắc hẳn sẽ bắt mắt ít nhiều khi đọc *Tam Quốc diễn nghĩa*.

thì tiên sinh tự làm chủ nhân của Thành Đô vậy”⁷. Không Minh vừa nghe, tay chân rụng rời, mồ hôi đổ khắp mình, khóc lạy dưới đất: “Thần đâu dám không hết sức càn lực, dốc niềm trung trinh cho đến chết mới thôi!”. Dứt lời, rạp đầu xuống đất đến chảy máu. Tiên Chủ bảo Không Minh ngồi lại lên giường, gọi Lỗ Vương Lưu Vĩnh, Lương Vương Lưu Lý đến trước mặt, dặn rằng: “Chúng mày phải nhớ lời trẫm: sau khi trẫm mất rồi, ba anh em mày phải coi Thừa tướng như cha, không được khinh nhờn”. Nói đoạn, sai hai con cùng lạy Không Minh. Hai Vương bái lạy xong, Không Minh nói: “Thần dù gan óc lầy đất cũng không báo đáp được ơn tri ngộ này”. Tiên Chủ bảo các quan: “Trẫm đã giao con coi cho Thừa tướng, bảo chúng coi Thừa tướng như cha. Các khanh cũng chớ coi thường mà phụ lòng trông đợi của trẫm”. Lại dặn Triệu Vân: “Trẫm với khanh cùng nhau từ thuở gian nan, hoạn nạn vui buồn có nhau cho đến giờ, không ngờ chia biệt ở đây. Khanh nghĩ đến tình cớ cưu mà sớm hôm trông nom con trẫm, chớ phụ lời trẫm!”. Triệu Vân khóc lạy nói: “Thần há dám không hết sức khuyến mã”. Tiên Chủ lại bảo với các quan: “Bá quan các khanh, trẫm không thể dặn dò từng người một, chỉ mong mỗi người ai cũng bảo trọng!”. Dứt lời vua băng hà, thọ 63 tuổi. Bấy giờ là ngày 24 tháng tư, mùa hạ, năm Chương Võ thứ ba (công lịch 222)” [4].

Ngay cả với những độc giả quen nét đọc cho biết cốt truyện cũng không thể không thâm phục tài tự sự quán xuyến diễn biến toàn sách của tác giả *Tam Quốc diễn nghĩa*. Chi tiết Mã Tốc trong đoạn trên xem ra có vẻ hơi lạc lõng; thế nhưng chỉ khi ta đọc đến hồi 95 kể chuyện Không Minh mắc sai lầm dùng Mã Tốc ở trận Nhai Đình thì mới bộc lộ tính đích đáng của nó. Tác giả *Tam Quốc diễn nghĩa* đã tô đậm đoạn “Tiên Chủ lâm chung phó thác con coi” thành một màn tự sự giàu sức biểu cảm. Trần thuật của tác giả cho thấy so với đoạn ký tài thuật kể sơ lược trong *Tam Quốc chí* kịch tính của màn chuyện này được nâng cao lên rất nhiều. Không Minh dường như đã trở thành nhân vật chính của màn chuyện. Lưu Bị lâm chung ngoài đi ngoài lại cũng chỉ trực tiếp trời trăng dặn dò có mấy người. Không kể hai người con (đáng lẽ phải có con trưởng Lưu Thiện) thì chỉ có nói chuyện cùng Không Minh rồi Triệu Vân. Thái tử kế vị chính là ấu chúa A Đầu mà Triệu Vân bọc trước ngực tả

xung hữu đột phá trùng vây quân Tào cứu ra năm xưa. Khi đó Lưu Bị “quăng con xuống đất, nói *Vì mày, suýt nữa ta mất một viên đại tướng*” (hồi 42) thì giờ đây giao con cho Thừa tướng, Lưu Bị còn dặn dò thêm Triệu Vân nữa. Lưu Bị năm xưa quăng con mà khiến cho Triệu Vân “dù gan óc lầy đất cũng không đủ báo đáp” thì giờ đây trao con lại “khiến cho Thừa tướng nguyện dốc lòng trung trinh đến chết mới thôi”. Đằng sau câu chuyện tình vua tôi, nghĩa quân thần cảm động lòng người, sự thú vị của tình tiết được trình bày hết sức chọn lọc, một độc giả tinh tường sẽ còn đọc thấy biết bao ý vị nhân sinh và dư ba trong tâm tư. Chính điều đó làm nên chiều sâu nội tâm, đường nét nhân cách cho các hình tượng nhân vật, gợi lên sự sâu thẳm của cuộc đời nhân thế. Lưu Bị vì sao mà trăng trời cùng Không Minh “Con trẫm nếu phò trợ được thì làm, nhược bằng nó bất tài thì *khanh tự làm chủ nhân của Thành Đô vậy* (người trích nhấn mạnh bằng in nghiêng)”? Còn Không Minh vì sao mà vừa nghe mấy lời đó đã “tay chân rụng rời, mồ hôi đổ khắp mình, khóc lạy”, “rạp đầu đến chảy máu”? Mỹ nhân đẹp cho người yêu mình, kẻ sĩ chết cho người tri kỷ. Thuật hoài, ngôn chí suy cho cùng cũng chỉ là bút mực lời chữ. Muốn tỏ được lòng trung trinh, lập trường kiên định nhiều lúc phải máu nhuộm cờ đào, gan óc lầy đất, góit thân da ngựa mới thỏa nguyện cam lòng.

Thế giới nhân vật Tam Quốc là thế giới của gồm cả những minh quân hiền tướng năng thần lẫn hồn quân bạo chúa nịnh thần tặc tử cho chí vô số những anh tài trên các phương diện chính trị ngoại giao quân sự. Trong đó hạng mưu sĩ thuyết khách sớm Sở tối Tần - một đặc sắc của thời đại được mô tả khá sinh động. Có sự gia liên hệ đến tình trạng tự do lưu thông nguồn nhân lực trong một số khu vực trên thế giới ngày nay. Người ta cũng chú ý đến ngoài lệ thường chúa chọn bề tôi còn có hiện tượng anh tài chọn mình chủ trong *Tam Quốc*. Ai cũng thấy Trần Cung chọn thờ Lã Bố là sai, nhưng cũng có người tiếc Không Minh không theo phò Tào Tháo. Có thể vào thuở tam cổ thảo luận, Lượng chưa thấu được cái tài diễn điều nhân của Bị nhưng cái sáng suốt của kẻ “nắm được xu thế của lịch sử” chắc đã khiến cho kẻ sĩ này ngần ngại khi rời Ngọa Long Cương. Thế nhưng nếu Không Minh không ra khỏi lều tranh thì Tam Quốc ai biết rờng ngoại Nam Dương? Vậy mà ở đời nhiều khi chỉ vì nặng một lời nguyên, một lời thác gửi đình ninh của đồng chí mà cam lòng dần thân làm đáng-bạc giữa đời. Dù cũng có lúc biết sức không tri nín nổi cuộc cờ tranh bạc hoặc biết rõ oan khốc sẽ đổ xuống giữa đầu. Nhưng bù lại, họ đã có thể “nhắm được mắt xuôi được tay”, tâm hồn chính nhân an nhiên cùng cây cỏ. Không Minh chắc chắn là một người như thế.

Tác giả *Tam Quốc diễn nghĩa* tìm cách nhấn mạnh màu sắc nho gia và ý vị bi kịch trong hình tượng Không Minh. Quả đúng như nhận xét tinh tường của Hạ Chí Thanh: “Việc

⁷*Tam Quốc diễn nghĩa* lấy nguyên đoạn lời Lưu Bị từ *Gia Cát Lượng truyện - Thục Thư - Tam Quốc chí*, chỉ thay đổi mấy chữ cuối cùng “Nhược kỳ bất tài, quân khả tự thủ” (Nếu con ta bất tài, khanh có thể tự mình tự làm chủ lấy) thành “Nhược kỳ bất tài, quân khả tự vị Thành Đô chi chủ”. Hàm ý đi từ chỗ mơ hồ (tự thủ - thay thế mà làm hoặc nói làm thay) chuyển sang rõ ràng xác định (tự là chủ nhân của kinh đô). Chả trách Không Minh nghe xong “tay chân rụng rời, mồ hôi đổ khắp mình, khóc lạy dưới đất”, đáp lời xong còn “rạp đầu xuống đất đến chảy máu”. Xin nhớ là trong *Gia Cát Lượng truyện (Tam Quốc chí)* không có các chi tiết đó. Thế mới biết hàm súc trong văn chương đầu phải là số chữ, số lời. Và cái sự thực, ý vị nhân sinh mà tiểu thuyết diễn tả đầu phải là thứ mà ký tài lịch sử (chí/thư/lục gọi chung sử ký) phản ánh được.

Khổng Minh nhận gánh vác cái trách nhiệm giúp rập Lưu Bị - người được xem là thừa kế hợp pháp chính thống dòng dõi nhà Hán phục hưng Hán triều tỏ rõ lập trường nho gia của ông” [7]. Vốn định tiêu dao ngày tháng giữa sơn lâm, Khổng Minh từng phát tay áo bỏ đi khi Từ Thử muốn tiễn cử ông ra giúp đời (hồi 36). Vậy mà cảm cái đức ân cần, ơn tri ngộ và tâm tư tha thiết của Hoàng thúc, Khổng Minh cuối cùng đã giã từ lều tranh Nam Dương. Có tránh đường nhập thế phần lớn vì bản thân ông biết trước khó lòng xoay chuyển mệnh trời, mà rút cuộc đành dần thân cho sự nghiệp - ấy là phong độ của một kẻ sỹ biết rõ không thể làm mà gắng gỏi làm, cúc cung tận tụy từ nhi hậu dĩ - một lòng tận tụy cho sự nghiệp đến chết mới thôi. Không biết cho đến tận lúc quây lại gánh nặng non sông Thục Hán mà tiên chúa phó lại rồi trút hơi thở cuối cùng giữa đường hành quân thu phục Trung Nguyên, Khổng Minh có biết câu mà người bạn thời ẩn dật Nam Dương Từ Mã Huy nói khi Lưu Bị tìm đến Ngọa Long Cương năm xưa - “Khổng Minh tuy gặp chủ, nhưng không gặp thời, tiếc thay!” (Ngọa Long tuy đắc kỳ chủ, bất đắc kỳ thời, tiếc tai!) [4] hay không? Thành thử, đọc hết bộ *Tam Quốc diễn nghĩa* độc giả phục tài thần mưu diệu toán của quân sư Thục Quốc một phần mà càng cảm bội phần đức trung thứ, chí công vô tư, tinh thần hy sinh, xử thế nghĩa dũng, cuộc đời thanh bạch liêm khiết của vị Thừa tướng Thục Hán. Đỗ Phủ dường như cũng chung phần cảm nghĩ khi viết câu bất hủ “Xuất sư vị tiếp thân tiên tử/Trường sử anh hùng lệ mãn khâm” (Sự nghiệp chưa thành quân sư đã sớm mất/Mãi khiến bậc anh hùng tiếc thương lệ đầm vật áo)⁸. Cùng với võ tướng Triệu Tử Long, quân sư Gia Cát Lượng là một nhân vật có lẽ giành được cảm tình trọn

vẹn nhất của cả tác giả lẫn độc giả. Độc giả *Tam Quốc diễn nghĩa* thậm chí có quyền nghĩ tới việc cho đây là cặp nhân vật lý tưởng trong bộ tiểu thuyết trường thiên này⁹.

Tạm kết - Nhân vật sinh thành giữa dòng tự sự

Phân tích nhân vật Khổng Minh cho thấy những mối quan hệ nhất định giữa sử và văn. Nhà nghiên cứu phê bình cần ý thức rõ bản thân mình đang tiếp xúc với một Khổng Minh trong khu vực nào - lịch sử, huyền thoại truyền khẩu hay văn chương? Và dù cho trong thực tế giao thoa và ảnh hưởng giữa các khu vực đó không phải khi nào cũng phân tách được cho rõ ràng, nhưng điểm có thể thống nhất là giờ đây khi gọi lên một cái tên “Khổng Minh” thì điều đơn giản là ta đang nói đến một hình tượng nhân vật - kẻ sinh thành giữa những dạng thức tự sự quen gọi là sử ký, truyền miệng, viết vào truyện, diễn nên kịch, quay thành phim... Đặt văn đề “Gia Cát Khổng Minh - Từ chính sử đến tiểu thuyết” của bài viết này thực ra chỉ là kết quả của một ý thức như vậy [8].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Thời Tân (2012), “Tào Tháo - Câu chuyện hình tượng tiểu thuyết và con người lịch sử”, *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, **57(6)**, tr.3-8.
- [2] 【晋】陈寿 著【南朝宋】裴松之 注, “三國志” (卷三十五 蜀书五-诸葛亮传第五), http://www.ziyexing.com/files-5/sanguozhi/sanguozhi_35.htm, 21/11/2009.
- [3] B.L. Riftin (2002), *Sử thi lịch sử và truyền thống văn học dân gian Trung Quốc* (Bản dịch Phan Ngọc), Nxb Thuận Hoá - Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây.
- [4] 罗贯中 (1998), “三国演义”, 人民文学出版社.
- [5] 毛宗纲, “读三国志法”, <https://wenku.baidu.com/view/9f78854bcf84b9d528ea7a65.html>, 21/1/2019.
- [6] Lê Thời Tân (2011), “Lược sử sáng tác về đề tài Tam Quốc hay là một hình dung tự sự liên loại thể”, *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, **27(4)**, tr.265-272.
- [7] 夏志清 (2001), “中国古典小说史论”, 江西人民出版社.
- [8] Lê Thời Tân (2010), “Đọc lại Quan Công”, *Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội*, **26(4)**, tr.246-259.

⁸Đỗ Phủ viết *Thục tướng* (Thừa tướng nhà Thục) vịnh Khổng Minh: *Tam cố tảo phiến thiên hạ kẻ, Lương triều khai tế lão thần tâm. Xuất sư vị tiếp thân tiên tử, Trường sử anh hùng lệ mãn khâm*. Tạm diễn nghĩa: *Ba lần đến nhà tranh vời hỏi kẻ sách bình thiên hạ, Hai triều sáng nghiệp tâm lòng của lão thần. Sự nghiệp chưa thành quân sư đã sớm mất, Mãi khiến bậc anh hùng tiếc thương lệ đầm vật áo*. Bài thơ vịnh sử viết năm 760 khi loạn An Lộc Sơn chưa dứt. Bài thơ được xem là viết khi thăm Đền thờ Vũ Hầu ngoại thành Thành Đô. Chúng tôi cứ tự hỏi không biết thi tác này (lưu truyền phổ biến nhờ việc có mặt trong biên tuyển thơ Đường rất phổ biến và dễ tìm - *Đường thi tam bách thủ*) có ảnh hưởng gì đối với tác giả tiểu thuyết Tam Quốc? Câu hỏi nhỏ này dường như cũng đã động chạm đến mối quan hệ tình tế giữa thơ ca - lịch sử - tiểu thuyết.

⁹Triệu Vân trên thực tế đã trở thành tùy tướng của Khổng Minh. Khổng Minh trước sau giữ một mối cảm tình nồng hậu đối với viên tướng này. Trần thuật của tiểu thuyết cũng cho thấy Từ Long đáng gọi văn võ song toàn kiêm gồm trí dũng. Triệu cũng là một danh tướng đã để cho “nhân gian được thấy đầu bạc”, khác với phần đa những chiến tướng đã kết liễu đời mình ngoài cửa trận. Trong tiểu thuyết trần thuật về Triệu Vân và Gia Cát Lượng có thể nói dường như không có yếu tố gọi là “phúng dụ ngầm” (ironic).

Định hướng giá trị cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở nước ta hiện nay - Lý luận và thực tiễn

Lê Thị Lan Anh¹, Nguyễn Thị Hương^{2*}

¹Trường Đại học Dược Hà Nội

²Viện Văn hóa và Phát triển

Ngày nhận bài 24/2/2020; ngày chuyển phản biện 28/2/2020; ngày nhận phản biện 24/3/2020; ngày chấp nhận đăng 30/3/2020

Tóm tắt:

Nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ mới, việc xây dựng một đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) có chất lượng là vấn đề quan trọng và cấp thiết. Việc xây dựng đội ngũ CBCCVC đòi hỏi một quá trình và cần có định hướng giá trị đúng đắn, bởi định hướng giá trị sẽ tạo nên nền tảng gắn kết sức mạnh của một nền công vụ, cơ sở của quản trị nhà nước tốt, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh hiện nay. Từ lý luận và thực tiễn có được, các tác giả đề xuất 3 nội dung và 4 giải pháp cho định hướng giá trị của CBCCVC ở Việt Nam.

Từ khóa: cán bộ, công chức, viên chức; chất lượng; định hướng giá trị; giá trị.

Chỉ số phân loại: 5.11

Giới thiệu

Một trong những quan điểm có tính đột phá của Đảng về phát triển đất nước giai đoạn đổi mới, chủ động hội nhập quốc tế là xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam, xây dựng văn hóa trong chính trị và văn hóa trong kinh tế. Một trong những nhiệm vụ quan trọng là xây dựng đội ngũ CBCCVC đáp ứng yêu cầu đó. Đã có một số công bố liên quan tới vấn đề này, tuy vậy định hướng giá trị là một vấn đề đang thu hút sự quan tâm của xã hội. Từ lý luận và thực tiễn có được, bài báo đề xuất một số nội dung và giải pháp cho định hướng giá trị của CBCCVC ở Việt Nam.

Cơ sở lý luận về định hướng giá trị cho đội ngũ CBCCVC

Giá trị đội ngũ CBCCVC và giá trị văn hóa, con người

Giá trị con người, định hướng giá trị: giá trị (value) hiểu một cách khái quát là khái niệm chỉ ý nghĩa của các hiện tượng vật chất cũng như tinh thần mà mỗi cộng đồng người quan tâm, dựa trên sự thỏa mãn nhu cầu hay lợi ích nhất định. Trong các giá trị xã hội, giá trị con người là giá trị đặc biệt. Giá trị con người là khái niệm phản ánh về phẩm chất, đạo đức, năng lực của con người, trên cơ sở những đánh giá về các mối quan hệ mà cá nhân con người ứng xử với nhau, ứng xử với cộng đồng, với môi trường sống (cả tự nhiên và xã hội) và với bản thân. Chỉ những giá trị tiêu biểu của con người mới trở thành chuẩn mực, mang tính nguyên tắc, khuôn mẫu được cộng đồng xã hội thừa nhận. Định hướng giá trị chính là sự lựa chọn những giá trị có ý nghĩa, bằng

các phương thức trao truyền văn hóa để hiện thực hóa các giá trị đó, nhằm phát triển con người và xã hội.

Đội ngũ cán bộ, công chức là thành tố quan trọng, cấu thành của một nền công vụ (cùng với thể chế công vụ; tổ chức, bộ máy; hệ thống công sở và ngân sách; công nghệ quản trị và công nghệ thông tin trong hoạt động công vụ...). Đội ngũ cán bộ, công chức là chủ thể trực tiếp thực thi các hoạt động công vụ. Họ là những người được nhà nước ủy quyền để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước trong quản lý xã hội, phục vụ lợi ích nhà nước và xã hội theo một mục đích nhất định. Giá trị của đội ngũ công chức là nền tảng quan trọng của văn hóa công vụ, tác động đến hiệu quả quản lý nhà nước của một nền công vụ.

Nội dung giá trị đội ngũ CBCCVC thể hiện ở lý tưởng xã hội; văn hóa đạo đức, lối sống, chuẩn mực ứng xử; trung thực, trách nhiệm, kỷ luật; chuyên nghiệp, bản lĩnh.

Giá trị đội ngũ CBCCVC và giá trị văn hóa, con người: giá trị đội ngũ CBCCVC là giá trị văn hóa, con người mang tính đặc thù. Bởi thứ nhất, bản chất của văn hóa là hệ thống các giá trị mang tính lịch sử do con người sáng tạo vì nhu cầu, để thích ứng, tồn tại và phát triển. Là sản phẩm của con người, song chính văn hóa lại tham gia vào việc tạo lập môi trường nhân văn để trong đó con người hoàn thiện nhân cách. Nói đến văn hóa là nói đến con người, con người văn hóa là chủ thể và sản phẩm của mọi sáng tạo. Nói cách khác, giá trị văn hóa bao hàm giá trị con người, giá trị con người là cốt lõi của giá trị văn hóa. Thứ hai, văn hóa biểu hiện năng lực con người trên mọi phương diện, trong đó có năng lực

*Tác giả liên hệ: Email: huongkaht@gmail.com

Value orientation for civil servants and public employees in Vietnam today: Theory and practice

Thi Lan Anh Le¹, Thi Hương Nguyen^{2*}

¹Hanoi University of Pharmacy

²Institute of Culture and Development

Received 24 February 2020; accepted 30 March 2020

Abstract:

To satisfy the requirements of the new development stage, developing qualified civil servants and public employees has been an especially important and urgent problem. This issue has required a process and accurate value orientation, creating the foundation for connecting strength of the civil service and forming a basis for State administration, thereby meeting the requirement of the national development in the current context. From these results, the authors proposed 3 contents and 4 solutions for value orientation of the civil servants and public employees in Vietnam at present.

Keywords: civil servants and public employees, quality, value, value orientation.

Classification number: 5.11

tổ chức quản lý xã hội. Văn hóa công vụ là văn hóa tổ chức xã hội đặc thù, được phản ánh qua giá trị đội ngũ CBCCVC.

Trong mối quan hệ này, giá trị con người nói chung, giá trị của đội ngũ CBCCVC nói riêng - không phải là một thành tố độc lập bên cạnh, hay ngang hàng với giá trị văn hóa, mà là bộ phận của giá trị văn hóa, nằm trong giá trị văn hóa - biểu hiện cốt lõi của văn hóa. Cho nên nói đến giá trị văn hóa, thì đã bao hàm cả giá trị con người. Khi nói giá trị con người, hay giá trị, chuẩn mực con người là nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng, cốt lõi của giá trị con người trong giá trị văn hóa [1].

Vai trò định hướng giá trị cho đội ngũ CBCCVC

Trong nguồn nhân lực xã hội của các quốc gia trên thế giới, đội ngũ công chức là bộ phận đặc biệt quan trọng, quyết định sự phát triển xã hội. Định hướng giá trị cho đội ngũ CBCCVC là một trong những cơ sở quan trọng để xây dựng đội ngũ. Vai trò của định hướng giá trị thể hiện ở các

nội dung sau:

Một là, định hướng giá trị là cơ sở để xây dựng niềm tin, lý tưởng xã hội và khát vọng làm việc, cống hiến của đội ngũ CBCCVC vì sự phát triển bền vững và hội nhập của đất nước. Động lực làm việc của CBCCVC thể hiện tinh thần yêu nước, trung thành với Tổ quốc, phục vụ nhân dân, kiên định đường lối của Đảng, chấp hành nghiêm luật pháp của Nhà nước. Mỗi cán bộ, công chức luôn phải nâng cao tinh thần trách nhiệm, chủ động, tích cực, tự giác hoàn thành nhiệm vụ. Định hướng giá trị, chuẩn mực không những tác động đến xây dựng đội ngũ CBCCVC, mà còn ảnh hưởng, chi phối sâu sắc đến cuộc sống cộng đồng xã hội. Bởi hệ giá trị, chuẩn mực con người nói chung, đội ngũ CBCCVC nói riêng, phản ánh những điều mong muốn và trải nghiệm của cá nhân và cộng đồng.

Hai là, định hướng giá trị là cơ sở để xây dựng văn hóa đạo đức của công chức. Văn hóa đạo đức của công chức thể hiện ở lối sống, nếp sống, thói quen trong sinh hoạt, khi thực hành công vụ. Mỗi CBCCVC phải là một tấm gương sáng cho xã hội noi theo. Định hướng giá trị là cơ sở của chức năng quy phạm hóa con người, điều chỉnh hành vi của cá nhân con người CBCCVC. Cá nhân con người trong đội ngũ trước hết phải tuân theo hệ giá trị, chuẩn mực chung, đồng thời cũng phải tuân theo những nguyên tắc ứng xử đối với con người, xã hội theo nhiệm vụ xã hội đã được phân công. Đây là một trong những cơ sở để chống lại nhận thức và hành vi tiêu cực, cửa quyền, tham nhũng.

Ba là, định hướng giá trị là xác định hệ giá trị, chuẩn mực - hệ quy chiếu để mỗi CBCCVC tự xem xét bản thân, nâng cao tính tự giác, tinh thần kỷ luật, hợp tác, tự chịu trách nhiệm trước nhiệm vụ được giao. Định hướng giá trị đội ngũ CBCCVC, vì thế còn là điều kiện, môi trường quan trọng cho thành viên đội ngũ phát triển các giá trị cá nhân. Điều này cho thấy, trong mối quan hệ với hệ giá trị, chuẩn mực văn hóa, con người - một mặt cá nhân phải hướng đến quy phạm hóa, nhưng mặt khác, tùy theo cá nhân và nhóm cộng đồng xã hội mà có thể phát triển các giá trị riêng, giá trị đặc trưng. Giá trị của đội ngũ CBCCVC mang ý nghĩa đặc trưng trong hệ giá trị xã hội.

Bốn là, định hướng giá trị của đội ngũ CBCCVC góp phần xây dựng văn hóa công vụ. Đội ngũ công chức, viên chức trong một quốc gia là chủ thể quan trọng của văn hóa công vụ*. Cùng với hệ giá trị của một nền công vụ, giá trị đội ngũ phản ánh trình độ của nền công vụ đó trong quản lý đất nước. Chính vì vậy, xây dựng hệ giá trị của đội ngũ góp phần khẳng định truyền thống, bản sắc riêng của mỗi

*Quan niệm về cấu trúc của văn hóa công vụ, gồm: hệ giá trị, chuẩn mực của tổ chức công vụ được tuyên bố và chia sẻ; hệ thống thể chế và thiết chế văn hóa trong các cơ quan công quyền; đội ngũ cán bộ, công chức...

nền công vụ trong những giai đoạn lịch sử của một quốc gia. Hệ giá trị con người nói chung và giá trị đội ngũ CBCCVC nói riêng trong một xã hội mang tính khách quan. Một xã hội muốn tồn tại, phát triển phải xây dựng được hệ giá trị, chuẩn mực để định hướng, bắt buộc các thành viên phải thực hành, nếu không xã hội sẽ rối loạn. Giá trị, chuẩn mực của CBCCVC là giá trị của chủ thể một nền công vụ, vì thế có vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ giá trị văn hóa, con người.

Cơ sở thực tiễn định hướng giá trị cho đội ngũ CBCCVC ở nước ta hiện nay

Về số lượng, chất lượng đội ngũ

Cán bộ, công chức là những người đã được các cơ quan nhà nước tuyển dụng, sử dụng, bố trí vào bộ máy công quyền. Việt Nam hiện có đội ngũ công chức, viên chức nhiều nhất Đông Nam Á. Theo Tổng cục Thống kê, tính đến ngày 1/7/2017, Việt Nam có hơn 3,8 triệu CBCCVC và người hưởng lương (tăng 11,3% so với năm 2012). Trong đó, khối đơn vị hành chính có số cán bộ, công chức và người hưởng lương vào khoảng 1 triệu người (tăng gần 6% so với năm 2012). Số CBCCVC thuộc khối sự nghiệp công lập như giáo dục, y tế, văn hóa thể thao... là 2,5 triệu người (tăng hơn 14,7% so với năm 2012). Con số này ở đơn vị tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội là trên 237.000 người [2]. Từ đó có thể thấy rằng, nếu tính trên 26,9 triệu người lao động, hiện Việt Nam cứ khoảng 7 lao động phải “nuôi” một công chức, viên chức và người hưởng lương.

Với số lượng CBCCVC và người hưởng lương lớn như vậy, nên tháng 4/2015, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 39/NQ-TW về tinh giản biên chế và đặt ra lộ trình tinh giản biên chế cụ thể đến năm 2021 [3] như sau:

- Tỷ lệ tinh giản biên chế tối thiểu là 10% biên chế của bộ, ban, ngành, tổ chức, chính trị - xã hội, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập có nguồn thu sự nghiệp, khuyến khích chuyển đổi thêm 10% số lượng viên chức sang cơ chế tự chủ; thay thế nguồn trả lương từ ngân sách nhà nước bằng việc trả lương từ nguồn thu sự nghiệp.

- Chỉ tuyển dụng mới không quá 50% số biên chế CBCCVC đã tinh giản biên chế; không quá 50% số biên chế đã được giải quyết nghỉ hưu hoặc thôi việc.

Theo báo cáo của Bộ Nội vụ, năm 2019, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập hưởng lương từ ngân sách nhà nước giảm so với năm 2015 (khối Chính phủ quản lý): tại 63/63 địa phương giảm 4,26%; tại 20/22 bộ, cơ quan ngang bộ (trừ Bộ Công an, Bộ Quốc phòng) và 8/8 cơ quan thuộc Chính phủ giảm 11,85%. Từ năm 2015 đến ngày 20/12/2019, đã thực hiện tinh giản biên chế 50.547

người [4]. Với các con số trên, số lượng CBCCVC và người hưởng lương ở nước ta hiện tại vẫn lớn.

Thực trạng đội ngũ CBCCVC, về mặt tích cực, có ý kiến cho rằng: “Chất lượng đội ngũ CBCCVC từng bước được nâng lên, cơ cấu hợp lý hơn; việc sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, bộ máy hành chính nhà nước ngày càng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả hơn; công tác quản lý cán bộ, công chức có nhiều đổi mới, tiến bộ” [5]. Hội nghị Trung ương 7, khóa XII của Đảng đã đánh giá như sau:

Về mặt tích cực: “Nhìn chung, đội ngũ cán bộ có lập trường tư tưởng, bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức, lối sống giản dị, gương mẫu, có ý thức tổ chức kỷ luật, luôn tu dưỡng, rèn luyện, trình độ, năng lực được nâng lên, phấn đấu, hoàn thành nhiệm vụ được giao. Nhiều cán bộ năng động, sáng tạo, thích ứng với xu thế hội nhập, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế. Đa số cán bộ lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở các cấp có năng lực, phẩm chất, uy tín. Cán bộ cấp chiến lược có bản lĩnh chính trị, kiên định chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có tư duy đổi mới, có khả năng hoạch định đường lối, chính sách và lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Hầu hết cán bộ lãnh đạo lực lượng vũ trang được rèn luyện, thử thách qua thực tiễn, trung thành với Đảng, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì Tổ quốc, vì nhân dân. Nhiều cán bộ khoa học tâm huyết, say mê nghiên cứu, có đóng góp tích cực cho đất nước. Một số cán bộ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp nhà nước thích ứng nhanh với cơ chế thị trường, tổ chức sản xuất, kinh doanh có hiệu quả” [6].

Về mặt tiêu cực, hạn chế: “Nhìn tổng thể, đội ngũ cán bộ đông nhưng chưa mạnh; tình trạng vừa thừa, vừa thiếu cán bộ xảy ra ở nhiều nơi; sự liên thông giữa các cấp, các ngành còn hạn chế. Tỷ lệ cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc thiểu số chưa đạt mục tiêu đề ra. Thiếu những cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi, nhà khoa học và chuyên gia đầu ngành trên nhiều lĩnh vực. Năng lực của đội ngũ cán bộ chưa đồng đều, có mặt còn hạn chế, yếu kém; nhiều cán bộ, trong đó có cả cán bộ cấp cao thiếu tính chuyên nghiệp, làm việc không đúng chuyên môn, sơ suất; trình độ ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp và khả năng làm việc trong môi trường quốc tế còn nhiều hạn chế. Không ít cán bộ trẻ thiếu bản lĩnh, ngại rèn luyện. Một bộ phận không nhỏ cán bộ phai nhạt lý tưởng, giảm sút ý chí, làm việc hời hợt, ngại khó, ngại khổ, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, có biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Một số cán bộ lãnh đạo, quản lý, trong đó có cả cán bộ cấp chiến lược, thiếu gương mẫu, uy tín thấp, năng lực, phẩm chất chưa ngang tầm nhiệm vụ, quan liêu, xa dân, cá nhân chủ nghĩa, vướng vào tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm. Không ít cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước thiếu tu dưỡng, rèn

luyện, thiếu tính Đảng, lợi dụng sơ hở trong cơ chế, chính sách, pháp luật, cố ý làm trái, trục lợi, làm thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước, gây hậu quả nghiêm trọng, bị xử lý kỷ luật đảng và xử lý theo pháp luật. Tình trạng chạy chức, chạy quyền, chạy tuổi, chạy quy hoạch, chạy luân chuyển, chạy bằng cấp, chạy khen thưởng, chạy danh hiệu, chạy tội..., trong đó có cả cán bộ cao cấp, chậm được ngăn chặn, đẩy lùi” [6].

Hạn chế, yếu kém của đội ngũ CBCCVC được chỉ ra: đội ngũ đông nhưng chưa mạnh, cơ cấu CBCCVC chưa đúng với yêu cầu nhiệm vụ; cải cách hành chính còn chậm, thiếu đồng bộ; tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị vẫn còn cồng kềnh, nhiều tầng nấc, nhiều đầu mối, hiệu lực, hiệu quả hoạt động chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; công tác cán bộ còn nhiều hạn chế, bất cập..., chính sách tinh giản biên chế chưa đi vào thực chất, không theo đúng quy định và chưa đạt mục tiêu đề ra; thực hiện quy định về quản lý biên chế ở một số bộ, ngành, địa phương chưa nghiêm, thiếu sự thống nhất [5].

Cải cách nền hành chính và những yêu cầu đặt ra đối với đội ngũ cán bộ, công chức ở nước ta hiện nay

Cùng với các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ đã ban hành và thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước (CCHC) giai đoạn 2001-2010 và giai đoạn 2011-2020. Năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan HCNN ở địa phương, và hàng chục văn bản liên quan đến thực hiện CCHC.

CCHC ở Việt Nam là một sự thay đổi có kế hoạch, theo một mục tiêu nhất định, được xác định bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhằm làm cho hệ thống hành chính nhà nước thực hiện tốt hơn chức năng, nhiệm vụ quản lý xã hội. CCHC không làm thay đổi bản chất của hệ thống hành chính, mà chỉ làm cho hệ thống bộ máy nhà nước trở nên hiệu quả hơn, phục vụ xã hội tốt hơn. Từ năm 2001 đến nay, Việt Nam đã và đang thực hiện hai giai đoạn Chương trình tổng thể CCHC. Trên thực tế, chúng ta vẫn chưa hoàn thiện được khung khổ thể chế cho việc quản lý kinh tế - xã hội trong phát triển kinh tế thị trường. Đánh giá trên đây cho thấy, tổ chức bộ máy hành chính các cấp vẫn cồng kềnh, dù đã thực hiện tinh giản biên chế nhiều đợt; chất lượng đội ngũ CBCCVC chưa đáp ứng yêu cầu, kết quả quản lý theo ISO 9001-2000 còn thấp.

Để phát triển bền vững đất nước, chủ động hội nhập, yếu tố có ý nghĩa quan trọng hàng đầu là xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có năng lực chuyên môn và đạo đức công vụ. Trong đó, định hướng giá trị cho đội ngũ CBCCVC là một vấn đề cấp thiết.

Quan điểm và nội dung, giải pháp định hướng giá trị cho đội ngũ CBCCVC

Về quan điểm định hướng giá trị

Định hướng về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, Đảng ta nhấn mạnh một trong những nhiệm vụ quan trọng là “Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức, tận tụy, hết lòng phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, gắn bó máu thịt với nhân dân, có ý thức thượng tôn pháp luật, dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương; tự do cá nhân gắn với trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân. Ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong một bộ phận cán bộ, công chức, đảng viên” [7]. Từ việc khẳng định con người phải thật sự là trung tâm trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, quan điểm khẳng định coi trọng đội ngũ cán bộ, công chức trong Đảng, trong bộ máy nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có đức, có tài là nhân tố quan trọng để xây dựng hệ thống chính trị, tổ chức bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh.

Cụ thể hóa quan điểm của Đảng về tầm quan trọng của đội ngũ cán bộ, công chức, trong xây dựng văn hóa công vụ, ngày 27/8/2018, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt và ban hành *Đề án văn hóa công vụ* [8] với mục tiêu: “Nâng cao văn hóa công vụ, góp phần hình thành phong cách ứng xử, lễ lối làm việc chuẩn mực của đội ngũ CBCCVC; đảm bảo tính chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động, minh bạch, hiệu quả trong hoạt động thực thi nhiệm vụ, công vụ; đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân, xã hội”. Đề án văn hóa công vụ cũng nêu rõ yêu cầu về chuẩn mực văn hóa công vụ đối với đội ngũ cán bộ, công chức về các phương diện:

- Tinh thần, thái độ làm việc của CBCCVC;
- Chuẩn mực giao tiếp, ứng xử của CBCCVC;
- Chuẩn mực về đạo đức, lối sống của CBCCVC;
- Trang phục của CBCCVC.

Quan điểm của Đảng và chính sách của Chính phủ như đã nêu trên là cơ sở để định hướng giá trị cho đội ngũ CBCCVC ở nước ta hiện nay. Nội dung định hướng giá trị cho đội ngũ CBCCVC phải hướng đến xây dựng và phát triển văn hóa công vụ vì một nền hành chính Việt Nam hiện đại, hội nhập trong quản trị đất nước.

Nội dung và giải pháp

Về nội dung:

Cách đây 7 thập niên, Quy chế công chức Việt Nam đầu tiên đã quy định: “Công chức Việt Nam phải đem tất cả sức lực và tâm trí, theo đúng đường lối của Chính phủ và nhằm lợi ích của nhân dân mà làm việc... Công chức Việt Nam

phải phục vụ nhân dân, trung thành với Chính phủ, tôn trọng kỷ luật, có tinh thần trách nhiệm và tránh làm những việc có hại đến thanh danh công chức hay đến sự hoạt động của bộ máy nhà nước. Công chức Việt Nam phải cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư” [9]. Chuẩn mực đạo đức công vụ của cán bộ, công chức Việt Nam được Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chính phủ Việt Nam coi là “cái nền”, “cái gốc” của bộ máy quản lý nhà nước.

Trước đây, người ta thường nói đến “đức” và “tài”, nhưng nay nên bổ sung thêm giá trị của đội ngũ cán bộ, công chức [10]. Đức - tài - bản lĩnh là các giá trị được khái quát từ thực tiễn quản lý của quốc gia trong lịch sử cũng như hiện tại. Trong bối cảnh hội nhập và sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đòi hỏi người cán bộ, công chức không những phải có đức, có năng lực, mà phải có bản lĩnh trong việc tiếp nhận những giá trị mới, công nghệ mới để quản trị hiệu quả đất nước.

Đề vận hành được và phù hợp với thực tiễn hiện nay, chúng ta cần cụ thể hóa hơn các giá trị định hướng. Bài viết đề xuất nội dung định hướng giá trị cho đội ngũ CBCCVC như sau:

- Định hướng giá trị lý tưởng xã hội của đội ngũ: hơn ai hết, cán bộ, công chức phải là những người có lý tưởng xã hội, khát vọng thực hiện mục tiêu “Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội”. Đây chính là động lực làm việc, cống hiến của đội ngũ CBCCVC, thể hiện bản lĩnh chính trị, trình độ trí tuệ, tầm nhìn tương lai của dân tộc. Những nền công vụ ưu tú, hiệu quả như Singapore cho thấy đây là tiêu chí được quan tâm đầu tiên khi họ tuyển công chức, bởi kỹ năng, kiến thức có thể đào tạo, tích lũy được, nhưng thái độ, niềm tin là khó thay đổi [11].

Luật Cán bộ, công chức (2008), tại Điều 8, đã quy định về nghĩa vụ của cán bộ, công chức đối với Đảng, Nhà nước và nhân dân: 1. Trung thành với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ danh dự Tổ quốc và lợi ích quốc gia. 2. Tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân. 3. Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân. 4. Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

- Định hướng văn hóa đạo đức, lối sống, chuẩn mực ứng xử: theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, đạo đức cách mạng của người cán bộ, đảng viên có vai trò rất quan trọng: “Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân” [12]. Nhà cải cách Lý Quang Diệu cũng từng khái quát: “Có đức mà không có tài thì dễ trì trệ. Có tài mà không có đức thì dễ hỗn loạn. Thực tiễn ở đời hỗn loạn còn khổ hơn trì trệ” [10]. Sự

suy thoái về giá trị, chuẩn mực con người Việt Nam, đặc biệt là đối với đội ngũ cán bộ, đảng viên, như Đảng đã chỉ ra 27 biểu hiện trong tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ (Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII). Thực tế này đã và đang “làm giảm sút vai trò lãnh đạo của Đảng; làm tổn thương tình cảm và suy giảm niềm tin của nhân dân đối với Đảng, là một nguy cơ trực tiếp đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ” [13]. Đạo đức, lối sống, chuẩn mực ứng xử của công chức phản ánh đạo đức công vụ, đạo đức cách mạng. Đây là vấn đề quan trọng có ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả của một nền công vụ.

- Định hướng phẩm chất trung thực, trách nhiệm, chuyên nghiệp, kỷ luật và bản lĩnh: bối cảnh hội nhập quốc tế hiện đang đặt ra những giá trị trong quản trị đất nước, đó là dân chủ hóa về công nghệ, thông tin, kinh tế - xã hội, chính trị - xã hội. Việt Nam đang thực hiện chuyển đổi nền hành chính công truyền thống “cơ chế xin - cho” sang nền hành chính phát triển, hội nhập. Tiếp tục hoàn thiện thể chế và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đảm bảo cho đất nước phát triển bền vững trong cơ chế kinh tế thị trường, định hướng XHCN.

Về giải pháp:

Nhằm tạo nên nền tảng gắn kết sức mạnh của một nền công vụ, cơ sở của quản trị nhà nước tốt, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phù hợp với yêu cầu thực tiễn, ngày 25/11/2019, Quốc hội đã ban hành Luật Sửa đổi một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức [14]. Đây được xem là một giải pháp thiết thực, hữu hiệu và cần thiết. Tiếp theo, các giải pháp sau cần được triển khai đồng bộ:

Thứ nhất, thực hiện hiệu quả công tác quản lý chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức. Đây là công cụ cơ bản trong phát triển và nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức, cho nên công tác quản lý chất lượng đào tạo, bồi dưỡng phải được xác định là vấn đề có tính chiến lược. Một số ý kiến cho rằng, một trong những vấn đề cốt lõi của công tác quản lý chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ là phải hoàn thiện bộ tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, bồi dưỡng và bộ tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC.

Thứ hai, định hướng giá trị đội ngũ từ việc xây dựng, hoàn thiện khung giá trị văn hóa công vụ Việt Nam. Theo Bùi Huy Khiên (2016) [15], hệ giá trị văn hóa công vụ như một tấm gương để công chức soi vào đó nhận thức về đúng - sai, đẹp - xấu trong mỗi hành vi công vụ của mình. Tác giả này cũng đề xuất các nội dung của những giá trị cơ bản, gồm: văn hóa trách nhiệm; văn hóa pháp quyền; đề cao tinh thần phục vụ nhân dân; công khai minh bạch; tính công tâm, công bằng trong hoạt động công vụ; dân chủ và sự tham gia của các thành viên xã hội.

Thứ ba, thực hiện định hướng giá trị thông qua hoạt động giáo dục, tuyên truyền về quy phạm pháp luật, đạo đức và các cuộc vận động tự tu dưỡng đạo đức công vụ. Tuyên truyền, phổ biến các nội dung của văn hóa công vụ cho CBCCVC nhằm nâng cao nhận thức về tinh thần, thái độ làm việc, các chuẩn mực giao tiếp, ứng xử, đạo đức lối sống, góp phần tạo chuyển biến mạnh mẽ trong tổ chức triển khai thực hiện, như Đề án văn hóa công vụ đã đề ra. Theo đó, phải thực hiện việc xử lý nghiêm, kịp thời và công bằng những sai phạm của CBCCVC.

Thứ tư, tạo động lực cho CBCCVC, đây là một trong những cơ sở quan trọng của việc định hướng giá trị cho đội ngũ này. Động lực là những năng lượng cơ bản để đội ngũ CBCCVC thực hiện đạo đức công vụ, mà trước hết là các điều kiện và cơ chế chính sách đáp ứng nhu cầu lợi ích về vật chất và tinh thần của CBCCVC, thúc đẩy họ làm việc hiệu quả. Mỗi CBCCVC được làm việc phù hợp với khả năng, sở trường, trong một môi trường thân thiện, thuận lợi.

Kết luận

Giá trị đội ngũ CBCCVC là thành tố cốt lõi của một nền văn hóa công vụ. Định hướng giá trị cho đội ngũ CBCCVC là thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vai trò của người cán bộ, đảng viên: “Cán bộ là cái gốc của mọi công việc, công việc thành công hay thất bại là do cán bộ”. Người cũng khẳng định nếu người cán bộ “có đức mà không có tài làm việc gì cũng khó, có tài mà không có đức là người vô dụng”.

Định hướng giá trị cho đội ngũ CBCCVC ở nước ta nhằm tạo nên nền tảng gắn kết sức mạnh của một nền công vụ, cơ sở của quản trị nhà nước tốt, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh hiện nay. Thông qua kết quả đánh giá chất lượng đội ngũ CBCCVC hiện tại, 3 nội dung định hướng giá trị cho CBCCVC đã được khuyến nghị: 1) Định hướng giá trị lý tưởng xã hội của đội ngũ; 2) Định hướng văn hóa đạo đức, lối sống, chuẩn mực ứng xử; 3) Định hướng phẩm chất trung thực, trách nhiệm, chuyên nghiệp, kỷ luật và bản lĩnh. Đồng thời, bài viết cũng đề xuất 4 giải pháp để định hướng giá trị CBCCVC: 1) Thực hiện hiệu quả công tác quản lý chất lượng đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC; 2) Xây dựng, hoàn thiện khung giá trị văn hóa công vụ Việt Nam; 3) Thông qua hoạt động giáo dục, tuyên truyền về quy phạm pháp luật, đạo đức và các cuộc vận động tự tu dưỡng đạo đức công vụ; 4) Tạo động lực cho CBCCVC.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Trần Ngọc Thêm (2016), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*, Nhà xuất bản Văn hóa - Văn nghệ, tr.56-58.

[2] <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/cu-7-lao-dong-phai-nuoi->

[1-cong-chuc-vien-chuc-va-nguoi-huong-luong-2018091910520925.htm](https://dantri.com.vn/kinh-doanh/cu-7-lao-dong-phai-nuoi-1-cong-chuc-vien-chuc-va-nguoi-huong-luong-2018091910520925.htm)

[3] <https://luatvietnam.vn/can-bo-cong-chuc/lo-trinh-tinh-gian-bien-che-566-19342-article.html>

[4] <https://ttbc-hcm.gov.vn/tang-them-738-luong-co-so-tu-ngay-1-7-2020-10729.html>

[5] Dương Xuân Ngọc (2019), *Một số vấn đề về đội ngũ cán bộ, công chức*, Hội đồng lý luận trung ương, <http://hdl.vn/vi/nghien-cuu--trao-doi/mot-so-van-de-ve-doi-ngu-can-bo-cong-chuc-phan-cuoi.html>.

[6] Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, tr.45-48.

[7] Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI*, Văn phòng Trung ương Đảng, tr.53.

[8] Thủ tướng Chính phủ (2018), *Quyết định 1847/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 về việc phê duyệt Đề án văn hóa công vụ*, <https://luatvietnam.vn/hanh-chinh/quyet-dinh-1847-qd-ttg-2018-de-an-van-hoa-cong-vu-169795-d1.html>.

[9] Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1950), *Sắc lệnh 76/SL ban hành Quy chế công chức Việt Nam*, <https://m.thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/Sac-lenh-76-SL-ban-hanh-Quy-che-Cong-chuc-36567.aspx>

[10] Lê Doãn Hợp (2018), *Tiêu chuẩn cán bộ: đức và tài thời công nghiệp 4.0*, <https://moha.gov.vn/tin-tuc-su-kien/diem-tin/tieu-chuan-can-bo-duc-va-tai-thoi-cong-nghiep-4-0-38667.html>.

[11] Lê Minh Trường (2010), *Thay đổi văn hóa công vụ Việt Nam: một cách nhìn của người nước ngoài*, <https://luatminhkhue.vn/thay-doi-van-hoa-cong-vu-viet-nam--mot-cach-nhin-cua-nguoi-nuoc-ngoai.aspx>.

[12] Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật (2011), *Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 5*, tr.292.

[13] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng*, http://congan.com.vn/tin-chinh/chinh-tri-thoi-su/nghi-quyet-hoi-nghi-trung-uong-4-khoa-xii-ve-tang-cuong-xay-dung-chinh-don-dang_28592.html.

[14] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019), *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/Luat-can-bo-cong-chuc-va-luat-vien-chuc-sua-doi-2019-405729.aspx>.

[15] Bùi Huy Khiên (2016), “Xây dựng khung giá trị văn hóa công vụ Việt Nam - cách tiếp cận từ quản trị nhà nước tốt”, *Tạp chí Tổ chức nhà nước*, http://tcnn.vn/news/detail/32055/Xay_dung_khung_gia_tri_van_hoa_cong_vu_Viet_Nam_Cach_tiep_can_tu_quan_tri_nha_nuoc_totall.html.

QUY ĐỊNH VỀ BÀI VIẾT ĐĂNG TẢI TRÊN TẠP CHÍ

Yêu cầu chung

Bài viết gửi đăng trên Tạp chí phải là bài viết nguyên thủy (chưa được công bố trước đó). Tác giả không được gửi đăng bài viết trên các tạp chí khác cho đến khi có quyết định xét duyệt của Ban Biên tập.

Bài báo dài không quá 10 trang (bao gồm cả bảng biểu, ghi chú, tài liệu tham khảo và phụ lục); font chữ: Times New Roman; cỡ chữ 13; khổ giấy A4, lề trên 2 cm, lề dưới 2 cm, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm.

Bài viết gửi về Tòa soạn dưới dạng file mềm và bản in; có thể gửi trực tiếp đến Tạp chí (Phòng 507, số 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội) hoặc qua hòm thư điện tử, địa chỉ: khcnvn@most.gov.vn.

Tên bài báo

- Tên bài báo được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trên trang đầu của bài báo, không gạch chân hay viết nghiêng.

- Tên bài báo phải ngắn gọn, rõ ràng và phù hợp với nội dung bài báo.

- Phía dưới tên bài báo là tên tác giả không viết chức danh và học hàm, học vị. Nếu có nhiều tác giả làm việc ở các cơ quan khác nhau thì tên tác giả được đánh số (^{1,2...}) ở phía trên. Dấu hoa thị (*) chỉ tác giả liên hệ, được viết ở cuối trang đầu tiên của bài báo.

Tóm tắt

Tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Nêu được mục đích, phương pháp nghiên cứu chính, kết quả nghiên cứu và kết luận chủ yếu. Từ khoá bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh theo thứ tự alphabet. Chỉ số phân loại (theo hướng dẫn).

Dẫn nhập/đặt vấn đề

Định nghĩa vấn đề, tóm lược vấn đề nghiên cứu đã được công bố trong và ngoài nước, nêu mục tiêu nghiên cứu và giải thích sự lựa chọn đề tài và mục tiêu nghiên cứu để thấy được tính thời sự, tính khoa học và sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu.

Đối tượng và phương pháp

Đối tượng nghiên cứu cần trình bày tiêu chuẩn lựa chọn, đặc điểm đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu cần nêu rõ cách tiếp cận nghiên cứu, loại hình nghiên cứu, phương pháp đo lường, công thức tính cỡ mẫu, phương pháp xử lý số liệu, mô tả kỹ các kỹ thuật tiến hành trong nghiên cứu; các quan điểm, lập luận, ý kiến tranh luận, các dẫn chứng...

Kết quả

Trình bày đầy đủ, khách quan các kết quả thu được sau nghiên cứu, các kết quả này phải phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Các số liệu phải chính xác và khớp với nhau.

Phần kết quả nghiên cứu chỉ trình bày các kết quả nghiên cứu của đề tài, không giải thích, so sánh và bàn luận.

Bàn luận

Chủ yếu bàn luận các vấn đề liên quan đến mục tiêu đề tài.

Nhận xét, đánh giá một cách khách quan các kết quả nghiên cứu, có so sánh với các tác giả khác để khẳng định hoặc phủ định những hiểu biết đã có, qua đó nêu được những điểm mới và đóng góp của đề tài.

Dự báo hướng nghiên cứu tiếp và khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

Kết luận

Nêu kết quả nghiên cứu chủ yếu của đề tài có tính khái quát liên quan đến mục tiêu nghiên cứu, đề xuất các vấn đề tiếp tục nghiên cứu.

Chú thích và tài liệu tham khảo

Chú thích được đánh số theo thứ tự xuất hiện (^{1,2,3...}) và được trình bày ngay ở cuối trang viết (footnote). Các tài liệu tham khảo được đánh số theo thứ tự xuất hiện để chỉ dẫn chúng được trích dẫn ở đâu trong bài báo. Số thứ tự được đánh trong ngoặc vuông, ví dụ: [3] với 1 hoặc [2, 5, 7-9] với nhiều số chỉ dẫn.

Tác giả (Năm xuất bản), "Tên tài liệu được trích dẫn", *Tên nguồn*, **tập (số)**, pp<trang đầu-trang cuối>

Tác giả: là tác giả/các tác giả của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Năm xuất bản: năm xuất bản của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Tên tài liệu được trích dẫn: là tên bài báo, chương/phần sách...

Tên nguồn có thể là tên tạp chí, tên sách, hay tên tài liệu gốc của tài liệu được trích dẫn (phần này được in nghiêng).

Tập (số): dành cho nguồn trích là tạp chí, sách hoặc các xuất bản phẩm khác (phần này in đậm).

Trang đầu-trang cuối là số thứ tự các trang phản ánh nơi cư trú của tài liệu được trích dẫn trong tài liệu nguồn.

Chú ý: nếu có ≥ 2 tài liệu tham khảo do cùng 1 tác giả/nhóm tác giả, cùng năm công bố, thì các tài liệu tham khảo này cần được đánh dấu a, b... sau năm xuất bản (ví dụ: 1986a).

Nếu có một số tài liệu tham khảo trong cùng 1 bài báo được trích dẫn có số trang khác nhau thì cần trích dẫn thêm số trang, ví dụ: Kitchen (1982, p 39).

Các yêu cầu khác

- Bài viết không đạt yêu cầu, Tòa soạn không trả lại bản thảo.

- Bài viết chỉ được đăng khi phản biện nhận xét về chất lượng bài báo đồng ý cho đăng.

- Bản quyền: tác giả đồng ý trao bản quyền bài viết (bao gồm cả phần tóm tắt) cho Ban Biên tập Tạp chí.

PHÂN LOẠI LĨNH VỰC KHOA HỌC

1. Khoa học tự nhiên

- 1.1. Toán học và thống kê
- 1.2. Khoa học máy tính và thông tin
- 1.3. Vật lý
- 1.4. Hóa học
- 1.5. Khoa học trái đất và môi trường
- 1.6. Khoa học sự sống
- 1.7. Khoa học nano
- 1.8. Khoa học tính toán
- 1.9. Các lĩnh vực khác của khoa học tự nhiên

2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ

- 2.1. Kỹ thuật dân dụng: kỹ thuật kiến trúc; kỹ thuật xây dựng; kỹ thuật kết cấu và đô thị; kỹ thuật giao thông vận tải; kỹ thuật thủy lợi; kỹ thuật địa chất công trình
- 2.2. Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
- 2.3. Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy
- 2.4. Kỹ thuật hóa học
- 2.5. Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
- 2.6. Kỹ thuật y học
- 2.7. Kỹ thuật môi trường
- 2.8. Công nghệ sinh học công nghiệp
- 2.9. Công nghệ nano
- 2.10. Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
- 2.11. Các lĩnh vực khác của khoa học kỹ thuật và công nghệ

3. Khoa học y - dược

- 3.1. Y học cơ sở
- 3.2. Y học lâm sàng
- 3.3. Y học dự phòng
- 3.4. Dược học
- 3.5. Các lĩnh vực khác của Y - dược học

4. Khoa học nông nghiệp

- 4.1. Trồng trọt
- 4.2. Chăn nuôi
- 4.3. Thú y
- 4.4. Lâm nghiệp
- 4.5. Thủy sản
- 4.6. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, thủy sản
- 4.7. Các lĩnh vực khác của khoa học nông nghiệp

5. Khoa học xã hội và nhân văn

- 5.1. Tâm lý học
- 5.2. Kinh tế và kinh doanh
- 5.3. Khoa học giáo dục
- 5.4. Xã hội học
- 5.5. Pháp luật
- 5.6. Khoa học chính trị
- 5.7. Địa lý kinh tế và xã hội
- 5.8. Thông tin đại chúng và truyền thông
- 5.9. Lịch sử và khảo cổ học
- 5.10. Ngôn ngữ học và văn học
- 5.11. Triết học, đạo đức và tôn giáo
- 5.12. Nghiên cứu về khu vực và quốc tế
- 5.13. Các lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Vietnam Journal of Science and Technology - MOST

Volume 62 - Number 4 - April 2020

Thương mại biên giới của Việt Nam: Thực trạng và một số vấn đề đặt ra.

Nguyễn Anh Thu, Nguyễn Thị Minh Phương, Nguyễn Thị Vũ Hà, Bùi Bá Nghiêm

Kiểu hời và hàm ý chính sách: Nhìn từ góc độ cung - cầu.

Trần Huy Tùng

Ảnh hưởng của tuổi đời, trình độ học vấn thành viên hội đồng quản trị đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp ngành bất động sản.

Phạm Tiến Mạnh

Lại bàn về xây dựng nông thôn mới ở nước ta.

Phạm Thị Hương Dịu

Hiện trạng kiến thức, nhận thức, thái độ và hành vi của học sinh trung học phổ thông về tiêu dùng bền vững.

Đặng Thị Thanh Lê, Nguyễn Kỳ Phùng, Tô Thị Hiền, Nguyễn Thị Thu Hiền, Huỳnh Ngọc Thúy An

Luật Thuế thu nhập cá nhân: Một số bất cập và kiến nghị.

Nguyễn Vinh Hưng

Thực trạng niềm tin chính trị ở khu vực Trung Bộ hiện nay.

Đoàn Triệu Long, Nguyễn Văn Quang

Phát hiện di tích thời Đá mới ở Hồ Tre, Đắk Lắk.

La Thế Phúc, Vũ Tiến Đức, Lương Thị Tuất, Bùi Văn Thơm, Nguyễn Trung Minh

Vấn đề hội nhập quốc tế qua lịch sử phê bình Truyện Kiều.

Trần Nho Thìn

Những đổi mới của Nguyễn Minh Châu trong dòng chảy văn học đương đại.

Đỗ Hải Ninh

Từ tự sự chính sử đến tiểu thuyết diễn nghĩa - Nhận diện hình tượng Gia Cát Khổng Minh.

Lê Thời Tân

Định hướng giá trị cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở nước ta hiện nay - Lý luận và thực tiễn.

Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Hương

1 Vietnam's border trade: Current situation and issues.

Anh Thu Nguyen, Thi Minh Phuong Nguyen, Thi Vu Ha Nguyen, Ba Nghiem Bui

6 Remittances and policy implications: From the perspective of supply - demand.

Huy Tung Tran

11 Effect of age and education level of board of directors on firms' financial performance.

Tien Manh Pham

17 A discussion on the new rural development in Vietnam.

Thi Huong Diu Pham

23 Current status of knowledge, awareness, attitudes and behaviours of high school students on sustainable consumption.

Thi Thanh Le Dang, Ky Phung Nguyen, Thi Hien To, Thi Thu Hien Nguyen, Ngoc Thuy An Huynh

28 Law on Personal Income Tax: Some inadequacies and recommendations.

Vinh Hung Nguyen

31 Current situation of political beliefs in the Central region.

Trieu Long Doan, Van Quang Nguyen

37 New discovery of the Ho Tre neolithic archaeological site in Dak Lak province.

The Phuc La, Tien Duc Vu, Thi Tuat Luong, Van Thom Bui, Trung Minh Nguyen

43 The issue of international integration through The Tale of Kieu's criticism history.

Nho Thien Tran

48 Innovation of Nguyen Minh Chau in the flow of Vietnamese contemporary literature.

Hai Ninh Do

54 From official history autobiography to "YanYi novel" - Characterisation of Zhuge Liang.

Thoi Tan Le

59 Value orientation for civil servants and public employees in Vietnam today: Theory and practice.

Thi Lan Anh Le, Thi Hương Nguyen